

NGUYỄN THU HƯƠNG VÀ NHÓM CỘNG SỰ

TỰ HỌC TIẾNG ANH

qua

95

CÁCH GIAO TIẾP

NGUYỄN
C LIÊU



TỰ HỌC TIẾNG ANH QUA 95 CÁCH GIAO TIẾP



Biên soạn: **Nguyễn Thu Hương**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LỜI NÓI ĐẦU

Tất cả các bạn khi học bất kỳ một ngoại ngữ đều có tham vọng giao tiếp được bằng ngoại ngữ đó một cách thông thạo. Nhưng đa số đều thấy rằng có được kỹ năng giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ đã khó thì bằng một ngoại ngữ khác lại càng khó hơn, cụ thể là đối với tiếng Anh.

Nhằm giúp các bạn có thể tự học giao tiếp tiếng Anh một cách dễ dàng chúng tôi giới thiệu cuốn “Tự học tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp”.

Cuốn sách gọn nhẹ nhưng chứa đựng đầy đủ những mẫu giao tiếp chuẩn mực, không những giúp bạn tự tin trong giao tiếp mà còn giúp bạn nâng cao vốn tiếng Anh của mình.

Thân ái chúc các bạn gặt hái được nhiều thành công trong môn tiếng Anh.

SOẠN GIẢ

Part one: Useful expressions
in spoken English
Những cách nói thông dụng
trong giao tiếp Tiếng Anh
hàng ngày



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Using address system

Cách sử dụng các hình thức xưng hô

Vocabulary

address sự xưng hô

degree bằng cấp

following sau (theo sau)

in general nói chung

last name họ (tên)

M.D = Doctor of Medicine

bác sỹ y khoa

unmarried chưa có gia đình

Ph.D = Doctor of

Philosophy tiến sĩ

prefer thích hơn

professor giáo sư

researcher nhà nghiên

cứu

scientist nhà khoa học

title tước hiệu



In general Americans do not use special system of address (or titles) as often as in other countries. However, there are times when special system of address are used. The following special address system are used before a person's last name.

D.r (Doctor): medical doctors (those with an M.D degree), professors, scientists and researchers (those with a Ph.D degree)

Mrs: married women only (some married women prefer Ms.)

Miss: unmarried women only (some unmarried women prefer Ms.)

Ms: married or unmarried women

Mr: married or unmarried men

Professor: college or university teachers (used with or without the last name)

- Note: 'Teacher' is the address only used by the children

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Greeting people and responding

Cách chào hỏi và đáp lại lời chào hỏi

Vocabulary

Ma'am = *madame* bà,
phu nhân

Sir ông ngài

Up to = doing

What's happening =

What's up sao rồi hả

Lousy Tệ hết chỗ nói

Like a million dollars coi
như trúng số độc đắc

Out of this world cứ như lên
thiên đàng

Rotten quá tệ

Pretty khá là...

Greetings

Formal

- *Good day, Dr Olson. How are you?*
- *Good morning, Mr. Polinski.*
- *Good afternoon, ma'am. You're looking very well today*
- *Good evening, sir. How are you tonight?*

Informal

- *Hello, Jihad. How're you doing?*
- *Hello. It's a nice evening, isn't it?*
- *Hi, Paula. What're you up these days?*
- *Morning, Li. Are you doing O.K?*
- *Hey, Jane. What have you been doing these days?*
- *Hey, Jack. How's it going?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

➤ *Hi, Danny. What's happening?*

Responses

Formal

- *I'm doing very well, thank you. And you?*
- *I'm fine. Thanks. And you?*
- *Fine. How are you?*
- *Great, thanks. What about you?*

Informal

- *Couldn't be better! Yourself?*
- *Not bad. You?*
- *Okie, I guess. You doing all right?*
- *Can't complain. You?*
- *Fantastic!*
- *Like a million dollars!*
- *Out of this world!*
- *Lousy!*
- *Not bad!*
- *Pretty bad!*
- *Awful!*
- *Couldn't be worse!*
- *Rotten!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Making and responding to introductions

Giới thiệu và cách đáp lại lời giới thiệu

Vocabulary

gesture làm điệu bộ

toward hướng đến

formal trang trọng

informal suồng sã

third-party introductions

người thứ ba giới thiệu

how do you do xin chào (lần đầu tiên gặp mặt)

same here đây cũng vậy

self introductions tự giới thiệu



Self introductions downloadsachmienphi.com

Formal

- *May I introduce myself? My name is John.*
- *How do you do. My name is George.*
- *Please let me introduce myself. My name is John*
- *I don't believe we've met. I'm Paul Anka.*

Formal or informal

- *Hello. My name is Danny.*
- *It's nice to meet you. My name is John.*

Informal

- *Hi, I'm Danny.*
- *Nice to meet you. I'm Bob*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Third-party Introductions

Formal

- *I'd like to introduce you to Leo Evans, a friend of mine.*
- *I don't believe you two have met. Mary, this is Leo Evans.
Leo, this is Mary Allen*
- *Mr David, have you met Ms.Young?*

Formal or informal

- *I'd like you to meet my friend, Leo Evans.*
- *Let me introduce you to Leo. Mary, this is Leo. And Leo, this is Mary*
- *Have you met Leo? Mary, this is Leo.*

Informal

- *Meet my friend, Leo.*
- *Leo, meet Mary.*
- *Let me introduce you two. Mary.... (gesturing toward Mary).....Leo (gesturing toward Leo)*
- *This is Leo. This is Mary*

Responding to introductions

Formal

A: How do you do, B.

B: It's a pleasure to meet you.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Formal or informal

A: Hello, B. I'm pleased to meet you.

B: Yes, it's nice to meet you, too

A: Hello. Good to meet you.

B: Nice meeting you, too

Informal

A: Hi, B. Nice to meet you.

B: Same here.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Starting a conversation with a stranger

Bắt chuyện với người lạ

Vocabulary

<i>dreadful weather</i>	<i>opening gambits</i> lời bắt chuyện
thời tiết xấu	
<i>have something up</i>	<i>overhear</i> nghe lỏm
<i>one's sleeve</i> chuẩn bị	<i>stranger</i> người lạ
trước điều gì	<i>petrol station</i> trạm xăng
<i>mention</i> đề cập, nói đến	



It's not easy at all to talk to a stranger who speak another language. Unless, that is, you have a few opening gambits up your sleeve.

Here are several useful ways of starting a conversation with a stranger.

- *What a nice day, isn't it?*
- *Dreadful weather, don't you think?*
- *Excuse me, is anybody sitting here?*
- *Excuse me, haven't we met before?*
- *Sorry, I couldn't help overhearing, but, did you mention something about.....?*
- *Excuse me, have you got a light by any chance?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Excuse me, could you tell me the time?*
- *Excuse me, I'm trying to get to the bank. Can you show me where it is?*
- *Excuse me, how can I get to the station?*
- *Excuse me, is there any petrol station near here?*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Finding out about people

Tìm hiểu thông tin về người khác

Vocabulary

in order to do something

với mục đích làm gì

try something thử

hobby / interest sở thích

free / spare time thời gian

rỗi

In order to get to know about other people, you can try one of the following ways.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *What is your name?*
- *Where do you come from?*
- *What are your interests / hobbies?*
- *What do you enjoy doing in your free / spare time?*
- *Do you have any special reason for studying English?*
- *What do you do for a living?*
- *What is your job?*
- *Do you like your job?*
- *When were you born?*
- *When is your birthday?*
- *What do you hope to do in the future?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Finding out if people know each other

Tìm hiểu xem mọi người có biết nhau không

Vocabulary

common chung

course khoá học

take part in something

tham gia

When there are more than two people taking part in the conversation, it's necessary for you to find out if they know each other or not. It will help people much in making conversation. Here are some of the most common ways.

Questions

➤ *Have you met before?*

➤ *Do you know each other?*

➤ *How long have you known each other?*

➤ *Have you two been introduced?*

➤ *Did you know each other before you (came to the class)?*

➤ *Had you met each other before you (started the course)?*

Replies

➤ *We met each other for the first time today.*

➤ *We've known each other for (two years) since (we were at school).*

➤ *We haven't been introduced.*

➤ *We first met when we...*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to make a date

Cách thu xếp một cuộc hẹn

Vocabulary

arrange thu xếp

by any chance à này,
nhân tiện

expect đợi - wait

expression từ ngữ

an other time perhaps hẹn lần

khác vậy nhé

see somebody off tiễn ai

join gia nhập, tham gia

wonder tự hỏi, băn khoăn

After you have made contact and had a short conversation, you may want to arrange another meeting. In that case, you can use these expressions.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Questions

- *Oh, um-uh, are you doing anything this evening, by any chance?*
- *Um, I was thinking of going to the cinema this evening. Would you like to come?*
- *I'm going out to the theatre with some friends. Would you like to join us?*
- *Er, are you busy this evening? I was wondering if you might like to come to the cinema with me?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Answers

Yes!

- *That'd be lovely.*
- *I'd love to*
- *How nice of you, thanks very much*
- *Mmm, that's a good / great idea.*

No!

- *Oh, dear. I'm afraid I'm busy tonight.*
- *Tonight's difficult. Perhaps tomorrow evening, though.*
- *I'm sorry, I'm expecting some visitors this evening.*
- *This evening is a bit of a problem. What about tomorrow.*
- *I'm sorry, but I'm going to see my friend off this evening.*
An other time perhaps.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Complimenting and responding

Khen tặng và đáp lại lời khen

Vocabulary

gorgeous đẹp, diễm lệ	unbelievable đẹp quá, không thể tin nổi
notice nhận ra	give somebody some advice cho ai lời khuyên
hairstyle kiểu tóc	tip mách nước, khuyên
decent nhã nhặn	model bản mẫu
backhand cú tay trái/rò-vé	I'd be flattered... tôi rất vinh dự
improvement tiến bộ, cải thiện	deserve a medal đáng được thưởng huy chương
new image gương mặt mới	electronics major chuyên ngành điện tử
necklace dây chuyền	sweater áo len
appreciate đa tạ, cảm kích	glasses kính
decorate trang hoàng	
make you look older làm cậu trông già dặn hơn.	

Compliments on appearance

Compliments	Responses
➤ <i>You really have beautiful eyes, Mary. I've never seen such a gorgeous shade of blue</i>	➤ <i>Thank you, Robert. That's a nice compliment</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

➤ <i>Gosh, you look great, Beverly! Have you lost weight?</i>	➤ <i>That's nice of you to notice. I've lost 10 pounds, but I still need to lose another 5 or 6.</i>
➤ <i>Your new hairstyle is terrific, Cindy.</i>	➤ <i>Thanks, Gene. I think I've finally found a style that looks decent and is easy to handle.</i>

Compliments on skills and talents

Compliments	Responses
➤ <i>I didn't know you could play the guitar so well, Nak. Your song was lovely.</i>	➤ <i>Thanks, Pat. I'm glad you enjoyed it</i>
➤ <i>Joe, your backhand is getting stronger every time we play!</i>	➤ <i>Do you really think so? I've been practicing everyday, and I'm pleased you can see an improvement.</i>
➤ <i>Bud, your photographs are unbelievable! I really wish you'd give me some advice to help my pictures come out better.</i>	➤ <i>Thank you, Maxine. I'm not sure how much help I can be, but I'm glad to give you a few tips</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

➤ <i>What a gorgeous flower arrangement! It's really beautiful.</i>	➤ <i>That's nice of you to say so. I'm really glad you like it.</i>
➤ <i>Would you sing some more? That last song was lovely.</i>	➤ <i>Thank you. I'm glad you enjoyed it.</i>
➤ <i>That chicken dish was fantastic, Nahmood. You are a great cook!</i>	➤ <i>I appreciate the compliment, but I did have a lot of help from my sister!</i>

downloadsachmienphi.com

Compliments on work accomplished

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Compliments	Responses
➤ <i>You did a fine job on the room, Mike. I don't think I've seen it that clean.</i>	➤ <i>Oh, it was nothing, I'm glad I could help.</i>
➤ <i>Congratulations, Barry. That report you wrote was excellent! I'd like to use it as a model at the staff meeting Friday.</i>	➤ <i>Thank you, Mr. Jones. I'd be flattered for you to use it.</i>
➤ <i>I don't know how you did it, Carl, but the stereo works beautifully now.</i>	➤ <i>It wasn't hard at all. I'm electronics major, remember?</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

<i>You deserve a medal for your work</i> ➤ <i>Yumi, you did a beautiful job decorating your home. It looks wonderful</i>	➤ <i>Well, thank you for saying so, but I've got a lot of help from others.</i>
--	--

Compliments on possessions

Compliments	Reponses
➤ <i>Your new sweater is very pretty, Sue.</i>	➤ <i>Thank you. My sister gave it to me for my birthday. I like yours, too. Is it new?</i>
➤ <i>Your house is lovely! I especially like what you've done to the front yard.</i>	➤ <i>Really? That's nice of you to say so.</i>
➤ <i>You know, I do like your new glasses, Bob. I don't know what it is but they make you look older</i>	➤ <i>Thanks I take that a compliment, I guess. I think they help my new image a banker, don't you?</i>
➤ <i>That's a beautiful necklace you're wearing.</i>	➤ <i>Thanks. I got it in Mexico last summer.</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Thanking people and responding to thanks

Cảm ơn và cách đáp lại lời cảm ơn.

Vocabulary

<i>tremedous</i> to lớn	<i>anniversary</i> ngày kỷ niệm
<i>explain something to somebody</i> giải thích	một sự kiện hay biến cố gì đó
<i>thanks a million for something</i> cảm ơn bạn một triệu lần	<i>coffee cake</i> bánh ngọt có nhân bằng hạt điều và nhiều gia vị (dùng ăn sáng).
<i>you bet ! any time</i> ui dào, ơn nghĩa gì chứ	<i>you shouldn't have = you shouldn't have done</i> that lẽ ra chỉ đừng làm vậy
<i>info = information</i> thông tin	<i>bracelet</i> vòng đeo tay
<i>previous commitment</i> cuộc hẹn trước	<i>salad eater</i> người thích ăn rau, “sâu” rau.
<i>invite = invitation</i> lời mời	<i>zillion</i> rất nhiều, nhiều vô kể
<i>pick somebody up</i> đón ai	<i>lifesaver</i> quý nhân
<i>be dying to do something</i> rất ước ao	<i>struggle with</i> vật lộn

Thanking is an important part of every culture. We thank for many things, by many ways. We may simply say ‘thanks’, or ‘thank you’ with a smile and one or more short sentences, that’s enough. We introduce here some of the most useful expressions.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Thanking for information or directions

Thanking	Responding to thanks
Formal ➤ I want to thank you so much for the map and directions. You have no idea what a tremendous help you've been ➤ Thank you for all your help. I think I can find my way now.	➤ It was my pleasure. ➤ You're welcome. Good luck.
Formal or informal ➤ Thanks a lot for the information. I really appreciate it ➤ Thanks for taking the time to explain it to me. I hope it wasn't too much of a bother	➤ Oh, you're very welcome. Any time. ➤ Not at all. It was the least I could do.
Informal ➤ Thanks a million for the info.	➤ You bet! Any time.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Thanking for invitations

Thanking Formal	Responding to thanks
➤ <i>Many thanks for inviting me to your dinner party, Mrs. Gray, but I'm afraid I won't be able to come because of a previous commitment.</i>	➤ <i>Oh. I'm sorry to hear that. We certainly will miss you.</i>
Formal or informal ➤ <i>Thanks, Anne. I'd love to go to the beach this Saturday</i> ➤ <i>I appreciate the invitation, Tom. Of course, I'll come.</i>	➤ <i>Great! I know we'll have fun.</i> ➤ <i>Good! The play starts at 8:00, so I'll pick you up at 7:30, Okay?</i>
Informal ➤ <i>Sure! I've been wanting to go to a soccer game. Thanks for the invite.</i> ➤ <i>What a fantastic idea! I've been dying to see them in concert for a long time! Thanks for the invite.</i>	➤ <i>You're welcome. I'm glad you can come.</i> ➤ <i>It's my pleasure!</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Thanking for gifts

Thanking	Responding to thanks
Formal ➤ <i>Thank you very much for the beautiful book, Mr Jones. It was very nice of you to remember my birthday.</i>	➤ <i>It was the least I could do, I hope you enjoy it.</i>
Formal of informal ➤ <i>The flowers are gorgeous! Thanks a lot, Bob</i>	➤ <i>Don't mention it. Happy anniversary.</i>
➤ <i>That was nice of you to bring us the coffee cake, Sarah. We'll really enjoy it for breakfast in the morning</i>	➤ <i>Oh, it was nothing! I hope you like it</i>
➤ <i>Wally, the bracelet is beautiful, but really, you shouldn't have!</i>	➤ <i>You're welcome. I think it looks beautiful on you.</i>
➤ <i>Doris, these vegetables look fantastic. And you know what a salad eater I am. Thanks a zillion</i>	➤ <i>Any time! There are a lot more in my garden, so I'll bring you more later.</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Thanking for help or favours

Thanking

➤ *Janice, you're a life-saver! I don't know what I would have done if you hadn't helped me the decorations for the party! Thanks so much!*

➤ *Thanks for working with me on the computer, Bob. I've been struggling with it for over an hour before you came along.*

➤ *Thanks for helping me with the dinner, Joe. I really appreciate it.*

➤ *Thanks a million for lending me your car, Ted. That was a big help*

➤ *You're so nice to help with the broken lamp, Don. I'm no good at mechanical things.*

Responding to thanks

➤ *Oh, it was nothing. I'm glad I could help out.*

➤ *Don't worry about it. I enjoyed helping you.*

➤ *It was the least I could do! Thanks for inviting me over.*

➤ *I'm glad I could help. Let me know if you need to borrow it again.*

➤ *You're welcome. I'm glad I was to fix it.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Saying goodbye

Tạm biệt

Vocabulary

pleasantries những câu
nói lịch lãm, ý nhị
ran into somebody tình
cờ gặp

I hope we meet again
mong có dịp gặp lại (nói
sau khi hai người gặp gỡ
lần đầu tiên)

so long = goodbye
= tạm biệt

farewell = goodbye (chỉ
dùng khi muốn cường điệu
thêm tính nghiêm túc của
tình huống)

see you around / later hẹn
gặp lại (không nên dùng để
tử biệt một người mà có lẽ
bạn sẽ không gặp lại).

drop me a line nhớ viết cho
tôi mấy chữ nhé

There are many ways to say goodbye, mainly depends on each certain situation. Yet, there's a regulation being followed all the time, that's, never say goodbye suddenly. Before saying goodbye, one should say pleasantries as follows.

Pleasantries

- *I've enjoyed meeting / seeing / talking to you.*
- *It's been good seeing you again.*
- *It was nice talking to you.*
- *I'm glad I ran into you.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Time - Related Expressions

- *I'd better be going. It's almost... (give time).*
- *Well, it's getting late. I've got to run / go / hurry.*
- *Look at the time! I've really to go!*
- *I should be going. It's getting late, and I have a lot to do.*
- *Where has the time gone? I guess I'd better be running along.*

Wishes to keep in touch

- *Let's get together / again soon.*
- *Give me a call / ring sometime.*
- *Keep in touch !*
- *Let's have dinner / lunch / coffee soon.*
- *I hope we meet again.*
- *Drop me a line.*
- *Stop by and see me sometime!*

Goodbyes

- *Farewell*
- *Take care.*
- *Have a good / nice day/ week.*
- *So long!*
- *Take it easy.*
- *Later.*
- *See you around / later.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Expressing feeling

Diễn đạt cảm giác

Vocabulary

<i>familiar to</i> quen thuộc với	<i>this may not be the case</i>
<i>insensitive</i> không nhạy cảm	điều này có thể không có
<i>rude</i> thô lỗ	thật
<i>communicate</i> giao tiếp	<i>uncomfortable</i> không thoải
<i>nonverbally</i> không bằng	mái
lời nói	upset giận dữ
	<i>verbalize</i> nói bằng lời
	<i>reaction</i> phản ứng

What can you say if you think that you are communicating nonverbally, but your partner doesn't understand what you're trying to express? You might think this person is rude or insensitive, but this may not be the case. If, unfortunately, this happens to you, ask yourself the following questions:

1. Is my style of nonverbal communication familiar to this person?
2. Am I expecting this person to understand a way of communicating that he or she does not use with someone from the same culture?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

It's important to verbalize what you are thinking.

- *Let me explain how I'm feeling.*
- *Let me explain how I feel.*
- *Let me tell you my reaction to that.*
- *It's not easy for me to say this, but I'm a bit upset about what happened.*
- *I'm uncomfortable about what happened because...*
- *In my culture, we don't usually talk about this, but I'd like to let you know how I feel.*
- *I will try to explain the way I'm feeling, but it's not easy at all to do.*

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Asking for feedback

Yêu cầu hỏi đáp

Vocabulary

feedback sự hỏi đáp

to be bored chán

consider xem, cho là

culture văn hoá

receive nhận được

disagree phản đối

Americans use verbal feedback often. The U.S is considered a ‘verbal culture’. If Americans do not receive a lot of feedback, they may feel that the person they’re talking to is not listening, or bored or angry, or that he or she disagrees. Americans ask for feedback when they say one of the following:

- *You got that?*
- *Am I making myself clear?*
- *You know?*
- *Do you know what I mean?*
- *Do you understand?*
- *Okay. Any questions?*
- *Okay?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Giving feedback

Cách hồi đáp

Vocabulary

I'm afraid tôi e là...

be confused bị bối rối

Make eye contact nhìn vào

be surprised ngạc nhiên

mắt người đối

nod your head gật đầu

diện khi tiếp xúc

Verbal ways

- *Oh, sure*
- *Yeah....*
- *Well, yes ...*
- *Uhm hmm ...*
- *Uh huh ...*
- *Oh, I see*
- *All right*
- *Okie*
- *I understand.*
- *I don't understand much.*
- *I haven't got that, I'm afraid.*

Nonverbal ways

- *Make eye contact with the speaker.*
- *Nod your head.*
- *Smile.*
- *Look confused when you don't understand.*
- *Look surprised when something surprises you.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Asking for repetition

Yêu cầu lặp lại

Vocabulary

catch - caught nghe kịp

repetition sự lặp lại

repeat something nhắc lại

situation tình huống

rising intonation ngữ

điệu lên

In some cases, you may need to ask for repetition. There are two typical situations.



You didn't hear

- *Sorry (rising intonation).*
- *Pardon (rising intonation).*
- *Pardon me (rising intonation).*
- *Excuse me (rising intonation).*
- *Sorry, I didn't hear what you said.*
- *I didn't quite catch that.*
- *I missed that last part.*
- *Would you mind saying again, please?*
- *Could you repeat, please?*
- *Could you say that again, please?*

You didn't understand

- *I don't quite see what you mean.*
- *Sorry, I don't understand what you've said.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Asking for meaning

Hỏi nghĩa

Vocabulary

cole slaw món xà lách được
làm từ bắp cải, nước sốt
mayonnaise, giấm và
những vật liệu khác
detail chi tiết
function chức năng

purpose mục đích
precise chính xác
imprecise không chính xác
regulation điều lệ
vague mơ hồ



When you hear a word that you do not know or you cannot pronounce correctly, ask others to explain it to you. Here are some ways to do that.

Try to repeat the word or phrase that you didn't understand. Use a question voice:

➤ *Cold salad?*

Ask for spelling:

➤ *Cole slaw? How do you spell that?*

Say:

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Cole slaw? What does it mean?*
- *Uh ... I don't understand. Cole slaw?*
- *Excuse me, but what does 'cole slaw' mean?*

If you feel that the speaker is vague or imprecise, you can ask for more precise information by using one of the following expressions:

- *What exactly do you mean by 'cole slaw'?*
- *What do you mean?*
- *Could I can you explain what you mean by 'cole slaw', please?*
- *What is the precise function / purpose of this new regulation?*
- *Could I have some more details, please?*
- *Could you please tell us a bit more about the new product?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Giving your own opinion

Bày tỏ ý kiến

Vocabulary

faint mờ hồ, mong manh

concern quan tâm

convince thuyết phục

personally riêng cá nhân tôi

doubt nghi ngờ

honest / frank thành thực

The most useful expressions



- *In my opinion / view*
- *Generally speaking, I think*
- *Personally, I haven't the faintest idea about / whether ...*
- *To my mind*
- *I'd just like to say*
- *As far as I'm concerned*
- *I'm quite convinced*
- *To be quite honest / frank*
- *If you ask me*
- *As I see it*
- *It seems to me that ...*
- *Frankly, I think / feel / believe that*
- *The point I'm making is*
- *I still have some doubts, but my feeling is that*
- *Well, I'm not quite sure, but I believe*
- *Well, I don't know, but I'm beginning to think that ...*
- *Although I'm not 100 percent sure, I still think that*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Asking for the opinion of others

Hỏi ý kiến người khác

Vocabulary

comment on something

bình luận

would you care to comment

on...? ông có ý kiến gì không?

(hay dùng trong những

cuộc phỏng vấn)

any comments? có ai có

ý kiến gì không (dùng

trong các cuộc họp để

hỏi ý kiến nhiều người).

views on something

quan điểm về



The most useful expressions:

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *What / How about you?*
- *Would you care to comment on?*
- *Any comments?*
- *Would you agree with that?*
- *What are your views on?*
- *What's your opinion?*
- *What do you think?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Getting people to agree with you

Thuyết phục người khác đồng ý với mình

Vocabulary

burger = *hamburger*

bánh hăm-bơ-gơ

fantastic tuyệt vời

tag question câu hỏi đuôi

There are some ways to get people to agree with you. The most common one is to propose your idea in the form of a tag question.

- *It's hot here, isn't it?*
- *That was a fantastic burger, wasn't it?*
- *San Francisco is certainly a beautiful city, isn't it?*
- *That surely wasn't a very interesting movie, was it?*

Other ways to get people to agree with you

- *Don't you think it's hot in here?*
- *Don't you agree that was a fantastic burger?*
- *Isn't San Francisco a beautiful city?*
- *Wasn't that a boring movie?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Agreeing with an opinion

Tán đồng với một ý kiến

Vocabulary

Wholeheartedly một cách

hoàn toàn, hết mình

absolutely tất nhiên rồi

definitely hẳn nhiên là vậy

I'll say tôi dám chắc

you can say that again

không sai đi đâu được

you bet chắc quá đi chứ

and how thì còn gì nữa

right on có lý lắm

Agreeing with an opinion is much easier than disagreeing with it and there are several ways to show your agreement. Here are some.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

Formal or informal

- *I couldn't agree more!*
- *How true!*
- *You're exactly right!*
- *That's right.*
- *I agree wholeheartedly with what you say!*
- *That's exactly what I was thinking!*
what I believe!
how I feel!
- *There's no doubt about it.*
- *That's my opinion, too.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Absolutely!*
- *Definitely!*

Informal

- *You can say that again!*
- *For sure*
- *You bet!*
- *And how!*
- *I'll say.*
- *Right on !*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Disagreeing with an opinion

Bất đồng với một ý kiến

Vocabulary

joke/kid đùa

absurd vô lý

ridiculous lố bịch

serious nghiêm chỉnh

come off it thôi đi, câm đi
(chỉ dùng giữa những
người rất thân)

get out of here cho tôi xin
tôi không tin đâu (chỉ
dùng giữa những người
thân thiết)

respect tôn trọng

*have a right to do some-
thing* có quyền làm gì

you have a point anh có
cơ sở để nói thế

I take your point tôi hiểu
ý anh

*can't help doing some-
thing* không thể không
làm gì.

Disagreeing with an opinion is a little bit difficult because you have to take into account many factors, the most important of which is the relation between you and the person you disagree with. If he/she and you are close enough, you can express a stronger and more direct disagreement. Here are some typical examples.

- *You've got to be joking / kidding!*
- *Are you kidding/ joking me?
crazy?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Don't make me laugh!*
- *That's absurd / ridiculous!*
- *You can't really be serious!*
believe that!
think that!
- *Oh, come off it!*
- *Oh, get out of here!*

Yet, if he/she and you are not close enough, you should never use the expressions above or you may be thought to be rude and impolite. Instead, you can try the following expressions.

- *I disagree with what you are saying.*
- *I don't see it that way.*
- *I don't think so.*
- *I respect your opinion, but I think*
- *I'm not sure if I agree with you completely on*
- *Well, you have a right to your opinion, but I*
- *I understand what you're saying, but in my opinion*
- *You could be right, but don't you think that*
- *You have a point, but don't you think that*
- *I have to disagree with you, but I believe*
- *I take your point, but that's not the way I see it.*
- *I see what you mean, but I'm not at all convinced that*
- *Perhaps, but I can't help thinking that*
- *There maybe some truth in what you say but don't you think it's more a question of?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Finding out if everyone agrees

Tìm hiểu xem mọi người có đồng ý không

Vocabulary

be in complete

agreement hoàn toàn đồng ý

appear dường như

it looks as if có vẻ như là

Several useful expressions



Formal

- *It would appear that we are in complete agreement.*
- *It looks as if we all agree that*
- *Can I take it that everyone agrees that...?*
- *Are we all in agreement?*

Formal or informal

- *We appear to agree on*
- *So we're agreed on*

Informal

- *Well, that's that then.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Expressing preference

Diễn đạt sự thích thú hơn

Vocabulary

comparison sự so sánh

involve bao gồm

as far as I'm concerned về phần tôi

prefer thích hơn

preferable đáng thích hơn

at the same time cùng một lúc

express diễn đạt

go for thích



Comparing things often involves making a choice. If we are comparing different cars, for example, we often express our preferences at the same time. Here are some ways of expressing what you prefer.

- *I'd much rather (do)..... than...*
- *I could never do / be but I'd really enjoy*
- *I'd go for this one because*
- *As far as I'm concerned, the best*
- *From my point of view, the best*
- *I'd prefer to*
- *I'd much prefer that one because*
- *This one is preferable because*
- *I'd rather have that one because*
- *I'd be far happier doing than*
- *There's no comparison between and*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Admitting that you might be mistaken

Thừa nhận là mình đã sai

Vocabulary

fair enough thôi được,
tôi chấp nhận

you win thôi được,
anh đúng

Useful expressions

- *I hadn't thought of in that way.*
- *Come to think of it. You might be right.*
- *I must admit it's true that*
- *I suppose you're right.*
- *You're quite right, of course.*
- *All right - you win!*
- *Fair enough!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Commenting on something that you know about

Bình luận về cái mà bạn biết

Vocabulary

sneaking thâm kín, lén lút

suspicion nghi ngờ

criticize bình phẩm

search me tôi không biết

clue đầu mối

develop phát triển

first-hand trực tiếp

experience kinh nghiệm

imagine tưởng tượng



Useful expressions

➤ *I have a sneaking suspicion that*

This expression could suggest that you are about to criticize someone or something.

➤ *Search me!*

➤ *Haven't a clue!*

These expressions sound off-hand and fail to develop the interaction.

➤ *Actually, I don't have any first-hand experience of but*

➤ *Personally, I've never had anything to do / had very little to do with but...*

➤ *It's rather difficult to say but I would imagine ...*

These expressions are used to develop the interaction even if you have no opinions on the subject.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Describing places

Mô tả nơi chốn

Vocabulary

around xung quanh

remarkable đáng chú ý

pleasant thoải mái

unpleasant không thoải mái

scenery phong cảnh

You often have to describe places to people, for example, a house or a building they haven't seen, a town or a city they haven't visited, etc. Here are some of the questions that you may have to answer.

- *Where is it?*
- *What does it look like?*
- *How do you get there?*
- *What's interesting / remarkable about it?*
- *What's pleasant / unpleasant about it?*

If it is a house or a building, you may have to answer some other questions.

- *How about the scenery around it?*
- *Are there many other buildings around it?*
- *What's it used for?*
- *How old is it?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Describing location

Mô tả vị trí

Vocabulary

top trên

bottom dưới

left bên trái

right bên phải

corner góc

foreground cận cảnh

background hậu cảnh, nền

next to kề bên

opposite đối diện



When you describe a picture, a room, a house, ect, you have to use certain phrases to describe the location of all the thins in those places. Here are the most useful ones.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

- *at the very top / bottom of the picture*
- *in the top / bottom right / left - hand corner*
- *on the left / right - hand side*
- *in the foreground / background*
- *two centimeters from the left / right - hand side*
- *right next to*
- *just / a little to the right / left of*
- *directly opposite*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Describing things

Mô tả vật

Vocabulary

<i>unfamiliar</i> không quen thuộc	<i>size</i> kích cỡ
<i>consist</i> bao gồm	<i>shape</i> hình dáng
<i>be composed of</i> bao gồm	<i>piece of equipment</i> thiết bị
<i>wood</i> gỗ	<i>machine</i> máy móc
<i>plastic</i> nhựa	<i>electricity</i> điện
<i>square</i> hình vuông	<i>steel</i> sắt

When you describe an object or a piece of equipment or a machine to a person, especially when they are unfamiliar with the object or you cannot think of the name for it, then these phrases are useful.

You often have to answer questions like these.

Questions

➤ What size is it?

➤ What shape is it?

➤ What color is it?

Answers

➤ It is 10 centimetres thick

➤ It is 10 centimetres in length

➤ It measures 5 metres by 30 metres.

➤ It's round / square ...

➤ It's black / white ...

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- | | |
|----------------------------------|---|
| ➤ <i>What is it made of?</i> | ➤ <i>It is made of wood / steel / plastic....</i> |
| ➤ <i>What does it look like?</i> | ➤ <i>It has three parts.</i> |
| | ➤ <i>It consists of</i> |
| | ➤ <i>It is composed of</i> |
| | ➤ <i>There are in it.</i> |
| ➤ <i>What is it used for?</i> | ➤ <i>It is used for heating</i> |
| | ... |
| | ➤ <i>We use it to</i> |
| ➤ <i>How does it work?</i> | ➤ <i>By electricity</i> |



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Describing people

Mô tả người

Vocabulary

<i>detailed description</i> sự mô tả chi tiết	<i>well-built</i> vóc người đẹp
<i>appearance</i> cái bề ngoài	<i>smart</i> thanh nhã, lịch sự
<i>striking characteristics</i> những đặc tính nổi bật	<i>scruff</i> lôi thôi, lệch thếch
<i>give assessment</i> đánh giá	<i>well-dressed</i> bảnh bao
<i>impression</i> ấn tượng	<i>casual</i> quần áo bình thường
<i>fair</i> sáng	<i>slim</i> mảnh mai
<i>blond</i> vàng	<i>plump</i> bụ bẫm, tròn trịa
<i>curly</i> xoắn	<i>sunburned</i> rám nắng
<i>in a bun</i> búi tóc	<i>pale</i> nhợt nhạt
<i>bald</i> hói	<i>oriental</i> làn da Phương Đông (da vàng)
<i>middle-aged</i> trung tuổi	<i>reserved</i> dè dặt, kín đáo
	<i>thoughtful</i> cẩn nghĩ

To describe a person successfully, in addition to giving a detailed description of that person's physical appearance, you should answer the question to say what sort of person he or she is, mention some striking characteristics and perhaps give an assessment of his or her character.

Characteristics

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

General personal impression.

➤ Hair color	dark / fair / blond
➤ Hairstyle	curly / in a bun / bald
➤ Age	young / middle-aged / elderly / in his-her 30's
➤ Height	medium height / below average / well-built / shouldered
➤ Build	fat / thin / slim / pump
➤ Complexion	sunburned / olive-skinned / pale / oriental
➤ Eyes	big / small / dark / brown
➤ Face	thin / long / round
➤ Dress	smart / scruff / well-dressed / casual
➤ Personality	quiet / reserved / thoughtful / callin

Interests, sports, hobbies

Job

Their life so far: achievemants, family background

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Describing experiences

Mô tả sự từng trải

Vocabulary

experience sự từng trải

once có lần

take sb back làm ai nhớ lại

remind sb of sth gợi nhớ lại

Questions



- *Have you ever?*
- *Tell me about the time?*
- *Didn't you once?*
- *I hear that you once?*
- *You've, haven't you?*

Answers

- *Oh, that takes me back.*
- *I'll never forget the time when I*
- *That reminds me of the time when I*
- *I'm not sure if I can remember all the details, but*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Describing similarities and differences

Mô tả sự giống và khác nhau

Vocabulary

compare so sánh

contrast tương phản

identical giống nhau

slightly hơi hơi

completely hoàn toàn

different khác biệt

spacious nhiều không gian

modern hiện đại

luxurious sang trọng

similar tương tự

disappear biến mất

altogether cùng một lúc



Useful expressions

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *compared to* _____
- *in contrast to* _____
- *similar / almost identical to* _____
- *slightly / completely different from* _____
- *(not) as (spacious) as* _____
- *less (modern, luxurious) than* _____
- *in a similar position to / different position from* _____
- *..... has disappeared altogether.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Making invitations

Ngỏ lời mời

Vocabulary

reception buổi tiếp tân

restaurant nhà hàng

dessert món tráng miệng

go to the pool đi bơi

gym phòng tập thể dục

stop by for a visit tạm vào thăm

basketball bóng rổ

movie phim

game of pool ván bi-da

canoeing bơi xuồng

lake hồ

camping cắm trại

jog chạy bộ

Useful expressions

Formal

- *I would like to invite you to the reception next Sunday at my home / to dinner at the new French restaurant.*
- *Would you care / like to join us for dessert and coffee? go to Washington with me next month?*
- *I was wondering if you'd like to go to the pool on Saturday? come to dinner on Tuesday evening?*

Formal or informal

- *Can / Will you meet at the gym after class for some basketball?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Can / Will you come over tomorrow night and watch the game with us?*

Informal

- *How / What about a movie tonight?
a quick game of pool before we go home?*
- *How / What about canoeing at the lake tomorrow afternoon?
camping out at Mount Mitchell next week?*
- *Why don't you jog with me this afternoon?*
- *Why don't you stop by for a visit on your way home?*

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Accepting invitations

Nhận lời mời

Vocabulary

be delighted to rất

hân hạnh

beach bãi biển

terrific tuyệt vời

sounds great nghe hấp dẫn lắm

sounds like fun nghe thú vị lắm

sure là cái chắc rồi

super hết ý

Useful expressions



Formal

- *Thank you very much.*
- *Thanks for the invitations. I'd be delighted to / love to.*
- *Thanks. I'd like to have dinner with you on Monday.*
- *to visit you next weekend at the beach.*

Formal or informal

- *What a nice / terrific / great idea! I'd really like that / love to!*

Informal

- *Sounds great!*
- *Sounds like fun!*
- *Great!*
- *Sure (thing)!*
- *Super!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Declining invitations

Từ chối lời mời

Vocabulary

appointment cuộc hẹn

plan kế hoạch

excuse cái cớ

though dù vậy

turn somebody down

từ chối ai

be tied up = **busy** bận

a rain check một lối nói tỏ sự đồng ý rất thân mật theo đó người nói sẽ thực hiện hay đáp ứng một sự mời mọc hay đề nghị nào đó vào một dịp khác.



Expressions which are used to decline an invitation are all formal.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

- *Thank you, but I'm afraid I have other plans for that night. an appointment that day.*
- *I'm sorry, I can't go to movie with you (join you in New York that weekend). I(offer excuse).*
- *I wish I could, but I'm busy. Maybe another time, though.*
- *I hate to turn you down, but I must (offer excuse).*
- *I would like / love to any other time, but I've already made plans.*
- *Thanks for asking, but (offer excuse).*
- *I appreciate the invitation, but I'm afraid I can't.*
- *I'm afraid I can't, but thanks anyway.*
- *I'm tied up that day / night. What about the 14th? (a rain check)?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Hesitation strategies

Những cách hoãn binh

Vocabulary

<i>Hesitation strategies</i> những cách hoãn binh	<i>calendar</i> lịch làm việc <i>to be up in the air</i> chưa chắc chắn, chưa dứt khoát.
<i>play golf</i> chơi gôn	

Sometimes you don't know whether you should accept or decline an invitation. In that case, you can use one of the following expressions, called hesitation strategies.

- *I'm not sure what my plans are at this moment. Could I let you know on Friday?*
- *I may be busy that day. Do you mind if I tell you in a few days?*
- *Well, I'm not sure, but I maybe busy (playing golf).*
- *My plan for that day are still up in the air. I'll let you know by Tuesday, if that's okay with you.*
- *I appreciate the invitation, but I might have an appointment at that time. Could I let you know later this week?*
- *Thanks a lot for the invitation, but I'll have to check my calendar. Could I get back to you tonight?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Apologizing and responding

Xin lỗi và cách đáp lại lời xin lỗi

Vocabulary

<i>I beg your pardon =</i>	<i>no harm done</i> có việc gì đâu
<i>I'm sorry</i> tôi xin lỗi	<i>no big thing</i> có gì quan trọng
<i>step on one's foot</i> giẫm phải chân ai	<i>đâu</i> <i>no sweat</i> đừng lo mà
<i>absence</i> sự vắng mặt	<i>awfully sorry</i> vô cùng hối tiếc
<i>apologies</i> lời xin lỗi	<i>knock over one's cup</i> làm đổ tách nước

Apologies

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Formal

- *I beg your pardon, sir (I didn't realize you were speaking to me).*
- *Pardon me, please, for (stepping on your foot).*
- *I hope you'll forgive (my absence yesterday. I was ill).*

Formal or informal

- *Excuse me for (being late. I forgot about the time).*
- *I appologize for (knocking over your cup. I didn't see it).*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *I'm very / really / awfully sorry (that I woke you).*
- *Sorry (about the steak. I'll be glad to prepare you another one).*

Informal

- *Sorry about that.*

Acceptances

Formal

- *That's quite all right.*
- *It's all right.*
- *Don't worry about it.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Formal or informal

- *Think nothing of it.*
- *No harm done.*
- *That's okay.*

Informal

- *Forget it.*
- *No problem.*
- *No big thing.*
- *No sweat.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Courtesy when asking for information

Phép lịch sự khi hỏi thăm tin tức

Vocabulary

pardon me = *excuse me* xin lỗi (trước khi làm phiền một ai đó) *bother somebody* làm phiền

When asking for information, you should be very polite or you 'll be considered to be rude. To make sure that you're polite enough, have a look at these expressions.

- *Excuse me. When ...?*
- *Pardon me, ma'am, but where ...?*
- *I hate to bother you, but what?*
- *Sir, could you help me? How many?*
- *Excuse me, but would you mind telling me where the nearest bank is?*
- *Sir, I am wondering if you know when the bank closes*
- *Ma'am, would you be so kind enough / as to tell me how often the Dallas flight leaves?*

- ❖ Note: 'Would you be kind' is very very formal. That makes the listener feel embarrassed somehow. Thus, you should not use this expression in everyday conversation.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Giving directions

Chỉ dẫn

Vocabulary

west hướng tây

east hướng đông

north hướng bắc

south hướng nam

sign bảng chỉ dẫn

groceries thực phẩm

look for tìm kiếm

head for đi về hướng

get on lên xe

get off xuống xe

continue tiếp tục

opposite đối diện

corner góc (phố)

next to gần

adjacent to sát cạnh, kế cận

Questions

- *Excuse me. How can I get to the library from here?*
- *Pardon me, but could you tell me the way to the library, please?*
- *Uh, sir, would you mind telling me where the nearest bank is located and how to get there?*

Answers

Use imperative form

- *Walk two blocks west / east / south / north.*
- *Turn right / left.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Drive south for three miles, then follow the signs to Lake Wylie.*
- *Stop at the third house.*
- *Look for a store that sell groceries.*

Some frequently used verbs

- *Go / turn / take (a left) / head for*
- *Walk / get on / get off / look / stop / drive*
- *Continue / stop / keep (going)*

Some frequently used prepositions or prepositional phrase

- *Near / on the opposite side of (the street from)*
- *Between / around the corner from*
- *Next to / beside / on your left (right) hand side.*
- *Behind / on (street name)*
- *Adjacent to* _____
- *Across from* _____
- *To the left / right*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Making requests

Thỉnh cầu

Vocabulary

another một cái khác

helping of rice khẩu
phần cơm

bike xe đạp

hairdryer máy sấy tóc

umbrella cái ô

soft drinks nước ngọt

stereo dàn máy âm

thanh nổi

turn smething down

newspaper tờ báo

trouble làm phiền

picture frame khung tranh

smoke hút thuốc

at the table trong bữa ăn, tại
bàn ăn

help me with the dishes

giúp tôi rửa dọn đồng chén
bát

pick up mua, lấy

Common expressions

- *May I have an apple / a Coke / another helping of rice, please?*
- *Could I borrow ten dollars / your bike / that book, please?*
- *Can I use that umbrella / your hairdryer / the phone, if you don't mind?*
- *Would you mind if I had a sandwich / borrowed your newspaper / used your car this afternoon?*
- *Could I bother / trouble you to get me a cold drink?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

help me with this?

answer the phone?

- *Will you hand me that picture frame, please?*
please clean the room before going outside?
- *Would you mind not smoking at the table?*
speaking more slowly, please?
retying this letter before you leave?
- *How / What about helping me with the dishes?*
picking up some soft drinks on your way home?
turning your stereo down a little?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Responding to requests

Đáp ứng lời yêu cầu

Vocabulary

<i>to be willing to do</i>	<i>pick up the kids</i> đón bọn trẻ
<i>something</i> sẵn lòng làm gì	<i>skis</i> dụng cụ trượt tuyết
<i>contribute to</i> quyền góp	<i>lend</i> cho mượn
<i>Cancer Society</i> hội ung thư	<i>borrow</i> đi mượn
<i>water</i> tưới nước	<i>piece of cake</i> dễ ợt
<i>fix dinner</i> sửa soạn bữa tối	<i>one bit</i> một chút
<i>drycleaning</i> đồ giặt tẩy	<i>impossible</i> không thể

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Possitive responses

Formal

- *I'm more than willing to (contribute to the Cancer Society).*
- *Certainly. I'd like / love to ... (help with the dance decorations)*

Formal or informal

- *Of course, it's no problem to (change your appointment to Friday).*
- *No, it wouldn't be any trouble to (get you more tea).*
- *Not at all (In response to 'Would you mind ').*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *I don't mind one bit..... (watering your plants while you're away).*

Informal

- *Sure, I'll be glad to ... (help you fix dinner).*
- *No problem. (I'll be happy to pick up the kids after school).*
- *No sweat. I don't mind (lending you my skis).*
- *Piece of cake (I'd be glad to show you how to use the key).*



Negative responses

Formal

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *I'm afraid I can't (lend you that book) because (offer excuse).*
- *I wish I could (let you borrow \$20.00), but*
- *It's impossible for me to (change your appointment) because*

Formal or informal

- *I'm sorry, but*
- *I can't (pick up your drycleaning), because*

Informal

- *Sorry, but I*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Complaining

Than phiền

Vocabulary

blame on đổ lỗi

cook nướng, nấu

taste vị

dry khô

racket cây vợt

to be strung căng (lưới vợt)

no wonder không có gì lạ

to be missing lạc, mất tích

wonder tự hỏi



Among the most common ways to complain is to blame on someone or something. All of the complaints, by this way, use passive voice. [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

- *This cake was cooked too long. I think it tastes pretty dry.*
- *Someone took the 'wet paint' sign off before the paint was dry. Now I have paint all over my hand.*
- *My racket wasn't strung lightly enough. No wonder I'm not playing well today.*
- *My new shirt seems to be missing. I wonder if someone borrowed it without asking.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Handling complaints

Cách xử lý những lời than phiền

Vocabulary

jacket áo vét

wear mặc

overheads light đèn

trên trần nhà

turn off tắt

have a big day có

một ngày bận rộn

sleep ngủ

finish kết thúc

salt muối



Typical examples

Complaints

➤ Ali, I wish you'd ask me before you borrowed my jacket. I wanted to wear it last night but I couldn't find it.

➤ Carl, do you mind turning off the overheads light? I've got a big day tomorrow, and I really need to get some sleep.

Handling complaints

➤ I'm really sorry about that, Joe. I didn't think you'd mind. You let me borrow it once before, remember?

➤ Sorry, I'll turn it off in a second. I just need to finish reading this chapter.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

➤ *Joyce, there seems to be a little too much salt in the meat. Would you mind not salting it before you cook it next time?*

➤ *Sure, I forgot you don't like salt. I'll remember next time.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Expressing anger and resolving conflict

Bày tỏ sự giận dữ và giải hoà

Vocabulary

annoy somebody làm ai

tức điên lên

can't stand không thể

chịu đựng được

talk over bàn bạc

don't be mad đừng giận dữ

như vậy



Americans will get angry when they are put in one of the following situations:

- **Breaking a promise** không giữ lời hứa
- **Lying** nói dối
- **Interfering in personal matters** can thiệp vào việc riêng của người khác
- **Breaking a confidence** tiết lộ chuyện riêng
- **Taking something without permission** lấy vật dụng của người khác mà không xin phép
- **Being insulting** nhục mạ
- **Failing to apologise** không biết xin lỗi
- **Failing to speak in passing** không chào hỏi khi chạm mặt nhau
- **Failing to thank someone** không biết cảm ơn
- **Failing to return invitations** không biết đáp lễ

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

There are many ways to express anger.

- ***Blowing off steam*** xì hơi, trút giận
- ***Mild rebuke*** trách khẽ
- ***Extreme politeness*** tỏ ra cực kỳ lễ độ, lịch sự một cách bất thường
- ***Keep silent*** giữ yên lặng
- ***Sarcasm*** mỉa mai, châm biếm
- ***Screaming and yelling*** la hét
- ***Threatening*** đe dọa

There are many ways to resolve conflict

- ***Apologise*** xin lỗi
- ***Offer to discuss the matter*** đề nghị thảo luận vấn đề
- ***Find a mediator*** tìm người dàn xếp

Samples

Expressing anger

Blowing off steam	Response
➤ <i>It annoys me when.....</i>	➤ <i>I don't like it either</i>
➤ <i>I don't like it when.....</i>	➤ <i>Me, too</i>
➤ <i>I can't stand it when</i>	➤ <i>I know what you mean</i>
➤ <i>It burns me up when....</i>	➤ <i>Me, too</i>
➤ <i>I hate it when</i>	➤ <i>So do I</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Resolving conflict

Resolving conflict	Response
➤ <i>I'd like to discuss this matter.</i> ➤ <i>Can we discuss?</i> ➤ <i>Please, let's discuss this.</i> ➤ <i>Don't be angry. Let's talk it over.</i> ➤ <i>Come on. Don't be mad.</i>	➤ <i>That would be a good idea.</i> ➤ <i>Yes, let's</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Requesting assistance

Xin được giúp đỡ

Vocabulary

urgent khẩn cấp

rob cướp

thief tên ăn cắp

stole móc trộm

wallet cái ví

emergency khẩn cấp, cấp cứu

impose on somebody phiền ai đó

ask somebody for a favor xin ai

một đặc ân

assisst giúp đỡ

choke nghẹn

maneuver phương pháp

downloadsachmienphi.com

In urgent situations

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

When you are robbed, you can say:

- *Help! I've been robbed.*
- *Help me! Stop that thief.*
- *Quick! Don't let that man get away.*
- *He stole my wallet!*

When somebody's choking, you can say:

- *Help! He's choking. Does anyone know the Heimlich maneuver?*
- *Help me! Is there a doctor? It's an emergency!*
- *Someone! Quick! Get a doctor! He's choking!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Other situations

- *If it's not too much trouble, could you ?*
- *Could I impose on you to?*
- *Could I ask yo a favour ? Would you?*
- *I hope you don't mind, but could you?*
- *Would you mind helping me?*
- *I have a favor to ask. Would you?*
- *Could / Would / Can / Will you help me?*
lend me a hand?
- *How about assissting me with?*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Offering assistance

Cống hiến sự giúp đỡ

Vocabulary

let somebody do

something để ai làm gì

give somebody a hand = help

somebody giúp ai

Common expressions

- *May I help you?*
- *Would you like some help?*
- *Do you need some assistance?*
- *Can I give you some help?*
- *What can I do for you?*
- *How may I help you?*
- *What seems to be the matter / trouble?*

There are some more direct ways

- *Here! Let me help you!*
- *Let me give you a hand with that.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Warning

Báo động

Vocabulary

look out = watch out =

be careful cẩn thận

Duck hụp đầu xuống

red meat thịt đỏ

(ví dụ như thịt bò)

think twice nghĩ kỹ

spend money on

something tiêu tiền

vào việc gì

had better = ought to =

should nên

unplug tháo phích cắm

toaster máy nướng bánh

fix sửa chữa

be in one's situation ở

vào hoàn cảnh của ai.

be in one's shoes ở vào

trường hợp của ai

Sometimes you have to warn somebody because something dangerous is going to happen, e.i, a car is crashing into a person. In that case, you can shout out loud.

- *Hey! Look out!*
- *Watch out! There's a car coming!*
- *Move!*
- *Be careful!*
- *Run!*
- *Duck!*
- *Get out of the way! Quick!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Sometimes the situation is not urgent or dangerous, e.i when your friend drink too much but he still has to drive home, then you can warn him in other ways, similar to advices.

- *You must (stop smoking so much)..*
- *You ought to (less sugar and less red meat).*
- *You need to..... think twice about spending all that money on a stereo.*
- *You'd better (not to drive fast).*
- *You should..... (study harder or you might not pass).*
- *If I were you, I would not waste many time on that.*
in your shoes,
in your situation,
- *I think it would be a good idea if you (exercised more).*
- *Don't you think you had better I should (unplug the toaster before fixing it?)*
- *Perhaps you should think about..... (studying more and playing video game less).*
- *Maybe you ought to (drive more carefully at night).*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Making suggestions and giving advice

Đề nghị và cho lời khuyên

Vocabulary

course of action chương trình hành động

get somebody to do

something bảo ai làm gì

give advice cho ai lời khuyên

suggestion sự đề nghị

tentativeness sự ướm thử

There are many ways of trying to get people to do things for their own good. The expressions you use depend on :

1. How difficult or unpleasant the course of action you suggest is.
2. Who you are and who you are talking to - the roles you are playing and your relationship.

In this list the expressions are in order of tentativeness:

- *I was wondering if you'd ever thought of*
- *Have you ever thought of ?*
- *Don't you think it might be an idea to?*
- *Might it be an idea to?*
- *You should*
- *You had better*
- *If I were you, I'd*
- *Why don't you?*
- *You could always*
- *If I were in your position, I'd*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Expressing sympathy

Bày tỏ sự chia buồn

Vocabulary

deeply vô cùng

truly thực sự

lose / lost one's job mất việc

shocked bàng hoàng

upset bối rối

what a shame that thật hết

sức đáng tiếc...

photography contest cuộc

thi ảnh

make A đạt điểm A

quizz kỳ thi

hurt đau xót

frustrated thất vọng

hesitate ngại

terrible hãi hùng

horrible khủng khiếp



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Common ways of expressing sympathy

Formal

- *I am / was deeply / really / truly sorry to hear about (your father's death).*
- *I'm sorry that..... (you lost your job).*
- *I was to tell you how sorry I am that (your grandmother is ill).*
- *I was shocked / sorry / upset (to learn that you'll be leaving the company).*
- *What a shame that ... (you didn't win the photography contest).*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *How shoking / sad / awful / terrible / horrible (to hear about Joe's accident).*

Informal

- *That's too bad about (Harry's dog).*
- *Too bad that (you didn't make A on the quizz).*

Some other ways

- *I know how you must feel.*
- *I understand what you're going through right now.*
- *I know your feeling.*
- *I understand how sad / angry / upset / hurt / frustrated you must feel.* downloadsachmienphi.com

You can express your sympathy by offering help.

- *Please let me know if there's anything I can do.*
- *I'll be there if you need me.*
- *If you need me, please call.*
- *Is there anything I can do for you?*
- *Please don't hesitate to ask if there's something I can do.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Responding to sympathy offered

Cách đáp khi được người khác chia buồn

Vocabulary

moved cảm động

touch xúc động

grateful biết ơn, tri ân

concern sự quan tâm

support sự hỗ trợ

kindness lòng tốt

Common expressions



- *I'm deeply moved / touched / grateful. Thank you very much.*
- *I appreciate your kindness.*
- *Thank you*
- *It's very nice/ kind / sweet of you to offer to help.*
- *Thank you for your sympathy*
 - your kindness.*
 - all your help.*
 - showing your care.*
 - being here when I need you.*
 - your concern.*
 - your great support.*
- *Yes, I'll call if I need you. Thanks.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Hiding feelings

Che giấu cảm nghĩ

Vocabulary

say straight nói thẳng

sense of humour óc hài hước

aspect khía cạnh

possitive tích cực

get full no, đầy

gift món quà

thoughtful có ý nghĩa

lose weight giảm cân

suit phù hợp

bowling môn bâu-ling

for a change để thay

đổi không khí

delicious ngon

bean đậu

corn bắp ngô



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sometimes it's difficult to say straight what you are thinking. In those cases, you should learn how to hide your feelings in order not to make people sad.

These are the cases that you should know to hide your feelings

When you are asked to comment on a person. If you like him / her, it doesn't matter. If you don't like him / her, but you do not want to make him / her or anybody likes her sad, you can say:

➤ *Well, she seems nice, but I've only known her for a few*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

days.

- *It's still a little early to tell, but I'm sure I will when I get to know her a little better.*
- *Well, she seems interesting, but I don't know her very well yet.*
- *She has a good sense of humour. (Find one positive aspect to compliment.)*

When you are asked to drink or eat something more but you don't like. In that case, you may say:

- *The salad is nice, but I'm starting to get full.*
I've eaten too much already.
I'm not really hungry.
- *It's quite good but I can not eat anymore.*
- *It's quite good, but I'm trying to lose weight.*
I'm full.
I'm not feeling very well.

When you are asked to choose something that you don't like, you may suggest another instead of saying 'no' or 'I don't like'.

- *That's a pretty blouse, but I think the green one suits you better.*
- *A movie would be fine, but what about going bowling for a change?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Yes, the beans are delicious, but I'd really prefer some more corn, please.*

When you do not want to make complainits, you can tell a white lie.

A: *How do you feel , Ali?*

B: *Oh, pretty well. I could be worse. (It means 'I don't feel very well, but I don't want to complain too much.')*



Some other ways

- *All right, I guess.*
- *Okay*
- *I can't / shouldn't complain.*
- *I'm starting to feel better.*
- *I've felt worse.*

It's hard to hide your disappointment feelings. Sometimes what you get is not what you are wishing. Then, instead of showing your disappointment, you should say:

- *Oh, what a nice gift. I was hoping I'd get one.*
- *Thanks a lot. It's really nice.*
- *What a thoughtful gift! I really appreciate it.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Answering questions

Trả lời câu hỏi

Vocabulary

<i>avoid</i> tránh	<i>for a moment</i> một lúc
<i>check on</i> kiểm tra	<i>off-hand</i> tức thì
<i>fact</i> sự kiện	<i>I've no idea</i> tôi không biết
<i>technique</i> kỹ thuật	<i>off the top of one's head</i> tức thì
<i>delay</i> trì hoãn	<i>uncomfortable</i> không thoải mái
<i>find out</i> tìm ra	

When you are asked an question, it doesn't mean that you have to answer immediately. You may delay answering a question while you think for a moment or check on your facts. Here are some useful techniques for delaying your answer.

- *Well, let me see.....*
- *Oh, let me think for a moment....*
- *That's a very interesting question.....*
- *I'm not sure, I'll just have to find out*
- *It's difficult to say exactly but*
- *I can't be sure, but.....*
- *I would say that.....*
- *There might have been*
- *There must have been*
- *There can't have been*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

➤ *There could have been*

Or you may want to avoid answering altogether, using expressions like these:

- *I'm not really sure.*
- *I've no idea, I'm afraid.*
- *I don't know, I'm sorry.*
- *I can't tell you off-hand, I'm afraid.*
- *I can't answer you now, but I'll tell you where you can find out.*
- *I can't think of the answer off the top of my head.*
- *I'd rather not answer that if you don't mind*
- *I'm sorry. That's a hard question for me to answer.*
- *I'm sorry. I'd feel uncomfortable answering that question.*
- *I'm sorry. I prefer not to answer that question.*

After avoiding answering the question, you may want to change the topic of the conversation. In that case, you could say:

- *By the way, did I tell you.....?*
- *By the way, did you hear about....?*
- *I've been meaning to tell you.....*
- *On another subject.....*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Taking on telephone

Nói chuyện điện thoại

Vocabulary

<i>outgoing call</i> cuộc gọi đi	<i>just a second / sec</i> ba mươi
<i>incoming call</i> cuộc gọi đến	giây là có ngay (thân mật)
<i>extension</i> máy phụ	<i>message</i> nhắn tin
(điện thoại).	<i>be tied up / occupied / busy</i>
<i>be available</i> có mặt	bạn
<i>engaged</i> bận	<i>dial</i> quay (số điện thoại)
<i>grateful to</i> biết ơn	<i>wrong number</i> nhầm số
<i>hold</i> đợi máy (điện thoại)	<i>identify</i> làm cho nhận ra
<i>hang on</i> chờ máy	<i>be obliged</i> mang ơn
(điện thoại)	<i>suit</i> thích hợp

OUTGOING CALLS

Greetings

- *Good morning / afternoon / evening*
- *Hello, this is Bob David. May / Can / Could I speak to Mis Maria?*
- *Hello.*

Identifying yourself

- *My name is (Harry)*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *This is(Harry) speaking.*
- *This is(Harry) calling.*

Asking to speak to someone

- *Could I speak to , please?*
- *Could you put me through to..... ,please?*
- *Could I have extension 9225, please?*
- *I'd like to speak to , please.*
- *Is Joe in, please?*
- *Is Toomy there?*
- *Leo Evans, please.*



downloadsachmienphi.com

Explaining the purpose of the call

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

- *I'm calling to ask you about*
- *I'm ringing to tell about*
- *I'm phoning to let you know the details of*

Making an appointment

- *Could we meet some time soon?*
- *When could we meet?*
- *What time would suit you?*
- *Would Tuesday at 10 AM be okay?*
- *Can you manage Tuesday at 10 AM ?*
- *I'd like to make an appointment to see Dr. Meyers.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Leaving a message

- *Could I leave a message?*
- *Could you ask him to call me when he gets back?*
- *Please tell him I'll call back later.*
- *I'll try to call back after three.*
- *I'm returning Mr. Johnson's call.*
- *Do you know what time I can reach him?*

Thanking



- *Well, thank you so much for your help*
- *Well, thanks for your information.*
- *I'm very grateful for your assistance.*
- *I'm much obliged to you.*
- *Well, thanks a lot.*

Ending the call

- *It's been good / nice talking to you.*
- *Sorry, I have to cut this short, but I have to go now.*
- *I'd better let you go now.*
- *I've enjoyed talking to you.*
- *I look forward to seeing you.*
- *I look forward to meeting you.*
- *See you soon.*
- *Speak to you soon.*
- *Goodbye.*
- *Bye.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Dialing wrong number

- *Oh, I'm sorry. I guess I must have the wrong number.*
- *Oh, I was trying to reach (give name).*
- *Is this (give telephone number you dialed)?*
- *Oh, I'm sorry. I dialed the wrong number*

INCOMING CALLS

Identifying yourself when you pick up the phone.

- *Paula Anka speaking.*
- *Hello, Western Business Machines Company.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Offering help to the caller

- *Can I help you?*
- *Who would you like to speak to?*

Asking for the caller's identification.

- *Who's speaking, please?*
- *Who's calling, please?*
- *And who would like to speak to her / him, please?*
- *And your name is?*
- *Can I tell her who's calling?*

Asking the caller to wait for a moment

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Would you mind holding a minute why I try to find her?*
- *Could you hold, please?*
- *Please hold a moment.*
- *One / Just a / Wait a moment, please.*
- *Hang on. I'll get him.*
- *Just a second / sec.*
- *Just a moment. I'll connect you.*

Explaining that someone is not available.

- *I'm sorry, but Mr. Jones is not here right now. May I take a message or would you like to call back later?*
- *Ms. Lee is tied up / busy / occupied now. Would you like to have her return your call?*
- *I'm afraid he can't come to the phone / speak to you / take the call at this time*
- *I'm sorry, but he's not in the office this week.*
- *I'm sorry, but he's on holiday.*
- *I'm sorry, but he's on the other line at present.*
- *I'm afraid his line's engaged. Could you hold for a while?*
- *Could you call back in a few minutes / in a little while?*

Declining arrangements and suggesting alternatives

- *I'm afraid I won't be in the office on Friday.*
- *I'm afraid I can't manage Friday / 10.30.*
- *I'm afraid I can't make Friday / 10.30*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *I can make it on Saturday at 10 am.*
- *How about Saturday at 10.30 am.*

Explaining that the caller dialed the wrong number

- *I'm sorry. You have the wrong number.*
- *I'm sorry. There is no one here by that name. I think you dialed the wrong number.*

Responding to thanks



- *Not at all*
- *You're welcome.*
- *Don't mention it.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ending the call

- *I'm really glad yo called. Let's keep in touch.*
- *I look forward to seeing you.*
- *I look forward to meeting you.*
- *See you soon.*
- *Thanks for calling.*
- *Speak to you.*
- *Goodbye.*
- *Bye.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Summing up

Tóm tắt

Vocabulary

briefly một cách tóm tắt

key chính, chủ yếu

main point ý chính

paraphrase diễn giải

sum up tóm tắt

simply đơn giản

confident chắc chắn, tự tin

reinforce củng cố

Summarising what you have said.

If you want to reinforce what you have said, you can paraphrase the information or sum up the main points.

- *By that I mean that*
- *Let me just go over the main points again.*
- *Let me just repeat the key information.*
- *I'd like to summarise the.....*
- *To put it simply,*
- *What I mean is that I'm sure*
- *To put it briefly,....*
- *In a nutshell,...*
- *In short,....*
- *In a word*
- *If I could just bring / draw together the points we've dis-*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

cussed.

- *So, what we're saying is.....*
- *So, to sum up.....*

Summing up what you have heard.

In conversation, when you summarise, you briefly repeat what the other said in order to show that you understand what you've heard. There are two reasons why it's important to summarise when you are speaking a second language.

1. You can make sure that you understand everything correctly.
2. You can help the other person feel confident that you understand him or her.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *Let me see. You said.....*
- *Let me see if I understand (repeat the information or explanation briefly).*
- *Okay. So....?*
- *So you're going to?*
- *So he / she will Is that right?*
- *In other words, I need to*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Correcting misunderstandings

Điều chỉnh sự hiểu lầm

Vocabulary

pronounce phát âm

the day after

tomorrow ngày kia

shortening ngắn,
thu ngắn

misunderstanding sự hiểu
nhầm

the opposite điều ngược lại

make a mistake mắc lỗi

get a day off có một ngày nghỉ

People often begin with a 'shortening' sound such as 'Uh' or 'Uhm' or some phrases such as 'Well', 'Excuse me', 'Sorry', 'I think', 'Actually' before they want to correct somebody

These are the most common ways.

- *Uh, it's Western Business Machines.*
- *Uhm that's P-O-N-D*
- *Uhm....., actually my name is pronounced M-A-R-I-A-N-E.*
- *I think the project is actually due to tomorrow, not the day after tomorrow.*
- *Actually, I understood the opposite.*
- *Excuse me. Not fourteen. Forty.*
- *Sorry, I think you've made a mistake. Forty rather than*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

fourteen.

- *Sorry, I probably haven't made myself very clear. It should be \$4.50, not \$4.15*
- *I think you may be mistaken / wrong. I heard that we do get the day off on Monday, not Tuesday.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Talking about certainty, possibility and improbability

Nói về sự chắc chắn, khả năng, có thể

Vocabulary

doubt nghi ngờ

be bound to do

something chắc chắn
sẽ làm gì

a good chance of có
khả năng

be convinced tin tưởng

gerund = V-ing = danh động từ

be likely to do something

chắc chắn làm gì

in all likelihood chắc
chắn là

possibility có thể

certainty chắc chắn

clause mệnh đề

Common expressions

- *I doubt whether + clause*
- *I'm bound to + do something*
- *There's fairly good chance of + gerund*
- *There's no doubt in my mind whatsoever that + clause*
- *I shouldn't be surprised if + clause*
- *I'm absolutely convinced that + clause*
- *There's very little chance of + gerund*
- *that + clause*
- *It's likely to + do something*
- *There is a possibility that + clause*
- *In all likelihood, + clause*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Interpreting past ideas

Làm rõ những ý kiến trước đó / trong quá khứ

Vocabulary

obviously hiển nhiên

might có lẽ, có thể

reasonable hợp lý

transport giao thông

Apparently rõ ràng là

Presumably có lẽ

imagine tưởng tượng

assume thừa nhận, cho rằng

Common expressions

- *They obviously thought cities would / might*
- *It is reasonable to assume they thought life would / might*
- *Apparently they were convinced that teachers would / could ..*
- *Presumably they imagined transport would / might.....*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Expressing wishes and regrets

Bày tỏ ước muốn và sự nuối tiếc

Vocabulary

If only giá như

wish ước

recall nhớ lại

speculate suy đoán

past event sự kiện đã qua

be going to do sắp sửa

happen xảy ra

otherwise nếu không thì

Coincidence sự trùng hợp

make decision quyết định

Often when we are recalling the past events or experiences, we speculate ‘what might have happened otherwise?’ Coincidences happen, we make decisions, things just happen - but what would happen if the situation had been different?

Common expressions

- *If only*
- *I wish* *I would !*
- *How I wish*
- *Had I known what was going to happen, I would.....*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Linking contrasting ideas

Liên kết những ý kiến trái ngược nhau

Vocabulary

whereas trong khi

nevertheless tuy nhiên, mặc dù

on the other hand mặt khác

In everyday conversation, you often have contrasting ideas, especially when you describe or compare the similarities and differences of something. Then, those ideas should be linked together by one of the following expressions:

- *whereas* + clause
- *while* + clause
- *although* + clause
- *but*, + clause / noun
- *on the other hand* + clause
- *nevertheless*, + clause

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Comparing and contrasting

So sánh và đối chiếu

Vocabulary

contrast đối chiếu

generally speaking

nói chung

Come off it thôi đi, im đi

comparison sự so sánh



In order to compare something, you should master some expressions. Those are some of them.

downloadsachmienphi.com

You can use expressions mean 'generally speaking'

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *On the whole*
- *By and large*

Formal of informal

- *If you compare....*
- *You just can't compare....*
- *I just don't see how you can compare*

Informal

- *Come off it! There's no comparison between*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Saying you are interested

Thể hiện sự quan tâm, thích thú

Vocabulary

be keen on something

thích thú, quan tâm

fascinating thú hút

interest somebody

khuyến ai thích thú

fanatic người cuồng tín

be fanatic about rất say mê

a bit hơi hơi

be interested in quan tâm



When taking or hearing about something, you often say whether you are interested or not. That's why we introduce here some expressions which can help you in almost situations

- *I'm very keen on.....(reading novels).*
- *I find (the film) fascinating / interesting*
- *Actually, this type of (work) really interests me.*
- *I'm a bit of fanatic about(keeping fit).*
- *I'm interested in (playing games).*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Saying you aren't interested

Thể hiện sự không thích thú, quan tâm

Vocabulary

go fishing đi câu cá

T-shirt áo phông

have great interest in
rất quan tâm

novel tiểu thuyết

care about quan tâm đến



When taking or hearing about something, you often say whether you are interested or not. If you are interested, then have a look at the expressions last part. If you are not, then have a look at the following expressions.

- *I find (going fishing) rather boring.*
- *..... (T-shirt) isn't my kind of thing at all.*
- *I can't say I have any great interest in (reading novel).*
- *I couldn't care less about (watching T.V)*
- *I'm not keen on (watching T.V)*
- *I'm not interested much in (watching T.V)*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Saying something is (in)appropriate.

Cho biết một điều gì đó là chính xác hoặc không chính xác

Vocabulary

suitable thích hợp, phù hợp

appropriate chính xác, hợp lý

inappropriate không

chính xác, hợp lý



wouldn't be seen

dead in wearing that

dress thà chết cũng

không mặc cái áo đó

When commenting on something, you will find out that it may be appropriate or inappropriate. In expressing it, you can use one of the following ways:

Formal or informal

- *I think this would be appropriate for*
- *If you were going to, you might / could / should wear.....*
- *This looks too formal / informal for.....*
- *This would(n't) be suitable for*
- *This would be highly inappropriate for.....*

Informal

- *I wouldn't be seen dead in (wearing that dress)*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Saying something is or isn't fashionable

Nói rằng một cái gì đó theo kịp thời đại hay lạc hậu

Vocabulary

be fashionable / be in fashion hợp mốt

be unfashionable / be out of fashion lạc hậu

be unpopular hết mốt

be popular được ưa thích

be the rage thịnh hành

trendy hợp mốt, theo đúng xu thế thời đại

go out with the ark cũ rì

clothes quần áo

hairstyles kiểu tóc

jewellery trang sức

shoes giày dép

When you discuss what is or isn't fashionable at the moment in your country, e.g. clothes, hairstyles, jewellery, shoes, then say whether you like or dislike the current fashions. Use the following expressions.

In fashion

- *is / are all the rage at the moment.*
- *is / are 'in' this summer.*
- *It's trendy to wear*
- *are really trendy.*

Out of fashion.

- *went out with the ark!*
- *is / are unpopular / unfashionable.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Making a choice

Lựa chọn

Vocabulary

definitely hiển nhiên,

tất nhiên

seem có lẽ, có thể

glance at liếc vào, nhìn vào

choice / option sự lựa chọn

make a choice / choose lựa chọn

have no choice / option

but to do something không

có cách lựa chọn nào khác ngoài việc....

Common expressions

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *I definitely wouldn't select this one because*
- *Although this one seems it wouldn't.....*
- *Just glancing at them quickly, I'd go for.....*
- *This one's certainly a possibility because.....*
- *This certainly wouldn't be my choice because*
- *It's difficult to make a choice / choose because*
- *Definitely this one.*
- *I have no choice / option but to*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Arguing for

Ủng hộ

Vocabulary

<i>discussion</i> cuộc thảo luận	<i>be all for / be in favour of</i>
<i>topic</i> chủ đề	ủng hộ
<i>argue for</i> ủng hộ	<i>give something one's support</i> ủng hộ, đứng về phía ai
<i>museum</i> bảo tàng	<i>It would make sense to</i> hẳn
<i>monument</i> lăng tẩm	là khôn ngoan
<i>be free</i> miễn phí	<i>to be said for</i> ủng hộ

downloadsachmienphi.com

In discussions, you'll be given a topic you are to argue for or against it, e.g. 'all visits to museums and monuments should be free'. Have a look at the following expressions if you argue for.

- *I can't see anything against*
- *I'm all for / in favor of (your plan)*
- *I'd certainly give(your plan) my support*
- *It would make sense to*
- *There's a lot to be said for.....*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Arguing against

Phản đối

Vocabulary

possibly có thể,

có khả năng

absolutely hoàn toàn,

hiển nhiên

be dead against (rất)

phản đối

condone tha thứ

nonsense ngớ ngẩn

In dicussions, you'll be given a topic you are to argue for or against it, e.g. 'all visits to museums and monuments should be free'. Have a look at the following expressions if you argue against.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

- *That's all very well..... but.....*
- *You can't possibly say that*
- *It's absolutely nonsense to say that.....*
- *I'm dead against*
- *I really couldn't condone*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Preventing interruptions and interrupting politely

Ngăn chặn sự ngắt lời và ngắt lời người khác một cách lịch sự

Vocabulary

keep + v-ing tiếp tục

làm gì

point điểm, ý

pause tạm dừng

prevent ngăn chặn

hold the floor phát biểu

ý kiến

interrupt somebody ngắt lời

break in ngắt lời

at the wrong time không

đúng lúc

none of one's business

không phải việc / phận sự
của

exception ngoại lệ

hate to do something ghét
phải làm gì

aggressive hung dữ

remind sb of gợi nhớ

quick second một chút

In conversations, there will be times when you want to keep talking and not to be interrupted. We introduce here some useful techniques to make sure you continue to hold the floor and are not interrupted.

➤ *Although*

(You can't be easily interrupted until you've spoken two

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

clauses)

- *Pausing in the middle of a sentence, not between sentences.*

(You can't be easily interrupted until you have finished your sentence)

- *There are two point I'd like to make.....*

(People will wait until you have made both of them before interrupting you)

- *And another thing / aspect.....*

(People will wait until you finish that sentence before interrupting you)



When another person is speaking and you want to interrupt him or her, you need to choose the right time to do. If you break in at the wrong time, you may be considered aggressive. As usual, the end of the sentence is often a polite place to break in. Yet, there are, sometimes, exceptions. You can practise with some useful techniques as follows:

Formal

- *Sorry to interrupt you, but.....*
- *Pardon me, but.....*
- *If I just could come in here,*
- *Pardon the interruption, but.....*
- *I don't want to interrupt you, but.....*
- *I'd just like to say that.....*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *I hate to interrupt, but.....*
- *Excuse me, but I didn't quite understand.*
- *That reminds me of*
- *I'd like to say something, if you don't mind.*
- *I'm sorry, but I have a question.*
- *Could I ask a question?*
- *Could I interrupt for a quick second?*

Informal

- *Just a quick interruption, if it's okay.*
- *Do you mind if I say something?*
- *Oh, were you in the middle of something?*
- *Am I interrupting?*
- *It's none of my business, but*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Responding to interruptions

Đáp lại khi bị ngắt lời

Vocabulary

indispensable không thể
thiếu được

Go ahead cứ nói đi

I don't mind at all tôi không
thấy phiền đâu.

No one wants to be interrupted. Yet, interruptions are indispensable in discussions and conversations. Whenever you are interrupted, listen to other people carefully and answer them politely.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *How can I help you?*
- *It's all right. What can I do for you?*
- *It's O.K*
- *No, it's all right.*
- *No, I don't mind at all.*
- *Go ahead.*
- *Sure.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Avoiding certain topics

Tránh nói một số chủ đề

Vocabulary

religion tôn giáo

marriage hôn nhân

include bao gồm

Physical appearance

ngoại hình

gain weight tăng cân

lose weight giảm cân

blouse áo sơ mi nữ

heated sôi nổi

Politics chính trị

natural hair color màu tóc tự nhiên

subject chủ đề, vấn đề

vote for sb bỏ phiếu bầu ai

close friend bạn thân

differ from khác biệt



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

The following is a list of topics and questions that people usually avoid when they do not know each other well or if they are not close friends.

Age

It is a common question to ask of a child. However, it is not to almost all of the people. There may be some answering this question but many would feel uncomfortable answering it, especially women.

Money

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Don't ask people such questions as:

- *How much can you earn a month?*
- *How much did your car cost?*
- *How much did that dress cost?*
- *How much money do you make?*

Certain information about marriage

There are some questions that are common and acceptable in other cultures about marriage that are not considered polite in the U.S. They include:

- *When are you going to get married?*
- *Why don't you have children?*
- *Why aren't you married?*
- *When are you going to have children?*

Also, people don't like to be told:

- *You should get married soon.*
- *You should have children (or another children).*

Physical appearance

People often compliment each other's physical appearance, e.g. 'Your hair looks nice' or 'I like your blouse'. Yet, they

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

hardly ask question about this topic. For example, many Americans wouldn't like to be asked:

- *How much do you weigh?*
- *Have you gained weight lately?*
- *('Have you lost weight' is usually acceptable, especially if you know that the person wants to lose weight)*
- *Is that your natural hair color?*

Religion



‘What is your religion?’ is a kind of personal question. Thus, it's not asked when people first meet each other. The subject is usually not discussed until people know each other better.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://download.sachhay.com)

Politics

‘Who are you going to vote for?’ is not asked if people don't know each other well. This, however differ from person to person. Some people like to talk about politics and get into ‘heated discussions’. If people don't like argument, they won't talk about politics

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to discuss common topics

Cách thảo luận những chủ đề thông thường

Vocabulary

and so on vân vân

be considered bị coi là

lead to dẫn đến

line of work ngành
(làm việc)

married couples cặp vợ
chồng

serious nghiêm chỉnh

investment sự đầu tư

tend to do sth có xu hướng

stock vốn, cổ phần

spouse vợ, chồng

be willing to sẵn sàng làm
gì

awful xấu, kinh khủng

sports thể thao

baseball bóng chày

basketball bóng rổ

salary tiền lương

stereo equipment dàn

máy hát âm thanh nổi



downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

When English people have small talks, they talk about all things like the weather, sports, their weekend and so on. The topic may be unimportant, but small talk itself is important for the following reasons:

1. It helps people decide if they want to know each other better.
2. It helps people feel comfortable with each other, espe-

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

cially at the beginning of the conversation.

3. It can lead to ‘bigger’ conversations about more interesting, more serious and more important topics.
4. If a person doesn’t make talks, then he or she will be considered unfriendly.

Some common topics of small talks

Job, work

When people first meet, they usually ask about each other’s job by one of the following questions

- *What do you do?*
- *What is your job?*
- *What line of work are you in?*

They can ask further more:

- *Where do you work?*
- *Do you like your job?*

School

Students are always asked these questions:

- *What classes are you taking?*
- *What is your major?*
- *What are you studying?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *How do you like your classes?*
- *How do you like your teachers?*
- *What do you plan to do after you finish school?*

Family

Married couples are often asked ‘Do you have children?’ not ‘When are you going to have children?’ If the answer is ‘Yes’ then they may be asked one of the following:

- *How many children do you have?*
- *What are their names?*
- *How old are they?*
- *Which grade are they in?*
- *Are they in school?*

The couple can be asked about each other's spouses:

- *What does your husband / wife do?*
- *Where does your husband / wife work?*

You may get the answer to this question if they are willing to , if not you may get short answers only.

Weather

Weather is a very common topic of every conversation, especially between those who meet for the first time or when there isn't much to talk about.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Example: The situation is when two people are leaving a store.
They may say:

A: Nice weather we are having.

B: Sure is. I hope it stays this way.

A: Awful weather we are having!

B: I know. When's it going to end?

A: Beautiful day, isn't it?

B: It's gorgeous.



Weekend and vacation activities

On Fridays, people at work and at school often ask each other about plans for weekend (Friday night, Saturday and Sunday).

- *What are you going to do this weekend?*
- *Do you have any interesting plans for the weekend?*

On Mondays, they often ask about the weekend

- *How was your weekend?*
- *Did you do anything exciting over the weekend?*
- *How'd your weekend go?*

Sports

It is the common topic of those who like sports (both men and

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

women). They often talk about baseball (during spring and summer), football (during fall and winter), and basketball (all year round).

Money matters

Men tend to talk more about money (except their own salaries) than women. Money matters include things like investment, stock, etc.

Possessions, things



Again, men tend to talk more about things they own or would like to own: computers, stereo equipment, cars, cameras, etc.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Themselves

People enjoy hearing other people talk about themselves, as long as one person doesn't do all the talking! You probably have had many experiences that Americans have not had. If you feel comfortable talking about yourself, then the person you are talking to will probably also talk about himself or herself. Also, many Americans are interested in hearing about your experiences in the new culture.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Expressing enthusiasm

Bày tỏ sự nhiệt tình

Vocabulary

<i>'soft sell' approach</i> phương pháp bán hàng mềm dẻo	<i>magnificent</i> rất đẹp
<i>put pressure on somebody</i> gây áp lực lên ai đó	<i>terrific</i> tuyệt vời
<i>enthusiasm</i> sự nhiệt tình	<i>amazing</i> gây ngạc nhiên
<i>customer</i> khách hàng	<i>incredible</i> lạ thường
	<i>salesman</i> người bán hàng



When we give advice, we often need to 'sell' our ideas. A natural salesman can use the soft approach and sell his product without putting any pressure on the customer. But most people have to show a lot of enthusiasm when they are trying to 'sell' a product or an idea.

When we are enthusiastic, we use adjectives like these:

- *magnificent*
- *terrific*
- *fantastic*
- *amazing*
- *incredible*
- *great*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

They often put introductory phrases like these:

- *I've got a terrific idea*
- *Listen! This'd be great*
- *I think it'd be a fantastic idea to*
- *Hey! I've got this amazing idea*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Asking personal questions

Hỏi những câu hỏi cá nhân

Vocabulary

personal thuộc về
cá nhân

mind phiền, phản đối

culture văn hoá

know somebody well

biết rõ về ai

to be sure chắc chắn

*to be able to do some-
thing* có thể làm gì

When you are not sure if the question you are going to ask is personal or not, you could say:

- *I'd like to ask you one question, but I'm not sure if it's considered personal in your culture.*
- *I have a question for you but I'm not sure if it's a personal one for you.*

If you've already asked the question, you can say:

- *If I've asked you a personal question, I'm sorry. In my culture, people ask this question all the time.*
- *Please tell me if I'm asking any personal questions that are too personal.*
- *I hope you don't mind that I asked you that question.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

If you know someone well, you might be able ask personal questions. You could say:

- *Would you mind if I asked you a personal question?*
- *I hope you don't mind if I ask you this question? (Then ask your question)*
- *I have a question to ask you, but please don't answer it if you don't want to.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Influencing people

Tác động người khác

Vocabulary

tip lời khuyên

shake hands firmly bắt tay

một cách dứt khoát

parting lúc từ biệt, chia tay

ask for repetition yêu cầu

nhắc lại

ask for spelling yêu cầu

đánh vần

frown cau mày

offence sự mất lòng

monopolise giữ độc

quyền

smile mỉm cười

making contact nói

chuyện

if in doubt nếu còn chưa

chắc chắn

Here are some tips for behaviours when you are in the UK or together with Britons

Starters

- Not everybody shakes hand on meeting or parting.
- If you do, shake hands firmly, but not too long.
- Look your opposite speaker straight in the eye.
- Smile.
- Always make sure you hear the name.
- If you can't hear the name clearly, ask a repetition.
- If you still find it difficult to catch the name, ask for spelling

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- Use the name for a while.

Making contact

- Start with safe areas.
- Acknowledge that you hear.
- Comment or ask questions to keep the conversation going.
- If you don't hear or understand, ask for a repetition.
- If in doubt, smile - don't frown.

Developing contact

- Keep to safe topic areas until you're sure that you will not cause offence.
- Do not monopolise the conversation.
- Make comments and ask for opinions.
- If in difficulty, remember people usually like to talk about themselves.

Moving on

- Decide when to finish the conversation or leave.
- Be firm and clear.
- Give a reason.
- Smile before and as you go.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Stating intentions

Nói về những dự định

Vocabulary

<i>totally</i> hoàn toàn	<i>feel like + v-ing</i> muốn làm gì
<i>foresee</i> nhìn trước	<i>plan to do something</i> có kế
<i>intention</i> dự định	hoạch làm gì
<i>that's for sure</i> chắc chắn	<i>catch sb doing something</i> bắt
<i>make up one's mind</i>	gặp ai đang làm gì
quyết định	<i>certain</i> chắc chắn
<i>definitely</i> một cách	<i>firmly</i> một cách chắc chắn
chắc chắn	

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nothing is totally certain about the future. We can try to foresee events, we can make plans and state our intentions - but we can never be sure what will actually happen.

Here are some ways of stating intentions and showing how firmly we intend to do something. They are all phrased as answers to the questions : 'Are you going to ?'

Yes, definitely

- *Nothing 's going to stop me v-ing....*
- *I'm certainly going to*
- *I'm going to, that's for sure.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Yes, probably

- *I think I'll*
- *I'm hoping to*
- *I may well*

Perhaps

- *I thought I might*
- *I'm thinking of v-ing*
- *I haven't made up my mind whether to*

No, probably not

- *I don't think I'll*
- *I'm not really planning to*
- *I don't really feel like v-ing*

No, definitely not

- *I'm certainly not going to ...*
- *You won't catch me v-ing*
- *I'm not going to if I can help it.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

In bars

Trong quán rượu

Vocabulary

bar quán rượu

bitter bia đắng

dry sherry rượu sherry

không pha

gin rượu gin

pint = 0,57 lít Anh = 0,47 lít Mỹ

round phiên, lượt

this is on me phần này để tôi trả

guest khách mời



Inviting

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *What about a drink?*
- *How about a drink?*
- *Would you like a drink?*
- *What would you like to drink?*
- *What can I get you?*

Replying to invitations

- *Good idea.*
- *That would be nice.*
- *Yes, please.*
- *No, thank you.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *No, thanks*
- *I'd love to but I'm driving.*
- *I'm afraid I can't.*
- *I'd like a gin*
- *Could I have a whisky, please?*
- *I'll have a dry sherry, please.*
- *Mine's pint of bitter.*

Offering to pay

- *Let me get this one.*
- *Let me get these.*
- *Let me pay this time.*
- *This is on me.*
- *These are on me.*
- *This is my round.*
- *My round.*
- *You're my guest today.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

In restaurants

Trong nhà hàng

Vocabulary

break up tan, rời (tiệc)

starter món khai vị

main course món chính

desert món tráng miệng

order gọi (món ăn)

speciality món đặc sản

recommend đề nghị, giới thiệu

excellent tuyệt vời

soup súp

salad rau trộn

delicious ngon

salty mặn

over-cooked quá chín

wine rượu

check / bill hóa đơn,
phiếu tính tiền



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Moving into the restaurant

- *Right, shall we go into the restaurant?*
- *Right, let's go into the restaurant now, shall we?*
- *Yes, let's.*

Ordering

Questions

- *What would you like like as a starter?*
- *What would you like as a main course?*
- *What would you like as a desert?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Would you like meat or beef?*
- *Have you decided on your order?*
- *Can I take your order?*
- *Would you like to try one of our specialities?*
- *What would you recommend?*
- *And what would you like to drink?*
- *Anything to drink?*
- *Will you have vegetables?*

Answers

- *I'll have the chicken, please.*
- *I think I'll try beef. I'd like that rare, please.*
- *I think I'll try the fish.*
- *And I'll have vegetables as well.*
- *I'll have orange juice, please.*
- *I'd recommend the fish. It's usually excellent here.*

Eating

Questions	Answers
➤ <i>How is your soup?</i>	➤ <i>It's delicious.</i>
<i>salad?</i>	➤ <i>I'm afraid it's cold</i>
<i>meat?</i>	➤ <i>I'm afraid it's too salty.</i>
<i>fish?</i>	➤ <i>I'm afraid it's over-cooked.</i>
➤ <i>Did you enjoy your meal?</i>	➤ <i>It was all right.</i>
➤ <i>How are the vegetables?</i>	➤ <i>Not very good, I'm afraid.</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

➤ <i>Is the steak nice?</i> ➤ <i>Would you like another glass of wine?</i> ➤ <i>Would you like some more wine?</i>	➤ <i>This steak is terrible.</i> ➤ <i>Yes, please.</i> ➤ <i>No, thanks.</i>
--	---

Preparing to leave

- *Well, I really must make a move.*
- *Well, I really must get back to my hotel.*
- *I'm afraid I'll have to leave now.*
- *I'm sorry to break up the party, but I have to make a very start early tomorrow morning.*
- *Do you think you could order a taxi for me?*

Paying

- *Waiter! Could we have the bill, please?*
- *Waiter! The check, please.*

Thanking

- *I'd like to thank you for a most enjoyable evening. It's been a pleasure.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Asking permission

Xin phép

Vocabulary

allow cho phép

ask permission xin phép

by all means tất nhiên

give permission cho phép

refuse permission không

cho phép

type of task loại công việc

role vai trò

relationship mối quan hệ

polite lịch sự

would rather do some-

thing thà làm gì

trouble phiền toái

downloadsachmienphi.com

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Sometimes you need to do more than just offer to do something. You may need to ask permission to make sure you are allowed to do it. The expression to use depends on:

1. The type of task you want to do and the trouble you may have getting permission to do it.
2. Who you are and who you are talking to - the role you are playing and your relationship.

Here are some useful ways of asking permission. The expressions get more and more polite when you go down the list:

➤ *I'm going to*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *I thought I might*
 - *I'd like to*
 - *Alright if I*?
 - *Can I*?
 - *Could I*?
 - *May I*?
 - *Anyone mind if I*?
 - *D' you mind if I*?
 - *Is it alright if I*?
 - *Could I possibly*?
 - *Would it be alright if I*?
 - *Would you mind if I*?
 - *I wonder if I could possibly*?
 - *I hope you don't mind, but would it be at all possible for me to*?
- 
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

We tend to give permission in just a short phrase like this :

- *OK.*
- *Yes, go ahead.*
- *Yes, certainly.*
- *Yes, of course.*
- *Yes, I suppose so.*
- *Please do.*
- *By all means.*
- *Oh well, alright.*
- *No, not at all.*
- *Of course not.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

And we refuse permission like this:

- *I'm sorry, but*
- *That's not a very good idea.*
- *No, please don't.*
- *Well, actually I'd rather you didn't.*
- *Yes, I do actually.*
- *I'd rather you didn't if you don't mind.*
- *I'm sorry, but that's not possible.*
- *Sorry, but that's impossible.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to give reasons

Cách đưa ra lý do

Vocabulary

complicated phức tạp

rather hơi hơi, khá

to be likely to do chắc chắn sẽ

reason lý do

When you ask someone for permission, he or she is likely to ask you 'why?'. Here are some useful ways of explaining your reasons:

- *Well, you see.....*
- *The reason is*
- *Well, the thing is*
- *My reason for asking is this*
- *It's because*
- *It's rather complicated but you see*
- *..... and that's why I'd like to*
- *..... and that's my reason for asking if I can*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to persuade people

Cách thuyết phục người khác

Vocabulary

accept chấp nhận

realize nhận ra

doubt sự nghi ngờ

persuade thuyết phục

quite hoàn toàn

objection sự phản đối

People do not always just accept suggestions and advice, instead they say things like this:

- *That's all very well, but*
- *That's easier said than done, you see.....*
- *You don't seem to realize that*
- *That's quite a good idea, but*

And then they state their doubts and objections. They may then need persuading. You can often answer objections with phrases like these:

- *I see what you mean, but if*
- *That's true, but if*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Expressing disappointment

Diễn đạt sự thất vọng

Vocabulary

unpleasant không vui

blame on đổ lỗi

philosophically một

cách bình thần

calmly một cách điềm tĩnh

it's no good crying over

spilt milk kêu ca thì có được

gì

shame sự đáng tiếc

disappointment sự thất vọng

react phản ứng lại

Sometimes unpleasant things happen which can't be blamed on anyone. But we may want to express our disappointment to others. Here are some useful ways of doing this:

- *I was really looking forward to*
- *It really is a shame that*
- *It's such a pity that*
- *I'm really disappointed that*
- *If only*
- *I wish*

Often disappointments have to be taken **philosophically** - we can't let things upset too much. Here are some ways of reacting calmly and changing the subject:

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Still, it can't be helped.*
- *Still, it's nothing to worry about, I suppose.*
- *Well, it's no good crying over spilt milk.*
- *Well, you can't win them all.*
- *That's life.*
- *Oh, well, not to worry, I suppose.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to cheer people up

Cách làm cho người ta vui lên

Vocabulary

depression sự buồn rầu, ủ dột

sympathetic biết thông cảm

cheer sb up làm cho ai vui lên

look on the bright side lạc quan

misery sự khổ sở

pull oneself together

tĩnh trí lại

snap out of it chữa tính

xấu đó đi



To help ourselves out of depression, we may need a sympathetic ear - someone to listen and cheer us up. Here are some ways of cheering people up:

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

- *Come on! It can't be as bad as all that*
- *Try and look on the bright side*
- *Cheer up!*
- *Hey look, why don't we*

But it will probably make things worse if you say:

- *Snap out of it!*
- *Don't be such a misery!*
- *Pull yourself together!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Showing indifference

Biểu lộ sự thờ ơ

Vocabulary

bore somebody to death

làm ai chán muốn chết

care quan tâm

indifference sự thờ ơ,
lạnh nhạt

typical điển hình

pain in the neck sự rắc rối,
phiền phức

the whole toàn bộ

When we don't care one way or the other about something, we can be really boring and say:

- *I couldn't care less.*
- *Please yourself.*
- *What's the point?*
- *I don't mind what you do.*
- *The whole thing bores me to death.*
- *It doesn't matter to me.*
- *It's a bore, as far as I'm concerned.*

It won't help if you react like this:

- *Don't be so boring!*
- *What a misery you are!*
- *You're a pain in the neck!*
- *That's typical of you.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to make someone take an interest

Cách làm cho ai đó quan tâm

Vocabulary

take an interest

làm quan tâm đến

point out chỉ ra, vạch ra

on the other hand mặt khác

try thử

advantage ưu điểm

The best way to make someone take an interest is probably to try and point out the advantages of the idea or to interest them in a different idea. You can say like this:

- *It's not as bad as all that, surely?*
- *I'm surprised you feel that way about it.*
- *Listen, if you look at it this way*
- *Oh, come on, it's actually quite interesting.*
- *I see what you mean, but on the other hand*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Discussing

Thảo luận

Vocabulary

friendly thân thiện

argument tranh cãi

present đưa ra

rephrase diễn đạt lại,
nói lại

statement lời nói, lời phát biểu

put it another way nói cách
khác

tentative ước, thử



In a friendly discussion you don't want to present your opinions so strongly that you start an argument. For example, you may want to present an opinion in a more tentative way like this:

- *I sometimes think that.....*
- *Would you agree that?*
- *Do you think it's right to say that?*
- *Well, I've heard that*

And you may want to ask other people to explain their point of view more exactly using expressions like these:

- *I didn't quite follow what you were saying about*
- *I don't quite see what you're getting at.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

➤ *I don't quite see what you mean, I'm afraid.*

And other people may not understand what you say to them.
So you may need to rephrase your own statements, beginning like this:

- *That's not quite what I meant*
- *Let me put it another way*
- *Sorry, let me explain*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Talking about miscommunication

Cách nói về sự nhầm lẫn trong giao tiếp

Vocabulary

<i>ask for advice</i> xin lời khuyên	<i>talk directly to somebody</i> nói thẳng với ai
<i>misunderstand</i> hiểu lầm	<i>the other day</i> mới rồi, hôm nọ
<i>right away</i> ngay lập tức	<i>upset somebody</i> làm ai giận
<i>different</i> khác biệt	dữ

What can you do or say if you feel that you have upset someone from another culture?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

You can talk directly to the person right away:

- *I didn't mean to upset you.*
- *In my culture it's a little different.*
- *I'm sorry. Did I say / do something to upset you?*
- *I think we misunderstood each other.*
- *I think there's a misunderstanding. Can you tell me if I said something that upset you?*

You can talk directly to the person a few days later

- *Can I talk to you about something? I've been wondering*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

about what happened a few days ago.

- *I don't quite understand why there was a misunderstanding. Can we talk about it?*
- *Do you have a few minutes to talk about what happened the other day?*

You can explain the situation to a third person and ask for advice

- *Something happened to me the other day that I don't understand. Maybe you can help me understand and tell me what you think I should do.*
- *What would you do in this situation?*
- *Can I ask you about something that happened with an American? I don't know the culture well enough to understand.*
- *Why do you think he said that?*
- *What would most Americans do in this situation?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Instructing people how to do things

Chỉ dẫn người khác làm điều gì đó

Vocabulary

amount số lượng

by the way à này, tiện thể

depend on phụ thuộc vào

repetition sự nhắc lại

instruct chỉ dẫn

link nối, kết

step bước

detail chi tiết

There is not much difference between telling someone how something works and instructing them how to do it themselves. However, more detail and more repetition is needed. When giving instructions, we often link the steps together like this:

- *First of all*
- *The first thing you have to do is*
- *After you've done that you*
- *The next thing you do is*
- *Oh, and by the way, don't forget to*
- *Make sure you remember to*
- *Oh, and be careful not to*

The amount of detail and repetition usually depends on who you are talking to and how much they know already.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Offering to do something

Đề nghị làm điều gì đó

Vocabulary

offer đề nghị

want a hand cần sự giúp đỡ

refuse từ chối

manage xoay xở

great tuyệt vời

point vấn đề

bother làm phiền

someone else một ai

đó khác

accept chấp nhận



When something needs to be done, you can ask someone else to do it, or offer to do it yourself or just do it without saying anything. If someone else is doing something, you can offer to help

Here are some useful ways of offering to do something:

- *Do you want a hand?*
- *Shall I get it for you?*
- *Let me get it for you.*
- *Can I get it for you?*
- *How about my getting it for you?*
- *Any point in my getting it for you?*
- *If you like, I could get it for you.*
- *Can I help you with that?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Would you like me to get it for you?*

Or refuse them by saying:

- *No, it's alright. Thanks.*
- *No, it's alright. I can manage.*
- *No, don't bother. I can do it myself.*
- *That's very kind of you, but I can manage.*
- *Thanks ever so much, but it's alright, really.*

We may accept such offers with answers like these:

- *That'd be great.*
- *That's very kind of you. Thanks.*
- *Yes, please. Thank you very much.*
- *Oh would you? Thanks.*
- *Thanks a lot.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Ways of showing anger

Cách biểu lộ sự giận dữ

Vocabulary

<i>absolutely</i> hết sức, tuyệt đối	<i>idiot</i> đồ ngốc
<i>anger</i> sự giận dữ	<i>keep one's temper</i> giữ bình tĩnh
<i>annoyance</i> sự bức mình	<i>lose one's temper</i> mất bình tĩnh
<i>blood</i> máu	<i>mood</i> tâm trạng, trạng thái
<i>boil</i> sôi	<i>nuisance</i> sự phiền toái
<i>charming</i> hấp dẫn	<i>obscene</i> tục tĩu
<i>completely</i> hoàn toàn	<i>offend</i> xúc phạm
<i>degree</i> cấp độ	<i>sarcastic</i> mỉa mai
<i>furious</i> giận dữ	<i>sort</i> loại
<i>grief</i> nỗi đau buồn, tai họa	<i>swear word</i> chửi thề

It's not always easy for us to keep our tempers when things go wrong. There are different degrees of anger and different ways of showing it. Expressions like the followings express annoyance:

- *What a nuisance!*
- *That's typical!*
- *That's just what I needed!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Good grief!*

If we are in a bad mood, we sometimes get sarcastic and say things like this:

- *That's charming, that is!*
- *That's wonderful!*
- *That's absolutely great!*
- *It was very nice of him to*

When we are more angry, we sometimes use swear words like these:



- *Hell!*
- *Bloody hell!*

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

More obscene expressions should be avoided because they may offend a lot of people.

And if we are absolutely furious, we are more likely to lose our tempers completely and say:

- *I've just about had enough of*
- *Why the hell don't they*
- *It makes me sick the way they*
- *What a stupid bloody idiot!*
- *It makes me blood boil when this sort of thing happens!*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Calming people down

Làm cho người khác bình tĩnh lại

Vocabulary

calm somebody down làm

cho ai bình tĩnh, bớt giận

deal with somebody đối xử

với ai

over-react phản ứng lại

quá mức

take it easy bình tĩnh nào



One way to deal with someone who is angry is to try and calm them down by saying:

- ***Take it easy!***
- ***Don't you think you are over-reacting a bit?***
- ***There's no need to get so upset.***
- ***It's not as bad as all that.***
- ***I'm sorry to hear that.***

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Introducing your talk

Giới thiệu cuộc nói chuyện của bạn

Vocabulary

<i>to be responsible for</i> chịu trách nhiệm	<i>as you konw</i> như các bạn đã biết
<i>dicuss</i> bàn luận	<i>to be in charge of</i> chịu trách nhiệm
<i>report on</i> báo cáo	<i>feel free</i> thoải mái, tự nhiên
<i>present</i> trình bày	<i>plenty</i> nhiều
<i>presentation</i> sự thuyết trình	

downloadsachmienphi.com

Here are some expressions you can use to introduce yourself and your talk:

Fairly formal

- *Erm, perhaps we should begin.*
- *Good morning, ladies and gentlemen.*
- *On behalf of , may I welcome you to*
- *My name is*
- *For those of you who don't know me already,*
- *I'm responsible for*
- *This morning I'd like to discuss / report on / present*
- *If you have any questions, I'd like you to ask, I'll be happy to answer them.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Perhaps we can leave any questions you may have until the end of the presentation.*
- *How happy would you be taking questions during your presentation / at the end of your presentation.*

More friendly

- *Ok, let's get started.*
- *Morning, everyone.*
- *Thanks for coming.*
- *I'm*
- *As you know,*
- *I'm in charge of*
- *What I want to do this morning is talk to you about / tell you about / show you*
- *Feel free to ask any questions you like as we go along.*
- *And don't worry, there'll be plenty of time left over for questions at the end*



Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Stating the purpose of the presentation

Nêu mục đích của bài thuyết trình

Vocabulary

project dự án

collapse sự sụp đổ

housing market thị trường nhà cửa

deal with xử lý, giải quyết

late payer khách hàng trả chậm, thanh toán muộn

recent gần đây

boom sự bùng nổ

virtual thực sự

software company công ty phần mềm

result kết quả

study nghiên cứu

carry out (a study) tiến hành (một nghiên cứu)

fill sb in on cung cấp cho ai đầy đủ chi tiết về

make recommendation đề xuất, đề nghị, gợi ý

background thông tin cơ bản

make observation about quan sát

lead up to dẫn tới

outline vạch ra

policy chính sách

bad debt nợ khó đòi

give an overview đưa ra một cái nhìn tổng thể

history lịch sử

up-to-date mới nhất, thức thời

latest finding thu thập mới nhất

highlight làm nổi bật

advantage ưu điểm

put the situation in some kind of perspective xem xét tình thế ở một số khía cạnh

procedure thủ tục

implication hàm ý

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Below you will find a number of ways of stating the purpose of your presentation.

Ok, let's get started. Good morning everyone. Thanks for coming. I'm.....

This morning I'm going to be:

- *talking to you(videophone project)*
- *telling you about (the collapse of the housing market in the early 90s).*
- *showing you..... (how to deal with late payers).*
- *reporting on (the results of the market study we carried out in Australia).*
- *taking a look at (the recent boom in virtual reality of software companies).*

so, I'll begin by / start off by:

- *filling you in on the background to..... (the project).*
- *making a few observations about..... (the events leading up to that collapse).*
- *outlining.....(company policy on bad debt).*
- *giving you an overview of..... (the history of VR).*
- *bringing you up-to-date on..... (the latest findings of the study).*

and then I'll go on to:

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *highlight what I see as (the main advantages of the new system).*
- *put the situation in some kind of perspective.*
- *talk you through (our basic debt management procedure).*
- *make detailed recommendations regarding (our own R&D).*
- *discuss in more depth the implications of (the data in the files in front of you).*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Effective openings

Sự mở đầu gây chú ý

Vocabulary

Communication

truyền thông

expert chuyên gia

hook lưỡi câu

technique cách,

phương pháp

immediate attention

sự chú ý ngay lập tức

audience khán giả

confident tự tin

anecdote giai thoại

wonder băn khoăn, tự hỏi

imagine tưởng tượng

suppose cứ cho là

according to theo như

statistic số liệu

remind of gợi nhớ lại

situation tình trạng

it turn out hoá ra là

Communication experts are all agreed that the first three minutes of a presentation are the most important. They talk about hook - simple techniques of getting the immediate attention of the audience. A good start makes you feel more confident. Here's how the experts suggest you 'hook' your audience.

1. Give them a problem to think about - problem technique

➤ *Suppose*

➤ *How would you*?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Have you ever wondered why it is that.....?*
- *You have?*
- *Well, if I could show
would you be interested?*
- *How many people here this morning / afternoon / evening
.....?*
- *Well, imagine*
- *Do you think that's possible?*

2. Give them some amazing facts - Amazing facts technique

- *Did you know that.....?*
- *According to the latest study,*
- *Statistics show that*
- *I read somewhere the other day that*

3. Give them a story or personal anecdote - Story / anecdote technique

- *You know,*
- *When I think about.....*
- *I'm reminded of.....*
- *Have you ever been in the situation where?*
- *I remember when*
- *It turned out*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Linking the different parts of your talk

Kết nối những phần khác nhau trong cuộc nói chuyện của bạn

Vocabulary

<i>as to</i> đối với, về	<i>presentation</i> sự thuyết trình
<i>comment on</i> bàn luận về	<i>reach</i> đi đến
<i>conclusion</i> sự kết luận	<i>refer to</i> liên quan đến
<i>cover</i> gồm, bao gồm	<i>section</i> phần, đoạn
<i>in brief</i> tóm lại	<i>signal</i> dấu, báo hiệu
<i>link</i> nối, kết nối	<i>structure</i> kết cấu
<i>move on to</i> chuyển sang	<i>turn to</i> chuyển sang

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

You can use the following sentences to link the different parts or sections of your presentation. Remember that they also give a clear ‘signal’ to your listeners as to the point you have reached in the structure of your presentation.

Introducing your first point

- *To start with, then I'd like to consider*
- *First of all, I'd like to look at*

Finishing a point

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Those are the main points on*
- *That's all I have to say about*
- *So that, then, is*
- *Now we've looked at*
- *Now we've dealt with.....*

Starting a new point

- *I'd like now to consider*
- *I'd like now to examine.....*
- *Next we come to*
- *Turning now to*
- *Let's move on now to*
- *The next point I'd like to make is....*



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Referring to what you have said

- *As I said at the beginning*
- *I told you a few moments ago that*
- *I the first part of my talk, I said*
- *As I've already said*
- *As I mentioned earlier.....*

Referrring to what you will say

- *I'll come to that later.*
- *I'll return to this point in a few minutes.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- and I'll talk about this in the next part of my presentation.
- I'll comment on this in my conclusion.

Summarising

- So now, I'd just like to summarise the main points.
- In brief, we have looked at

Concluding



- That's all I have to say for now.
- (I think) that covers most of the points.
- That concludes my talk.
- Thank you for your attention.

Inviting questions

- And now, if you have any questions, I'll be glad / try to answer them.
- Does anyone have any questions?
- Any questions?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Commenting on visuals

Phân tích phương tiện nghe nhìn

Vocabulary

<i>visual</i> phương tiện nghe nhìn (tranh ảnh, ...) dùng trong giảng dạy, thuyết trình	<i>significant</i> quan trọng <i>focus one's attention on</i> tập trung sự chú ý <i>graph</i> biểu đồ
<i>explain fully in words</i> giải thích rõ ràng bằng lời	<i>point out</i> chỉ ra, vạch ra <i>draw one's attention to</i> hướng sự chú ý
<i>process</i> quá trình	<i>upper half</i> nửa trên
<i>require</i> đòi hỏi	<i>chart</i> biểu đồ
<i>description</i> sự mô tả	<i>conclusion</i> kết luận
<i>as you can see</i> như các bạn cũng thấy	<i>however you try to explain</i> ít cho dù bạn có cố gắng giải thích đến đâu
<i>several</i> một vài	
<i>anomaly</i> điều bất thường	
<i>apparent</i> rõ ràng	

Visuals help you to give a lot of information in a short space of time . They are really quick snapshots of situations, developments, events and processes which would take a long time to explain fully in words.

Good visuals speak for themselves and require little or no de-

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

scription but you often need to draw your audience's attention to one or more key points before you discuss them in more detail.

Introduction and explanation

- *Take a look at this.*
- *Let's have a look at this.*
- *I'd like you to look at this.*
- *Here we can see.....*
- *The represents And the represents*



Highlights - Which parts of the visual are most significant?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

These expressions highlight important information in a visual.

<i>I'd like</i>	➤ <i>us to look</i>	➤ <i>at this part of the graph in more detail.</i>
	➤ <i>us to focus our attention</i>	➤ <i>on one particularly important feature.</i>
	➤ <i>you to think</i>	➤ <i>about the significance of this figure here.</i>
	➤ <i>to point</i>	➤ <i>out one or two interesting details.</i>
	➤ <i>to draw your attention</i>	➤ <i>to the upper half of the chart.</i>

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Comments - Why

These expressions comment on important information in a visual.

- *As you can see, there are several surprising developments.*
- *If you look at it more closely, you'll notice a couple of apparent anomalies.*
- *However you try to explain it, this is very bad news.*
- *Whatever the reason for this, the underlying trend is obvious.*
- *Whichever way you look at it, these are some of our best results ever.*

downloadsachmienphi.com

Interpretations - What conclusions can you draw?

These expressions interpret important information in a visual.

*I'm
sure the*

➤ *conclusions to be drawn
from this are*

➤ *lesson to be learnt from
this is*

➤ *implications of this are*

➤ *significance of this is*

➤ *message here is*

*clear to
all of us.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to participate in discussions and meetings

Cách tham gia vào các cuộc thảo luận và các cuộc họp

Vocabulary

<i>agenda</i> chương trình nghị sự	<i>participate in</i> tham gia vào
<i>bring up</i> nêu ra, đưa ra	<i>point of view</i> quan điểm
<i>encourage</i> khuyến khích	<i>solution</i> giải pháp
<i>figure out</i> nghĩ ra, đưa ra	<i>solve</i> giải quyết
<i>go ahead</i> tiến hành	<i>tape record</i> ghi âm
<i>initiate</i> khởi xướng	

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

It is not always possible to follow the conversation in a group discussion or meeting. You can be more prepared if you know certain phrases to get into a conversation and if you try to use them. You can also remind people, both directly and indirectly that you are a non-native speaker of English and that group discussions or meetings are sometimes difficult to follow. The following list includes ways to help you participate in and understand meetings and group discussions.

1. Find a person who can help you understand a meeting or group discussion while it is going on and after it has ended.
2. Tape record meetings and discussions whenever possible.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

3. If it is a meeting at work, for example, have your supervisor show you the agenda before the meeting starts.
4. Know and use phrases for getting into conversations.
5. Be willing to participate even if you are not used to speaking up in a group.

Active participation

Initiate: *Begin discussion, bring up new ideas and topics, and make suggestions.*

- 
- *I have an idea about how we could solve the problem.*
 - *May I make a suggestion?*
 - *One solution to the problem might be to talk to Mr. Waxman about it.*
 - *Perhaps we could begin by discussing our problem.*
 - *Could I suggest that we get everyone's opinion on that?*

Ask: *Ask people for opinions, informations, and explanations.*

- *Mr. Wright, could you tell us what you think?*
- *I'm not clear about this. Could someone explain it to me?*
- *I missed the explanation. Would you mind repeating it?*
- *Mr. Thomas, would you mind telling us a little bit more about your experiences with this type of problem?*
- *Does anyone know some more about this?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Offer: Offer opinions and give information when needed.

- *I believe that there isn't much more we can do.*
- *In my opinion there are only two choices.*
- *It seems to me that the only solution is to lower the prices.*
- *My feeling is that we should go ahead and buy the product.*
- *I can show you the numbers, if that will help.*

Repeat: Repeat ideas, informations, and explanations for the rest of the group when something has not been understood.

- *Can I repeat that for anyone?*
- *I'm not sure if everyone heard. Let me repeat that.*

Summarise: Summarise information to make sure that something has been understood.

- *So you'd like us to discuss this at the next meeting?*
- *You mean we all need to meet one more time before we can decide?*
- *If I can summarise what we've been talking about*
- *Let me see if I understand*
- *To summarise, we all agree that it is best to wait until we have more information.*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Encourage: *Encourage people to speak by being cooperative and by accepting different points of view.*

- *Do you have the same opinion, Herry?*
- *I think some people here probably disagree with this. I'd like to hear what they have to say.*
- *I know Fred has a different point of view. I'd be interested in hearing it.*
- *I hope we can all talk about this, even though some of us may disagree.*
- *May be we can figure out a way to make everyone happy, even though we disagree on the subject.*
- *John, you haven't had a chance to give your thoughts on this. What do you think?*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

How to chair a meeting

Cách chủ trì một cuộc họp

Vocabulary

captain người điều khiển

clarification sự làm cho

rõ ràng

conduct điều khiển

imprecise không rõ ràng

irrelevance tính không

thích hợp

maximum tối đa

motion kiến nghị

proposal sự đề nghị

referee trọng tài

reject bác bỏ

remark sự nhận xét

scope phạm vi

target mục đích

unanimously nhất trí

minimum tối thiểu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Some meetings need a referee, some need a captain. But they all need someone to make sure that the maximum amount of business is conducted in the minimum amount of time. This is the role of chairman (addressed ‘chairman’, ‘mister chairman’ or ‘madam chairman’), who needs a certain amount of language to get things started, keep them going and lead them to a conclusion. Here are some expressions you can use:

Opening the meeting

➤ *Good morning / afternoon / evening, ladies and gentle-*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

men / colleagues.

- *If we are all here shall we start?*
- *If we are all here shall we make a start?*
- *If we are all here shall we get started?*
- *If we are all here let's start.*
- *If we are all here let's make a start.*
- *If we are all here let's get started.*
- *If we are all here I think we should start.*
- *If we are all here I think we should make a start.*
- *If we are all here I think we should get started.*
- *First of all I'd like to introduce two colleagues from our Mexican office.*
- *First of all let me introduce two colleagues from our Mexican office.*
- *Would you like to say a few words about yourselves?*
- *Right, thank you.*
- *Have you all got a copy of the agenda?*
- *If everyone has got a copy of the agenda, let me first explain the purpose of the meeting.*
- *The objective / purpose / aim / target of this meeting is to*
.....
- *Now let's look at the agenda in detail.*
- *As you can see there are five main points.*
- *I propose / suggest that we take them in the following order.*



Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *I think we will need about 30 minutes for point 1, and another 20 minutes for point 2.*
- *As we have a lot of points to get through this morning, can we agree on the ground rules? I suggest / propose the following*

Moving to the first point

- *Right. Now let's move on to the first point.*
- *Right. Now let's look at the first point.*

Handing over to another person.

- *Right. John, over to you.*

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bringing people in

- *We haven't heard from you yet, John. What do you think about this proposal?*
- *Would you like to add anything, Ann?*
- *Anything to add, George?*

Stopping people talking

- *One at a time, please!*
- *We can't all speak at once. John first, then Ann, then Max.*
- *Would you mind addressing your remarks to the chair?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *Well, thank you, Alice. I think that's clear now. Could we have some other opinions?*
- *Right, thank you, Peter. I think we've all got the point now. Shall we move on?*
- *Okay, John. Thanks. Susan, I think you wanted to say something?*

Listening actively

What to do	What to say
➤ Nod head	➤ <i>Right, I see</i>
➤ Lean forwards	➤ <i>Okay, I understand</i>
➤ Study the speaker	➤ <i>Um, that's interesting.</i>
➤ Show interest	➤ <i>Right.</i>
➤ Maintain eye contact	➤ <i>Okay</i>

Asking for repetition or clarification

If you didn't hear, you can say:

- *I'm sorry, I didn't hear what you said. Would you mind repeating it, please?*

If you didn't understand, you can say:

- *I'm sorry, I don't quite follow you. Could you go over that again, please?*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

If you feel that the speaker is being vague or imprecise, you can say:

- *What exactly do you mean by.....?*

Preventing irrelevance

- *I'm afraid that's outside the scope of this meeting.*
- *We are beginning to lose sight of the main point.*
- *Keep to the point, please.*
- *I think we'd better leave that subject for another meeting.*

Paraphrase

- *So what you're saying is.....*
- *In other words.....*
- *So you mean.....*
- *So, if I understand you correctly.....*

Summarising

- *To sum up then.....*
- *So, to summarise what has been said so far.....*

Keeping an eye on the time

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *We're running short time. Could you please be brief?*
- *There's not much time left. Could you please be brief?*

Moving to the next point

- *Right. Let's move on to the next point.*
- *John, would you like to introduce the next point?*
- *Okay, move on to the point 3. Who's going to open this one?*
- *Well, I think that covers everything on that point. Let's move on.*

Controlling decision-making

- *I'd like to propose that (informal)*
- *I'd like to propose the following amendment.*
- *Can we take a vote on that proposal?*
- *All those in favour. Right. All those against. Right, thank you.*
- *So that motion has been accepted / rejected by 4 votes to 3.*
- *Very well, then, we agree with some reservations / unanimously that*
- *Well, it seems that we are broadly in agreement that*

Indicating follow-up tasks

- *Paul, do you think you could*

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

- *John, how about preparing some figures for the next meeting?*

Closing the meeting

- *Right. That just about covers everything.*
- *I'd like to thank John and Paul for coming over from Nisho Iwai.*
- *So, the next meeting will be on March at 10 o'clock.*
- *Thanks for your participation.*
- *Right. I declare the meeting closed.*

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Part two: The most
commonly used
idiomatic expressions
Những thành ngữ
thông dụng nhất

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A

Above all *most importantly* - Trước hết, quan trọng nhất là
He longs above all to see his family again.
Điều ông ta mong mỏi nhất là được gặp lại gia đình

To be about to *almost ready to* - Sắp sửa
His father is about to retire.
Bố anh ta sắp sửa về hưu.

Accede to (something) *agree (to a request, proposal, etc)* -
Tán thành, đồng ý
They didn't accede to his plan
Họ không tán thành kế hoạch của anh ta.

According to *in accordance with* – Tuỳ theo
He's been in prison six times according to our records.
Theo hồ sơ của chúng tôi thì hắn ta đã ở tù sáu lần rồi.

Add up *make sense, be logical* - Có ý nghĩa, hợp lý.
His story just doesn't add up, he must be lying.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Câu chuyện của anh ta thật không hợp lý, ắt hẳn là anh ta đang nói dối.

All of a sudden *all at one, suddenly* - Bất thành lình

All of a sudden, tyre burst.

Bất thành lình bánh xe bị nổ.

As a rule *generally, customarily* – Theo lệ thường, theo thói quen.

As a rule, I'm home by six

Theo lệ thường thì tôi ở nhà vào khoảng sáu giờ.

At the drop of a hat *quickly, without any preparation time* -

Mau lẹ, không có chút thời gian nào để chuẩn bị

You can't expect me to move my home at the drop of a hat

Bạn không thể mong đợi tôi dọn nhà đi một cách mau lẹ mà không có thời gian chuẩn bị.

As a matter of fact *in reality, actually* - Thực tế là

As a matter of fact, I don't have all that much more leisure time than I used to.

Thực tế là tôi không có nhiều thời gian rảnh rỗi như trước đây.

At ease *not nervous, calm* - Thanh thản, thoải mái

I never feel at ease in his company.

Tôi không bao giờ cảm thấy thoải mái trong công ty của ông ta.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Ace *make an "A" on a test, homework assignment, project, etc* - Đạt điểm A trong bài kiểm tra, bài tiểu luận ...

Somebody said you aced the test, Dave. That's great!

Có ai đó nói với tôi rằng cậu đạt điểm A trong bài kiểm tra, Dave ạ. Thật là xuất sắc!

And then some *and much more besides* - Và thêm một khoản nữa

A: I'd guess your new computer cost about \$2,000

A: Tôi đoán là cái máy tính mới của cậu giá 2000 đôla

B: It cost that much and then some because I also bought extra RAM and VRAM

B: Hết từng ấy và thêm một khoản nữa vì tớ còn mua thêm RAM và VRAM.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloaadsachmienphi.com)

Antsy *restless, impatient and tired of waiting* - Hết kiên nhẫn, mệt mỏi vì chờ đợi

I hope Katy calls soon. Just sitting around and waiting is making me antsy.

Tớ hy vọng là Katy sẽ gọi sớm. Cứ ngồi đợi thế này làm tớ hết kiên nhẫn rồi đấy.

As easy as pie *very easy* - Rất dễ, dễ ợt

I thought you said this was a difficult problem. It isn't. In fact it's as easy as pie.

Tớ nghĩ là cậu nói đây là một vấn đề khó. Nhưng không. Trên thực tế nó dễ ợt.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

At the eleventh hour *at the last minute, almost too late* - Ở phút cuối cùng

Yes, I've got the work done in time. I finished it at the eleventh hour, but I wasn't late.

Uh, tôi làm xong vừa kịp lúc. Tôi hoàn thành ở phút cuối cùng nhưng vẫn chưa bị muộn.

By accident *by chance* - Tình cờ

Yesterday I met an old friend quite by accident.

Hôm qua tôi tình cờ gặp một người bạn cũ.

On account of *because of* - Bởi vì

He was discharged from the army on account of his poor health.

Anh ấy được giải ngũ vì thiếu sức khỏe.

bookgiaokhoa.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Of no account *not important, not serious* - Không quan trọng

These errors are of no account.

Những lỗi này không quan trọng.

On no account *never* - Không bao giờ

On no account you are to touch the electric appliances with wet hands.

Không bao giờ được sờ tay ướt vào những đồ điện.

Take into account *consider* - Xét đến

He never takes into account the fact that I'm busy.

Anh ta không bao giờ xét đến thực tế là tôi rất bận.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A stone's throw away / within a stone's throw - Rất gần

He lives a stone's throw away.

Anh ấy ở gần đây ngay đây thôi.

In addition to besides - Ngoài ra

I'm studying French in addition to English.

Ngoài tiếng Anh ra tôi còn đang học tiếng Pháp.

In advance - Trước

They paid my wage in advance.

Họ trả lương cho tôi trước.

A head of time - Trước giờ qui định, sớm

I always go to class a little a head of time

Tôi thường đến lớp sớm một chút.

In the air *not sure, uncertain* - Không chắc chắn, chưa rõ, không chính xác

The news that we'll have a day off tomorrow is still in the air.

Tin ngày mai chúng tôi được nghỉ vẫn chưa chắc chắn lắm.

Put on airs - Kiêu ngạo

I don't like that girl. She puts on airs.

Tôi không thích cô gái ấy. Cô ta kiêu lắm.

All in all *totally* - Tất cả, tổng cộng

It will take you four hours all in all to do this work.

Anh sẽ phải mất 4 tiếng đồng hồ để làm việc này.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Be all in *exhausted, very tired* - Mệt lử

I worked hard all day long. Now I'm all in.

Tôi làm việc suốt ngày. Bây giờ thì mệt lử.

All the better - Càng tốt

It is all the better for us if we can go earlier.

Nếu chúng ta đi được sớm hơn thì càng tốt.

As long as - Nếu, chừng nào

We'll stay in the country as long as the weather keeps fine.

Chúng tôi sẽ ở lại nông thôn nếu trời đẹp.

As soon as when - Ngay

We'll start as soon as the sun rises.

Chúng ta sẽ khởi hành ngay khi mặt trời mọc.

At best at maximum - Tối đa

At best, this car will go only fifty miles an hour.

Tối đa chiếc xe con này cũng chỉ đi được 50 dặm một giờ.

At last finally - Cuối cùng

We waited and waited and at last he arrived.

Chúng tôi đợi, đợi mãi và cuối cùng anh ấy đến.

At least at minimum - Tối thiểu

Everyone should sleep at least eight hours a night.

Tối thiểu mỗi người đều nên ngủ 8 tiếng mỗi đêm.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

At most - Nhiều nhất

I'll return this book in two days at most.

Nhiều nhất là hai ngày nữa tôi sẽ trả cuốn sách này.

At times *sometimes* - thỉnh thoảng, đôi khi

At times I go to see my friends in Hanoi.

Đôi khi tôi đến thăm các bạn ở Hà Nội



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

B

Bank on depend on, count on - Phụ thuộc vào, trông cậy vào

Don't bank on on relatives to help you out of trouble.

Đừng trông cậy vào những người thân của bạn giúp đỡ khỏi bị khó khăn.

Be behind *be late, delay* - Chậm trễ, trì hoãn

I hate to be behind in my studies, but I usually am anyway.

Tôi ghét bị trì trệ trong việc học tập nhưng dù gì tôi vẫn luôn bị như vậy.

Be beyond *not to be understood by* - Không thể hiểu được

That professor's lecture was beyond me.

Tôi không thể hiểu được bài diễn thuyết của vị giáo sư đó.

Be booked up *have no rooms remaining* - Không còn phòng trống

I'm sorry, sir, but the hotel is all booked up.

Thật đáng tiếc, thưa ngài, khách sạn này không còn phòng nào trống cả.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Beats me *I don't know, I have no idea (often used in response to a question)* - Tôi không biết (thường dùng khi trả lời một câu hỏi)

'Do you know where he gets the money from?' 'Beats me'.
'Bạn có biết hắn ta kiếm món tiền này ở đâu ra không?' 'Tôi không biết'.

Better off *in an improved condition* - Khấm khá hơn, phong lưu hơn

They are much better off than they were two years ago.
Họ khấm khá hơn nhiều so với hai năm trước đây.

Bite off more than one can chew *take on more responsibility than one can handle* - Cố làm việc gì quá sức mình
You shouldn't bite off more than you can chew.
Bạn không nên cố làm quá sức mình.

Be bound to *be certain to, be sure to* - Chắc chắn, nhất định
We are bound to win.
Chúng ta nhất định sẽ thắng.

Break down *stop functioning (a machine for example)* - Hư hỏng (máy móc).

The car broke down on the way to the airport, and I had to get a taxi.

Chiếc xe này bị hư trên đường tới sân bay và tôi đã phải đón taxi.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Break in (on) *interrupt* - Ngắt lời, cắt ngang

Please don't break in on our conversation.

Xin đừng làm gián đoạn cuộc nói chuyện của chúng tôi.

Break the ice *break through social barriers (as at a party)* -

Phá bỏ không khí ngưng ngập (ở bữa tiệc)

The new initiative could indeed break the ice between the two sides.

Sáng kiến mới này thực sự có thể phá vỡ không khí ngưng ngập giữa hai phía với nhau.

Break the news (to) *inform, give bad news* - Báo tin, thông báo tin buồn



He broke the news to her that her husband was dead in the battle.

Ông ta báo tin cho bà ta biết rằng chồng bà đã chết trong trận chiến.

Break up *end (a meeting, for example)* - Giải tán (một cuộc họp)

The party broke up when the police arrived.

Bữa tiệc giải tán khi cảnh sát tới.

Break up (with) *stop being a couple (a boyfriend or girlfriend, for example)* - Cắt đứt mối quan hệ (bạn trai, bạn gái chẳng hạn)

It was money trouble that broke up their marriage.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Chính sự khó khăn về tiền bạc đã làm tan vỡ cuộc hôn nhân của họ.

Breeze *something very easy and simple to do* - Điều đơn giản, dễ thực hiện

Some people think learning to drive is a breeze.

Một vài người nghĩ rằng học lái xe là một điều dễ ợt.

Bring about *cause to happen* - Xảy ra

Major changes will have to be brought about in British industry.

Những thay đổi lớn sẽ xảy ra trong ngành công nghiệp của Anh quốc.

Bring on *cause* - Gây ra

Too much hard work can bring on a headache.

Làm việc cật lực quá mức có thể gây ra chứng nhức đầu.

Bring up *raise (a child)* - Nuôi sống, dạy dỗ (một đứa bé)

He was well brought up by his aunt.

Anh ta được bà dì nuôi nấng dạy dỗ tốt.

Brush up on *review, study, practise* - Ôn lại, học tập, thực hành

I must brush up my English before I go to the USA.

Tôi phải ôn lại tiếng Anh trước khi đi Mỹ.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Build up *increase, accumulate* - Gia tăng, tích lũy lại
You can build up a fortune by regularly saving money.
Bạn có thể tích lũy được một số tiền lớn bằng cách để dành tiền một cách đều đặn.

Bump into *meet unexpectedly, run into* - Tình cờ gặp
I bumped into an old friend in town today.
Hôm nay tôi tình cờ gặp một người bạn cũ trong thành phố.

By and large *mostly, generally, on the whole* - Nhìn chung, nói chung
By and large, the company's been pretty good to me.
Nói chung công ty này thì khá tốt đối với tôi.

By heart *by memory, learned word for word* - Học thuộc lòng
He learned that poem by heart.
Anh ta đã học thuộc lòng bài thơ đó.

By no means *in no way, not at all* - Chẳng chút nào, tuyệt nhiên không
She is by no means poor, in fact, she's quite rich.
Bà ta chẳng có nghèo gì hết, thật ra, bà ta khá giàu có.

Bad-mouth *say unkind, unflattering, embarrassing (and probably untrue) things about someone* - Nói những điều xấu xa bịa đặt về người khác
A: I don't believe what Bob said. Why is he bad-mouthing me?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A: Tôi không tin những gì Bob nói. Tại sao anh ta lại nói xấu tôi?

B: He's probably jealous of your success.

B: Có lẽ tại anh ta ghen tỵ với những thành công của bạn.

Beat exhausted, very tired - Rất mệt mỏi, kiệt sức

This has been a long day. I'm beat.

Thật là một ngày dài lê thê. Tôi kiệt sức rồi đây.

Beat one's brains out *try very hard to understand or do something* - Rất cố gắng để hiểu hay làm một cái gì đó

Can you help me with this problem? I've been beating my brains out with it but I can't solve it.

Cậu có thể giúp tớ giải quyết vấn đề này không? Tớ đã cố giải quyết nhưng không được.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloaadsachmienphi.com)

Before long soon - Sớm

A: I'm really tired of working.

A: Tôi thực sự thấy mệt mỏi với công việc rồi đây.

B: Just be patient. The weekend will be here before long.

B: Hãy kiên nhẫn một chút. Sắp đến kỳ nghỉ cuối tuần rồi.

Blabbermouth *a very talkative person—especially one who say things that should be kept secret* - Tay buôn dưa, ngổ lê chuyện của người khác

Don't say anything to Bob unless you want the whole office to know. Bob's quite a blabbermouth.

Nếu cậu không muốn cả cái văn phòng này biết thì đừng có

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

nói gì cho Bob. Anh ta là một tay buôn dưa có hạng đấy.

Blow one's top *become extremely angry* - Rất giận dữ, tức điên lên, nổi xung lên

A: Was your father upset when you came home at 3 A.M?

A: Bố cậu có giận khi cậu về nhà vào 3 giờ đêm qua không?

B: He was more than upset. He blew his top!

B: Ông ta không chỉ giận mà đã nổi xung nên.

Boom box *portable cassette / CD player* - đài, catset

Don't forget to bring your boom box to the picnic!

Đừng quên mang đài theo khi đi dã ngoại!

The bottom line *the most essential information* - Thông tin chủ chốt, quan trọng nhất

The discussion lasted many hours. The bottom line was that the XYZ Company isn't for sale.

Cuộc thảo luận kéo dài trong nhiều giờ. Thông tin quan trọng nhất được rút ra là công ty XYZ không bị rao bán.

Break a leg! *good luck!* - Chúc may mắn

I understand you have a job interview tomorrow. Break a leg!

Tôi biết là cậu có một cuộc phỏng vấn vào ngày mai. Chúc may mắn nhé!

Buck(s) *dollar(s)* - Đô la

The cheapest tickets for the concert cost 25 bucks. Do you still want to go?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Giá vé thấp nhất cho buổi hoà nhạc đó là 25 đô la. Cậu vẫn muốn đi chứ?

Bug *annoy, bother* - Làm phiền

I'm trying to concentrate! Don't bug me!

Tôi đang cố gắng tập trung. Đừng có mà làm phiền tôi!

Bull-headed stubborn, inflexible - Cứng đầu

Don't be so bull-headed. Why can't you admit that others' opinions are just as good as yours?

Đừng cứng đầu như thế. Tại sao cậu không chịu thừa nhận là ý kiến của người khác cũng hay như ý kiến của cậu?

A bundle *a lot of money* - Rất nhiều tiền

A: Your new car is really nice.

A: Cái ô tô của cậu thật là đẹp.

B: It should be. It cost me a bundle!

B: Đúng là thế rồi. Tôi mất bao nhiêu tiền với nó đấy.

Burn the midnight oil *study / work all night or until very very late at night* - Học, làm việc suốt đêm (hoặc rất muộn)

I'm not ready for the test tomorrow. I guess I'll have to burn the midnight oil.

Tôi vẫn chưa sẵn sàng cho bài kiểm tra ngày mai. Tôi nghĩ chắc sẽ phải thức đêm học thôi.

Beat about (or around) the bush *evade an issue, avoid giving a direct answer* - Nói vòng, nói quanh

Quit beating about the bush! If you don't want to go with me

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

just tell me!

Thôi nói quanh đi! Nếu không muốn đi với tôi thì cứ nói thẳng ra.

In black and white - Bản viết, giấy trắng, mực đen

I won't believe it unless I see it in black and white.

Tôi sẽ không tin điều đó trừ khi tôi nhìn thấy nó giấy trắng mực đen.

Once in a blue moon - Năm thì mười hoạ, hoạ hoằn

A thing like that happens once in a blue moon.

Những việc thế này hoạ hoằn mới xảy ra.

Burst into crying (or tears) - Khóc òa lên

Hearing that news, she burst into tears

Nghe tin ấy, chị ta khóc òa lên.

Burst into laughing (or laughter) - Cười phá lên

That boy burst into laughing.

Cậu ta bỗng cười phá lên.

Big shot *very important person* - Một người quan trọng

He really is a big shot in that group.

Anh ta đúng là một người quan trọng trong nhóm ấy.

By and by *soon* - Sớm, chóng

My father will be back by and by.

Cha tôi sẽ sớm trở lại.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Buy off - Mua chuộc

The gamblers bought off the police and thus was able to operate freely.

Những tay cờ bạc mua chuộc cảnh sát do đó có thể tự do hành động.

Let bygones be bygones - Hãy quên chuyện cũ đi

'Please let bygones be bygones' he said to his wife.

'Xin em hãy quên chuyện cũ đi' Anh ta nói với vợ.

Have no business *have no right, be not entitled* - Không có quyền

He has no business saying such thing about me.

Nó không có quyền nói những điều như thế về tôi.

[Download Sách Hay](#) | [Đọc Sách Online](#)

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

C

Call it a day *stop working for the day* - Thế là xong một ngày làm việc.

After for years in politics, he think it's time to call it a day.
Sau bốn mươi năm trong lĩnh vực chính trị, ông ta nghĩ rằng đã đến lúc về hưu.

downloadsachmienphi.com

Call off *cancel* - Hủy bỏ

Class was called off because the professor was sick.
Buổi học đã bị hủy bỏ vì giáo sư bị ốm.

Call on *visit* - Thăm viếng

When is the best time to call on them?
Lúc nào thuận tiện nhất để thăm viếng họ?

Calm down *relax* - Bình tĩnh lại, làm dịu đi

Calm down, there's nothing to worry about.
Bình tĩnh nào, không có gì phải lo lắng cả.

Catch on *become popular* - Được mọi người ưa chuộng, trở thành mốt

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

I don't think this strange new fashion will catch on.

Tôi không nghĩ rằng kiểu thời trang mới lạ này sẽ được ưa chuộng.

Catch on (to) *understand, learn* - Hiểu, nắm được

I really didn't catch on to his joke.

Tôi thực sự không thể hiểu nổi câu chuyện đùa của anh ta.

Catch up (with) *go as fast as* - Theo kịp, bắt kịp

I had to run to catch up with her.

Tôi phải chạy đi để bắt kịp được cô ta.

Cheer up *become cheerful, be happy* - Phấn khởi, vui mừng

Cheer up! Your troubles will soon be over.

Vui lên đi, những buồn phiền của bạn sẽ nhanh chóng tan biến.

Chip in (on / for) *contribute to* - Đóng góp, gom góp vào

If everyone chips in a few pounds, there'll be enough to help the homeless family.

Nếu được mọi người đóng góp một vài bảng, điều đó sẽ đủ giúp đỡ gia đình không nhà không cửa này.

Come about *happen* - Xảy ra

The policemen inquired about how accident came about.

Viên cảnh sát điều tra về việc tai nạn này đã xảy ra như thế nào.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Come across *find, meet, encounter* - Tình cờ gặp, bắt gặp
I came across this old photograph in the back of the drawer.
Tôi tình cờ gặp được tấm hình cũ này phía sau ngăn kéo.

Come around (to) *begin to change one's opinion* - Bắt đầu thay đổi ý kiến
Don't worry about the chairman, he'll soon come around.
Đừng có lo lắng về ông chủ tịch, ông ta sẽ mau chóng thay đổi ý kiến của mình.

Come down with *become sick with (an illness)* - Trở bệnh
Jane has come down with a bad cold.
Jane đã mắc bệnh cảm lạnh nặng.

Come up with *think of (an idea)* - Nghĩ về một vấn đề
I hope you can come up with a better plan than this.
Tôi hy vọng bạn có thể nghĩ ra một kế hoạch tốt hơn kế hoạch này.

Cost an arm and a leg *be very expensive* - Rất đắt tiền
This house doesn't cost an arm and a leg.
Căn nhà này không đắt tiền lắm đâu.

Count on *rely on, depend on, bank on* - Phụ thuộc vào, trông chờ vào
Teachers could now count on a regular salary.
Giáo viên bây giờ có thể trông chờ vào đồng lương đều đặn.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Count out *eliminate, no longer consider as a factor* - Loại trừ ra, không còn coi là một nhân tố

If it's going to be a rowdy party, you can count me out.

Nếu sắp sửa có một bữa tiệc huyên náo, ồn ã, bạn có thể trừ tôi ra.

Cut it out *stop (usually a command)* - Dừng lại (dùng như một mệnh lệnh).

Hey, Larry, cut it out. I'm not amused.

Nè, Larry, dừng lại ngay. Tôi không đùa đâu nhé.

Cut off *stop* - cắt đứt

The electricity supply will be cut off if we don't pay our bill.

Nguồn cung cấp điện sẽ bị cắt nếu ta không trả tiền hoá đơn.

Cut out for *have an aptitude for, be qualified for* - Có năng khiếu, có khả năng về

I don't think you're cut out for teaching, you haven't got the necessary patience.

Tôi không nghĩ rằng bạn có khiếu dạy học, bạn không có được sự kiên nhẫn cần thiết.

Can't make heads or tails of something *can't understand something at all, find something confusing and illogical* - Không thể hiểu được, thấy rắc rối, thiếu logic

I can't make heads or tails of your e-mail. Were you having problems with your computer?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Tôi không thể hiểu được e-mail của bạn. Bạn có vấn đề với máy tính à?

Catch one's eye *attract one's attention / interest* - Thu hút sự chú ý

This brochure about Tahiti caught my eye when I was at the travel agency.

Khi ở văn phòng du lịch, cuốn tạp chí giới thiệu về Tahiti đã thu hút sự chú ý của tôi.

Catch some Zs *sleep for a while, take a nap* - Ngủ một lát

You look tired, Dave. Why don't you catch some Zs?

Bạn trông có vẻ mệt đấy. Sao không ngủ một lát đi?

Chicken (adjective or noun) *cowardly* - Nhát, thỏ đế

Fred will never ask Lucy for a date. He's a chicken.

Fred sẽ chẳng bao giờ dám hẹn hò với Lucy đâu. Nó nhát như thỏ đế.

Chow food - Lương thực, đồ ăn

How's the chow in the university cafeteria?

Đồ ăn trong căng tin của trường như thế nào?

Chow down *eat* - Ăn

It's almost 6:00. Are you ready to chow down?

Gần 6 giờ rồi đấy. Chuẩn bị ăn chưa?

A cinch *something that's very easy to do* - Dễ ợt

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A: How was the test?

A: Bài kiểm tra như thế nào?

B: It was a cinch. I finished it quickly and I know that all my answers were correct.

B: Dễ ợt. Tổ làm xong rất nhanh và biết chắc rằng tất cả các câu trả lời đều đúng.

Cool neat, special, wonderful - Tuyệt vời, đặc biệt

The ESL Cafe on the Web is really cool.

Cafe ESL trên Web thực sự rất ngon, rất đặc biệt.

Cool it calm down - Bình tĩnh nào.

There's no need to be so upset. Just cool it!

KHông việc gì phải càu nhàu.

Couch potato *someone who spends too much time watching*

TV - Người nghiện xem vô tuyến, con sâu ti vi

You're a real couch potato, Jay. You need to get more exercise!

Cậu là một con nghiện xem ti vi đấy, Jay ạ. Cậu cần phải tập thể dục nhiều hơn.

Carry out - Tiến hành

He promised the he would carry out all experiments in the laboratory.

Anh ấy hứa sẽ tiến hành tất cả những thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Catch fire - Bắt lửa, bén lửa

Be careful with that match, that straw catches fire easily.

Cẩn thận với que diêm đấy, rơm kia dễ bén lửa lắm.

Chain smoker - Người nghiện thuốc lá nặng

He's a chain smoker, smoking almost two packs of cigarettes each day.

Nó nghiện thuốc lá nặng. Mỗi ngày đốt gần hết hai bao.

Be in charge of *be responsible for* - Có trách nhiệm, phụ trách

Who's in charge of this group?

Ai là người chịu trách nhiệm trong nhóm này?

Free of charge - Không mất tiền

Nowhere in the world the telephone calls free of charge.

Chả đâu trên thế giới này gọi điện thoại lại không mất tiền.

Come easy (or natural) to one *be easy* - Dễ (đối với người nào đó)

English comes easy to her.

Đối với cô ấy, tiếng Anh rất dễ.

Come true *bring into reality* - Trở thành hiện thực

Some day your dream will come true.

Một ngày nào đó giấc mơ của bạn sẽ thành hiện thực.

Come what may - Dù thế nào, dù sao

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Come what may, I'll join the army.

Dù thế nào đi nữa tôi cũng sẽ nhập ngũ.

On the contrary - Ngược lại

He's not ugly, on the contrary, he's a handsome and young man.

Anh ấy không xấu, ngược lại anh ta là một thanh niên rất đẹp trai.

Cry over spilt milk - Khóc lóc cũng vô ích

You can't have your lost money back so it is no use crying over spilt milk.

Chị ấy không thể lấy lại được số tiền đã mất nên khóc lóc cũng vô ích thôi.

Cup of tea *taste* - Sở thích

Of course. I'll go hunting with you. That's just my cup of tea.

Tất nhiên tôi sẽ đi săn với bạn, đây là sở thích của tôi mà.

Come to light *appear* - Xuất hiện, tìm ra

After being lost for years the document finally came to light in an old box.

Sau khi bị mất nhiều năm cuối cùng người ta tìm thấy tài liệu đó trong một chiếc hòm cũ.

Cut across - Đi tắt

We can gain some time if we cut across this field.

Chúng ta sẽ tiết kiệm được một số thời gian nếu đi tắt qua cánh đồng này.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Cut one dead - Bỏ, tỉnh khô, phớt lờ

He raised his hat to speak to her but she cut him to dead.

Anh ta ngả mũ chào cô ta nhưng cô ta phớt lờ.

Call to order - Khai mạc hội nghị

The chairman called the meeting to order.

Chủ tọa bắt đầu cuộc họp.

Call in - Mời, gọi

Your father is very ill. You should call in a doctor.

Bố anh ốm nặng, anh nên mời bác sỹ đến xem sao.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

D

Day in and day out *constantly, for a long time* - Ngày lại ngày

Day in and day out, no matter the weather is like, she walks ten miles.

Ngày này qua ngày khác, dù cho thời tiết như thế nào đi nữa, cô ta vẫn đi bộ mười dặm mỗi ngày.

Die down *become less severe, quiet down* - Trở nên yên tĩnh, lắng xuống.

These rumours will soon die down.

Những lời đồn đại này sẽ sớm lắng xuống thôi.

Do over *do again, repeat* - Lặp lại, làm lại

If you don't like the color of the paint, we'd better do the room over.

Nếu bạn không thích màu sơn này, ta nên sơn lại căn phòng.

Down the drain *wasted, done for no reason* - Hoang phí, phí phạm

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Doing such a thing was just money down the drain.

Làm một điều như thế thật là phí phạm tiền bạc.

Dream up *invent, think of, come up with* - Sáng chế, nghĩ ra, bịa ra

Where did you dream up that idea?

Bạn đã bịa ý tưởng đó ở đâu ra vậy?

Dress up *put good clothes on* - Mặc quần áo đẹp

We'd better dress up for the party. My supervision will be there.

Chúng ta nên mặc quần áo đẹp vào bữa tiệc. Vị đốc công sẽ có mặt ở đó.



Drive at *suggest indirectly, hint* - Nói cạnh khoé, ám chỉ

What are you driving at? Please be more clear.

Bạn muốn ám chỉ cái gì? Làm ơn nói rành mạch giùm.

Drop by *visit unexpectedly* - Tạt qua, ghé qua.

Oh, it was nice of you to drop by like this.

Ồ, thật thú vị khi bạn ghé thăm như thế này.

Drop (someone) a line *send someone a letter* - Gửi thư cho ai

Drop me a line to say when you're coming.

Viết cho tôi vài dòng để báo cho tôi biết khi nào anh tới.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Drop off *take (someone) home, let someone out of a car -*

Đưa ai về nhà, thả ai xuống xe

Drop me off at the corner, and I'll walk from there.

Cho tôi xuống xe ở góc đường và tôi sẽ đi bộ từ đó.

Drop out (of) *stop attending (class, for example) -* Bỏ học

Many young people are dropping out trying to find new ways of living.

Nhiều người trẻ tuổi đang bỏ học và cố gắng tìm kế sinh nhai mới.

Out-of-date - Lỗi thời, lạc hậu

The dance used to be very popular but now it is out-of-date.

Điệu nhảy ấy trước đây rất phổ biến nhưng bây giờ lỗi thời rồi.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Up-to-date - Mới, hiện đại, hợp mốt

This book isn't up-to-date. It was published in 1961.

Quyển sách này không mới lắm. Nó xuất bản từ năm 1961.

All day long - Suốt cả ngày

It has been raining all day long.

Mưa suốt cả ngày.

Day by day *gradually* - Dần dần

You'll understand her day by day.

Dần dần anh ta sẽ hiểu chị ấy.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Some day - Lúc nào đó

I'll tell you about it some day.

Rồi lúc nào đó tôi sẽ nói với bạn tả cả chuyện ấy.

The other day - Hôm nọ, cách đây mấy hôm

I met her in the bookstore the other day.

Hôm nọ mình gặp cô ta ở hiệu sách.

Dead to the world - Ngủ say như chết

He's dead to the world.

Anh ta ngủ say như chết.



Be in despair (about) - Thất vọng

She was in despair about her child's health.

Chị ấy thất vọng về sức khỏe của con mình.

Dine in - Ăn cơm nhà

On Sunday we always dine in

Chúng tôi thường ăn cơm nhà vào những ngày chủ nhật

Dine out - Ăn cơm hàng

We dined out last night.

Tối qua chúng tôi ăn cơm hàng.

Do harm - Có hại cho

Some hard work wouldn't do him any harm.

Công việc nặng nhọc nào đó không có hại gì cho anh ta cả.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Ditch class *skip class, play hookey* - Bỏ học, trốn học
You shouldn't have ditched class yeaterday. We had an un-announced test.

Đáng lẽ cậu không nên trốn học ngày hôm qua. Chúng ta đã có một bài kiểm tra không báo trước.

Do a bang-up job *do a very good job, do very well at something* - Làm tốt, hoàn thành tốt công việc
Have you seen Frank's home page? He did a bang-up job with it.

Cậu đã nhìn thấy trang chủ của Frank chưa? Anh ta làm rất thành công đấy.



Down in the dumps *depressed, blue* - Buồn rầu, ủ dột

A: Is something **wrong**?

A: Có chuyện gì không ổn à?

B: Not really, but I feel kind of down in the dumps.

B: Không hẳn thế nhưng tôi vẫn cảm thấy buồn buồn.

Drag one's feet *delay, take longer than necessary to do something* - Trì hoãn, trì trệ

Joe ahould have finished his project a week ago. Why is he dragging his feet?

Đáng lẽ Jack phải hoàn thành dự án ấy một tuần trước đây. Tại sao anh ta lại kéo dài như vậy nhỉ?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Do one's best *try one's best* - Cố gắng hết sức

I'm sure you'll do your best to help them.

Tôi chắc anh sẽ cố gắng hết sức để giúp họ.

Dog somebody's foot steps - Theo sát, theo gót, kèm

All the time he was in the secret police dogged his foot steps

Suốt thời gian hắn ở công an mật theo sát hắn.

Put on the dog - Phô trương, khoe khoang

He likes putting on the dog how well he speaks English.

Anh ta thích phô trương là anh ta nói tiếng Anh hay.

In doubt *uncertain, not sure* - Không rõ ràng, không chắc chắn

When in doubt about the meaning of the word look it up in the dictionary.

Khi không chắc chắn lắm về nghĩa một từ, hãy tra từ điển xem.

No doubt *clear, obvious, sure* - Rõ ràng

No doubt he wanted to help you.

Rõ ràng là anh ấy muốn giúp cậu đấy.

Without doubt - Nhất định

Don't be anxious, he'll come without down.

Đừng sốt ruột, nhất định anh ta sẽ đến.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Be on duty - Trục, trực nhật

Who's on duty today?

Hôm nay ai trực nhật?

Drop the subject - Dừng lại không nói nữa.

Let's drop the subject and talk of something else.

Hãy dừng chuyện ấy lại và nói sang chuyện khác đi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

E

Be all ears *listen carefully* - Chăm chú nghe, lắng nghe
Go on speaking, I'm all ears.
Nói tiếp đi, tôi đang nghe đây.

Be up one's ears *very busy* - Bận quá, bận bù đầu lên
This month I'm up to my ears in work.
Tháng này tôi bận bù đầu lên.

In earnest *tell the truth* - Nói thật
Do you think he said that in earnest or was he joking?
Anh nghĩ là ông ấy nói thật hay nói đùa?

Easy going - Dễ tính
She is an easy going person who gets along well with people.
Cô ấy là một người dễ tính, sống hoà thuận với mọi người.

Every now and then *sometimes* - thỉnh thoảng, đôi khi.
I met her every now and then at the club.
Thỉnh thoảng tôi có gặp cô ấy ở câu lạc bộ.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

One's eyes bigger than one's stomach *said of someone who takes more food than he or she can eat* - No bụng đói con mắt
His eyes are bigger than his stomach.
Anh ta no bụng đói con mắt.

Give an eye to - Trông coi, trông
Would you mind giving an eye to my house while I'm on holiday in the countryside.
Cậ sẽ trông nhà hộ mình lúc mình về nghỉ ở nông thôn chứ?

See with half an eye - Nhìn thấy ngay
I can see with half an eye that you are not at all well today.
Tôi thấy ngay là hôm nay chị không được khỏe.

Up to the eyes *be tied up, busy* - Bận tối mắt lên
I can't attend to you now, for I'm up to the eyes in work.
Tôi không thể chăm lo đến cậu được vì tôi đang bận tối mắt lên đây.

An eager beaver *a person who is always willing to volunteer or do extra work* - Một người nhiệt tình, hăng hái
Jan is certainly an eager beaver. Any time there's work to be done, she's the first to say she'll help.
Jan là một người rất nhiệt tình. Bất cứ khi nào có việc cần làm, cô ấy sẽ là người đầu tiên nói sẽ giúp.

Easy does it! *be very careful!, don't do anything too fast or too hard!* Hãy cẩn thận!

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A: I'm going to move the table just a little further from the window.

A: Tôi định chuyển cái bàn ra hơi xa cái cửa sổ một tý.

B: Easy does it! If you move too fast, you might knock over the plant.

B: Cẩn thận đấy. Nếu cậu chuyển nhanh quá, cậu có thể làm vỡ chậu cây.

An egghead *a very intelligent person* - Một người rất thông minh

Jake didn't make very good grades in school, but his sister was a real egghead.

Jake không đạt được điểm số cao lắm ở trường nhưng chị gái anh ta lại là một người rất thông minh.

Ever so much *a lot* - Rất nhiều

Thank you ever so much for your help

Rất cảm ơn anh và đã giúp tôi.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

F

In the face of - Đối mặt với

What could we do in the face of all those hardships?

Chúng ta có thể làm gì để đối mặt với những khó khăn này?

Meet face to face - Giáp mặt nhau

Coming out of the bus, we met face to face.

Ra khỏi ô tô là chúng tôi giáp mặt nhau.

In fact *in deed, actually* - Thực tế, thực ra là

She is a beautiful girl. In fact, she is the most beautiful girl in our class.

Cô ấy là một cô gái đẹp. Thực tế cô ấy là cô gái đẹp nhất lớp ta.

Fall behind *not move as quickly as, lag behind* - Thụt lùi, tụt lại đằng sau

I've fallen behind with my work lately.

Gần đây tôi bị thụt lùi trong công việc.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Fall in be ill, sick - Bị ốm

He fell ill last week and has been in bed ever since.

Anh ấy bị ốm từ tuần trước và nằm liệt giường từ hôm đó.

Fall in love with love - Yêu, phải lòng

He fell in love with an actress.

Anh ta phải lòng một nữ diễn viên.

Fall to pieces - Vỡ ra từng mảnh

The vase fell down on the floor and fell to pieces.

Lọ hoa rơi xuống nền và vỡ ra từng mảnh.

Fall through fail to happen - Hỏng, thất bại

Our holiday plans fell through because of bad weather

Kế hoạch đi nghỉ mát của chúng tôi bị đổ bể vì thời tiết xấu.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

Feel free do something if one wants - Cảm thấy thoải mái

'May I use your phone?' 'Feel free'.

'Tôi dùng điện thoại của bạn có được không?' 'Cứ tự nhiên'.

Feel like be inclined to, want to - Cảm thấy thích

Do you feel like staying at home or going out for a while?

Bạn có cảm thấy thích ở nhà hay ra ngoài chơi một chút?

Feel like a million dollars feel very good - Cảm thấy rất khỏe

'How are you today?' 'Thanks, I feel like a million dollars'.

'Hôm nay cậu có khỏe không?' 'Cảm ơn, tôi cảm thấy rất khỏe'.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Feel up to feel able to do something - Cảm thấy có thể làm được điều gì.

I don't feel up to going out tonight.

Tôi cảm thấy không thể đi chơi tối nay được.

Feel blue feel sad and depressed - Cảm thấy buồn

I'm feeling blue because I haven't had any mail except bills for a long, long time.

Tôi cảm thấy buồn bởi đã từ lâu lắm rồi tôi chẳng nhận được một lá thư nào ngoài hoá đơn thanh toán.



Feel puny feel unwell, ill - Cảm thấy không khỏe, cảm thấy bệnh

Ted was feeling puny yesterday, so he decided not to go to work.

Hôm qua Ted thấy mình không khoẻ do vậy anh ta đã quyết định không đi làm.

Be fed up (with) not able to tolerate, disgusted with, annoyed by - Chán ngấy

Vera was fed up with arguing with her roommates.

Vera đã chán ngấy cái việc cứ cãi nhau với bạn cùng phòng.

Far-fetched difficult to accept, difficult to believe - Khó có thể chấp nhận, khó có thể tin được

That story is pretty far-fetched. Nobody's going to believe it.

Câu chuyện đó khó tin lắm. Chẳng ai tin đâu.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Fire someone *dismiss someone from a job because of poor performance* - Sa thải ai đó

If you continue to be late for work, the company will fire you.

Nếu cậu cứ tiếp tục đi làm muộn thì công ty sẽ sa thải cậu.

Fender-bender *automobile accident* - Tai nạn ô tô

Traffic was really slow on the freeway this morning because of a fender-bender.

Sáng nay giao thông trên đường bị chậm lại vì một vụ tai nạn ô tô.

For ages *for a long time* - Lâu lắm rồi

I haven't seen you for ages.

Lâu lắm rồi tôi không gặp cậu.

Few and far between *uncommon and infrequent* - Thất thường, không đều đặn, hiếm có

The buses to our village are few and far between.

Xe buýt đi tới làng tôi thì thất thường lắm.

So far - Cho đến nay

I've worked in this school 2 years so far.

Cho đến nay tôi đã làm việc ở trường này được hai năm.

Figure out *understand, solve* - Hiểu, luận ra

It took him a long time to figure out the answer to the question.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Anh ta đã mất một thời gian dài để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi đó.

Figure up calculate - Tính, thanh toán

Ask the waiter to figure the bill up. I want to leave.

Bảo phục vụ thanh toán cho chúng tôi. Tôi muốn đi đây.

Fill in (for) *substitute for* - Thay thế cho

Can you fill in for me at the meeting? I can't go and someone must take my place.

Bạn có thể thay thế tôi ở buổi họp được không? Tôi không thể đi được và phải có người nào đó đảm trách chỗ của tôi.

Fill somebody in *provide missing information* - Thông báo đầy đủ hơn

Please fill me in on what happened at the meeting that I couldn't attend.

Xin vui lòng thông báo cho tôi đầy đủ hơn những gì đã xảy ra ở cuộc họp mà tôi không thể tới dự.

Like a fish out of water *someone not in his or her normal surroundings* - Như cá mắc cạn

With my working-class background, I feel like a fish out of water among these high society people.

Với hoàn cảnh thuộc tầng lớp lao động, tôi cảm thấy mình lạc lõng trong số những người thuộc tầng lớp thượng lưu của xã hội.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Fit the bill *be suitable, match* - Thích hợp

I love this new sofa in our living room, it really fits the bill.

Tôi thích bộ trường kỷ mới trong phòng khách của chúng tôi, nó thật sự thích hợp.

Fix up *repair, renovate* - Sửa chữa

We'll have to fix the house up before we can sell it.

Chúng tôi phải sửa chữa lại căn nhà này trước khi bán.

Follow in one's footsteps *do what someone did (especially an older relative)* - Noi gương ai, nối nghiệp ai

She works in theatre, following in her father's footsteps.

Cô ta làm việc ở rạp hát để nối nghiệp của cha mình.

For good *forever, permanently* - mãi mãi, vĩnh viễn

She says that she's leaving the country for good.

Cô ta nói cô ta sẽ rời khỏi đất nước này mãi mãi.

For the time beings *temporarily, for now* - Tạm thời, trong thời gian hiện nay

My doctor has advised me to stop going aerobic classes for the time beings.

Bác sỹ của tôi khuyên tôi không nên tập thể dục thẩm mỹ nữa.

(From) out of the blue *unexpectedly without warning* - Hoàn toàn bất ngờ

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

She arrived (from) out of the blue.
Cô ta đến thật hoàn toàn bất ngờ.

(As) fit as a fiddle *strong* - Khỏe
Another month and you will be (as) fit as a fiddle.
Một tháng nữa và chị ta sẽ lại khỏe như thường

Be fond of like, be interested in - Thích
She's very fond of music.
Cô ấy rất thích âm nhạc.

On foot - Đi bộ
There's something with my bicycle so I have to go to the store on foot.
Xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi phải đi bộ ra cửa hàng.

For all I know *as far as my concern* - Theo như tôi biết
For all I know she may have left for China.
Theo như tôi biết thì chị ấy có thể đã đi Canada rồi.

For all that *however, yet* - Dù sao, mặc dù
He says that I can't do it, but I will do it for all that.
Anh ta nói tôi không thể làm được nhưng dù sao tôi cũng sẽ làm.

For my part *according to me* - Theo tôi
For my part I have no objection to your plan.
Theo tôi, tôi không phản đối gì kế hoạch của anh cả.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

For certain for sure - Chắc chắn

I don't know for certain whether it is true or not.

Tôi không biết chắc chắn là điều đó có thật hay không nữa.

In fun (or for fun) - Nói đùa

Don't get angry. I said that just in (or for) fun.

Đừng giận, mình nói đùa đấy.

Make fun of - Cười nhạo

Don't make fun of that boy.

Đừng cười nhạo cậu ấy.

Put (lay) a finger on find - Tìm thấy

That timeable is somewhere in the room, but it may take me half an hour to put my finger on it.

Tờ thời gian biểu ấy ở chỗ nào đó trong phòng thôi nhưng có khi phải mất nửa tiếng nữa tôi mới tìm thấy nó.

Fool around - Tán chuyện, tán phét

Go to work! Stop fooling around.

Đi làm đi! Không tán phét nữa.

Take French leave - Đánh bài chuẩn, trốn đi

They come to work at 8:00, then they took French leave.

Họ đến chỗ làm lúc 8 giờ sau đó họ đánh bài chuẩn.

Frown upon do not like - Không ưa

Everyone in her family frowns upon the match.

Mọi người trong gia đình cô ta đều không ưa đội ấy.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Fool away waste of time - Mất thời gian

He fools away so much time on his stamp collection that he never gets anything done.

Anh ta mất khá nhiều thời gian với bộ sưu tập tem của mình nên anh ta không bao giờ làm được cái gì cả.

Fight shy of - Trốn, trốn tránh

He always fights shy of hard work.

Anh ta luôn luôn tránh những việc nặng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

G

Get across *make clear* - Làm rõ ràng

He can lecture well. He know how to make his point across.
Ông ta có thể diễn thuyết hay. Ông ta biết cách làm cho quan
điểm của mình được rõ ràng.

Get ahead of *surpass another* - Vượt trội hơn, giỏi hơn

Competition forces people to try to get ahead of one another.
Sự cạnh tranh thúc đẩy người ta cố gắng vượt trội hơn kẻ
khác.

Get along with *have good relations with* - Sống hoà thuận

How are you getting along with your roommates?
Bạn có hoà thuận với những người bạn ở cùng phòng không?

Get behind *delay, fail to remain level* - Bị tụt hậu

If you don't practise everyday, you can get behind.
Nếu bạn không thực hành hàng ngày, bạn có thể bị tụt hậu.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Get in touch with *contact* - Tiếp xúc, liên lạc

I'm so glad we get in touch with each other again after all these years.

Tôi rất vui mừng khi chúng ta lại liên lạc với nhau sau nhiều năm.

Get the hang of something *learn how to do something* - Biết cách làm điều gì

I never quite got the hang of baking bread.

Tôi thật chưa bao giờ biết nướng bánh mỳ.

Get a kick out of (doing something) *enjoy, have fun doing something* - Thấy vui thích, thích thú khi làm điều gì.

He gets a kick out of making her cry.

Anh ta thích thú khi làm cho cô ta khóc.

Get off *leave (a vehicle)* - Xuống xe

Excuse me. I have to get off at the next stop.

Xin lỗi, tôi phải xuống xe ở trạm kế tiếp.

Get on board *(a vehicle)* - Lên xe

Oh, look, it's time to get on the bus. Let's hurry.

Ồ, tới lúc lên xe buýt rồi. Nhanh lên nào.

Get on with *continue* - Tiếp tục

Stop talking, children, get on with your work.

Những nói chuyện đi mấy em ơi, tiếp tục học bài đi.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Get over *recover (an illness)* - Bình phục (sau một căn bệnh)

I hope you soon get over your illness.

Tôi hy vọng bạn sớm lành bệnh.

Get rid of *discard, throw out, throw away* - Tống đi, thoát khỏi

Mrs Jones got rid of all her old clothes.

Bà Jones đã vứt hết tất cả quần áo cũ của bà ta đi.

Get under way *begin, start* - Bắt đầu

Let's get under way, we're already late.

Hãy bắt đầu thôi, chúng ta bị trễ rồi.

Get up *arise from bed* - Thức dậy

What time do you usually get up in the morning?

Bạn thường thức dậy lúc mấy giờ sáng?

Get used to *become accustomed to* - Quen với

She still hasn't gotten used to the noise of the big city.

Bà ta vẫn chưa quen với sự ồn ào của thành phố lớn này.

Give away *distribute at no charge* - Cho không

You mean it costs a dollar? I thought they were giving it away.

Bạn muốn nói là nó trị giá một đô la à? Tôi lại nghĩ rằng họ cho không nó.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Give somebody a big hand *applaud, clap* - Vỗ tay

Let's all give her a big hand.

Chúng ta hãy cho cô ta một tràng pháo tay nào.

Give a hand (with) *assist (give somebody a hand)* - Giúp đỡ

Give me a hand with the washing up.

Giúp tôi một tay rửa chén bát nhé.

Go by *visit briefly, stop by* - Ghé qua

She went by the store to get some milk and egg.

Bà ta ghé qua cửa hàng để mua một ít sữa và trứng.

Give off *release, emit* - Toả ra, bốc ra

Chemical factories often give off a bad smell in the air.

Các xí nghiệp hoá chất thường thải ra mùi khó chịu vào không khí.

Give somebody the time of day *pay attention to (usually negative)* - Chú ý tới (thường dùng trong câu phủ định)

I was surprised that the new director didn't give us the time of day.

Tôi ngạc nhiên rằng vị giám đốc mới này không chú ý gì tới chúng tôi cả.

Give up *stop (a bad habit)* - Bỏ (một thói quen xấu).

His bad heart and liver forced him to give up drinking.

Tim và gan có vấn đề đã khiến ông ta phải bỏ uống rượu.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Go ahead *continue, resume, go on* - Tiếp tục

I didn't mean to interrupt, please go ahead.

Tôi không có ý ngắt lời, xin vui lòng tiếp tục.

Go easy on *not punish severely, gentle or moderate with somebody / something* - Không trừng phạt một cách gay gắt,

nhã nhặn, ôn hoà

You should go easy on that boy, he's only young.

Bạn nên dịu dàng với cậu bé đó, nó còn nhỏ mà.

Go it for *enjoy (as a hobby or sport)* - Thích thú (sở thích hoặc môn thể thao)

She didn't know that Bill went in for soccer, too.

Cô ta không biết rằng Bill cũng thích bóng đá.

Go up *increase (in price)* - Tăng giá

Automobile prices are expected to go up 10 percent this year.

Người ta nghĩ rằng giá xe ô tô năm nay sẽ tăng 10 phần trăm.,

Go without saying *be clear, be obvious* - Rõ ràng

It goes without saying that we'll all be glad when spring is here.

Thật rõ ràng là tất cả chúng tôi đều vui khi mùa xuân đến.

Grow up *become an adult, mature* - Trưởng thành, chín muồi

She wants to be a doctor when she grows up.

Khi trưởng thành, cô muốn muốn trở thành bác sỹ.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

In general on the whole - Nói chung, nhìn chung

In general he's a good student.

Nói chung, anh ta là một sinh viên tốt.

Get along in years old - Già

His grandfather is getting along in years.

Ông nó già rồi.

Get into trouble - Gây khó khăn, phiền phức

He'll get into trouble if he comes late again.

Nó sẽ gây khó khăn nếu nó lại đi muộn nữa.

Get wet through and through - Ướt như chuột lột

He got wet through and through because it suddenly rains and he did not bring a raincoat.

Anh ta ướt như chuột lột vì bỗng nhiên trời mưa mà anh ấy lại không mang áo mưa theo.

Get on one's nerves - Phát điên đầu

Stop whisting. It's getting on my nerves.

Đừng huýt sao nữa. Tôi phát điên đầu lên đây này.

Get in - Bị mắng

He'll get in when his father finds out that he has broken the new vase.

Nó sẽ bị mắng khi mẹ nó phát hiện ra là nó đã đánh vỡ lọ hoa mới.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Give away reveal - Tiết lộ

Don't give away my secret to anybody, please.

Đừng để lộ bí mật của tôi với ai đấy nhé.

Give birth to bear - Sinh đẻ

She gave birth to her second child yesterday.

Chị ấy sinh cháu thứ hai từ hôm qua.

Give in - Đầu hàng

Keep on trying, don't give in!

Cố lên, đừng đầu hàng!

Be on the go busy - Bận luôn tay

She's tired because she's always on the go.

Chị ấy mệt vì chị ấy thường bận luôn tay.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Go for a walk - Đi dạo

I often go for a walk after dinner.

Tôi thường đi dạo một lát sau bữa cơm tối.

Go back on - Không làm như đã hứa, thay đổi ý kiến

He never goes back on his word.

Anh ấy không bao giờ thất hứa.

Go for attack - Tấn công

Our dog goes for any strangers who appear at the door.

Con chó của chúng tôi tấn công bất cứ người lạ mặt nào xuất hiện trước cửa.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Be good at - Giỏi

He's good at English.

Anh ấy giỏi tiếng Anh.

No good *useless* - Không dùng được

My pen is no good. Lend me yours.

Bút mình không viết được. Cho mình mượn bút của cậu.

Guts - Can đảm

It takes a lot of guts to speak up that way to one's superior.

Phaot can đảm lắm mới dám nói với cấp trên như thế.

Get going *leave* - Đi, dời đi

Look at the time! I'd better get going.

Xem này ! Tốt hơn là tôi nên đi.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Get lost *go away* - Đi chỗ khác

I wish he'd get lost and stop bothering me. I don't want to talk to him.

Tôi ước sao nó biến đi chỗ khác và không làm phiền tôi nữa.

Tôi không muốn nói chuyện với nó.

Get a move on *hurry* - Nhanh, vội

If you don't want to be late, you'd better get a move on.

Nếu không muốn bị muộn thì hãy nhanh lên.

Get one's wires crossed be confused or mistaken about sth -

Nhầm lẫn

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A: Bill said there was a meeting this morning. Don't we have one?

A: Bill bảo là có một cuộc họp vào sáng nay. Chẳng lẽ chúng ta họp sáng nay rồi à?

B: No, the meeting's tomorrow. I guess Bill got his wires crossed.

B: Không, mai mới họp cơ. Tôi nghĩ Bill có nhầm lẫn gì đấy.

Get real *be realistic, don't be naive* - Thực tế đi nào, đừng ngây thơ thế

A: I'm going to Las Vegas. I know I'll win a lot of money!

A: Tôi định đi Las Vegas. Tôi biết tôi sẽ thắng được rất nhiều tiền.

B: Get real! You'll probably lose a lot of money.

B: Thực tế đi nào. Có thể cậu sẽ thua hết đấy.

Get up and go *energy* - Năng lượng, sức sống

I'm really tired. I don't have any get up and go.

Tôi mệt lắm. Tôi chẳng còn tí sức lực nào nữa.

A (real) go-getter *a (very) ambitious, hard-working person* -

Một người rất tham vọng, chăm chỉ

I'm not surprised that Jean finished before anyone else. She's a real go-getter.

Tôi chẳng ngạc nhiên khi Jean hoàn thành trước những người khác. Cô ấy vốn là một người chăm chỉ mà.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Grab a bite *get something to eat* - Kiểm cái gì đó để ăn
I'm really hungry. Would you like to grab a bite with me?
Tớ đói quá. Kiểm cái gì đó ăn với tớ không?

Green *inexperienced* - Không có kinh nghiệm
I don't think you can depend on Jack to do that job by himself. He's too green.
Tớ không nghĩ là cậu có thể dựa vào Jack để nhờ cậu ta làm việc đó đâu. Cậu ta chả biết gì về nó cả.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

H

Had ('d) better *be obliged to, should* - Nên, tốt hơn hết
You'd better leave soon. If you don't, you'll miss the bus.
Tốt hơn hết là bạn nên đi sớm đi. Nếu không, bạn sẽ bị nhỡ xe buýt đấy.



Hard feelings *anger, bitter feelings* - Cay cú, khó chịu

A: I'm sorry that Jim got the job instead of you.

A: Rất tiếc là Jim đã được nhận vào làm thay vì cậu.

B: I have no hard feelings toward him. I know that he had strong qualifications.

B: Tôi cũng không thấy cay cú với anh ta đâu. Tôi biết anh ta có bằng cấp tử tế mà.

Hard-headed stubborn, inflexible, unwilling to change - Cứng đầu

I don't think Julie will change her mind. She's pretty hard-headed.

Tôi không nghĩ là Julie sẽ thay đổi suy nghĩ đâu. Cô ta cứng đầu lắm.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Have one's hands full *be extremely busy* - Rất bận rộn

A: Will you be able to help us this afternoon?

A: Chiều nay cậu giúp chúng tôi được chứ?

B: I'm afraid not. I'll have my hands full trying to finish my research paper.

B: Tôi e là không được rồi. Chiều nay tôi bận hoàn thành bản báo cáo.

Have something down pat *know / understand something completely and thoroughly* - Biết, hiểu rõ

I know I did well on the test. I had all the material down pat.
Tôi thấy là mình đã làm bài kiểm tra rất tốt. Tôi nắm rõ tất cả tài liệu rồi mà.

Hit the books *study* - Học

I wish I could go to the movies, but I've got to hit the books.
Ước gì tôi có thể đi xem phim nhưng tôi phải học.

Hit the hay (sack) *go to bed* - Đi ngủ

It's late, I guess I'll hit the hay (sack).

Muộn rồi, tôi nghĩ tôi sẽ đi ngủ đây.

How come? *why? (statement word order)* - Tại sao (trật tự như một câu kể)

How come you weren't at the party?

Tại sao cậu không ở bữa tiệc?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Hand in *give back to, return* - Trả lại, đưa lại, nộp

At the end of exam period, the students handed in their tests.
Vào cuối giờ thi, các thí sinh đã nộp lại bài trắc nghiệm của mình.

Hand out *distribute* - Phân phát

The teacher talked informally as she handed out the material.
Giáo viên đã nói một cách thân mật khi bà phát tài liệu học tập.

Hang around *stay at one's unusual place* - Đứng lảng vảng

There are some people hanging around the door demanding to speak to you, will you see them?

Có vài người lảng vảng trước cửa đề nghị được nói chuyện với ông. Ông sẽ gặp họ chứ?

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloaadsachmienphi.com)

Hang on *wait* - Chờ, đợi

Hang on a minute! Don't be so impatient.

Chờ một chút! Đừng có sốt ruột.

Hang up *stop talking on the telephone* - Gác máy điện thoại

It is obvious that Carl was angry from the way he hang up the phone.

Theo như cách anh ta gác máy điện thoại, rõ ràng là Carl đang giận dữ.

Have on *wear* - Ăn mặc

Mary had on her best blue dress.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Mary mặc chiếc áo đầm màu xanh đẹp nhất của cô ta.

Have a hunch *have an intuitive feeling* - Có cảm tưởng, có linh tính

He had a hunch that she was a good cook.

Anh ta có cảm tưởng rằng cô ta là một đầu bếp giỏi.

Have a word with somebody *talk to somebody briefly* - Nói với ai đôi lời

May I have word with you please?

Xin phép tôi được nói đôi lời với ông?

Have the time of one's life *have fun, have a great time* - Rất vui vẻ

downloadsachmienphi.com

The children have the time of their lives at the circus.

Bọn trẻ con rất vui vẻ ở rạp xiếc.

Hear from *be contacted by, receive a letter or phone call from* - nhận được tin

Have you heard from your father in the USA yet?

Bạn đã nhận được tin tức gì của cha bạn ở Mỹ chưa?

Hear of *know about, be familiar with* - Nghe nói về, biết về

How did you hear of our product?

Bạn đã nghe nói về sản phẩm của chúng tôi như thế nào?

Hit it off (with somebody) *become friendly (especially at a first meeting)* - Hợp, tâm đầu ý hợp

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Do you hit it off with your husband's mother?
Bạn có hợp với mẹ chồng của mình không?

Hit the road *leave, go away* - Ra đi, lên đường
Let's hit the road. It's getting dark.
Lên đường thôi. Trời đang sập tối rồi.

Hold onto *grasp* - Nắm chặt, cầm chặt
It was so windy that I had to hold onto my hat all the way.
Trời lộng gió đến nỗi tôi phải giữ chặt mũ suốt đoạn đường.

Hold up *delay* - Đình trệ, trì hoãn
Sorry, I'm late. The traffic held me up
Xin lỗi, tôi tới muộn. Tôi bị kẹt xe.

Old hand *experienced* - Có kinh nghiệm
She's an old hand in her profession.
Cô ấy là một người rất có kinh nghiệm trong nghề.
Be hard of hearing - Nghễnh ngãng
Speak louder, please because I'm hard of hearing.
Làm ơn nói to lên, tôi hơi nghễnh ngãng.

Have hard (bad) luck - Không may mắn
Tom has had a lot of hard luck lately.
Gần đây, Tom thường xuyên không gặp may.

Have nothing to do with - Không liên quan gì đến
What to say has nothing to do with the matter.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Những điều anh ta nói không liên quan gì đến vấn đề ấy.

Lose one's head - Mất can đảm.

When you're in danger, the most important thing is never to lose your head.

Lúc gặp nguy hiểm điều quan trọng nhất là không bao giờ được rối trí.

Make head of tail of it *not understand, not make sense* -

Không hiểu tý gì

The article was so badly written that I could not make head or tail of it.

Bài viết này tôi quá nên tôi chả hiểu tý gì cả.

Break one's heart - Làm đau khổ

Her refusal to marry him almost broke his heart.

Việc cô ấy không nhận lời cầu hôn của anh ta làm anh ta rất đau khổ.

With all one's heart - Chân thành, thành thật

With all my heart, I wish you good luck.

Tôi chân thành chúc anh may mắn.

Hold good - Tác dụng, hiệu lực, hiệu quả

Does this principle still hold good?

Nguyên tắc này vẫn có hiệu quả đấy chứ?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Take (something) to heart - Để tâm đến, bận tâm đến
Don't take too much to heart. What I said is only joking.
Đừng bận tâm đến những điều tôi nói. Tôi chỉ đùa thôi mà.

Be homesick - Nhớ nhà
When I was abroad I was always homesick
Khi tôi ở nước ngoài, tôi thường rất nhớ nhà.

Keep good hours - Đi ngủ và dậy đúng giờ
Schoolchildren should keep good hours.
Trẻ em nên đi ngủ và dậy đúng giờ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

I

The ins and outs details - Căn kẽ, chi tiết

I should like to know all the ins and outs of the problem.

Tôi muốn biết thật chi tiết về vấn đề đó.

In doors - ở trong nhà

They spend a lot of time indoors and it's very bad for their health.

Chúng nó dành nhiều thời gian ở trong nhà quá và như vậy cũng không tốt cho sức khỏe lắm.

Idle away waste (time) lazily - Ăn không ngồi rồi (lãng phí thời gian).

When you're older you'll be sorry that you idled away your youth instead of preparing for a profession.

Khi bạn lớn tuổi bạn sẽ hối tiếc rằng mình đã phung phí tuổi trẻ của mình thay vì chuẩn bị cho mình một nghề.

Impress on / upon fix (something such as an idea) into somebody - Ghi sâu vào

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Her performance will be impressed upon my memory.

Buổi biểu diễn của cô ấy sẽ ghi sâu vào ký ức tôi.

In all altogether, as a total - Tổng cộng, cả thảy

That's \$10 in all

Tổng cộng tất cả là 10 đô la.

In hot water in trouble - Lâm vào cảnh khó khăn, gặp rắc rối

Have you ever been in hot water like this?

Bạn đã bao giờ lâm vào hoàn cảnh khó khăn như thế này chưa?

In the dark (about something) not knowing - Không biết gì

I was in the dark about it until she told me.

Tôi không biết gì về điều đó cho đến khi cô ấy nói với tôi.

In the long run eventually - Cuối cùng, rốt cục

In the long run prices are bound to rise.

Cuối cùng giá cả chắc chắn sẽ tăng.

In no time very soon, very quickly - Rất sớm, rất nhanh

He finished his work in no time.

Anh ta hoàn thành rất sớm công việc của mình.

In the same boat in the same situation, having the same prob-

lem - Cùng cảnh ngộ, cùng hội cùng thuyền

She and I are in the same boat, we both failed the exam.

Cô ta và tôi chung một cảnh ngộ, chúng tôi đều thi rớt.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

In person *face to face (noe by telephone, letter, etc)* - Trực diện, đích thực

You may apply for tickets **in person** or by letter.

Bạn có thể đích thân mua vé hoặc gửi mua bằng thư.

In store *in the future, about to happen* - Trong tương lai, sắp xảy ra

I can see trouble **in store**.

Tôi có thể thấy được rắc rối sắp xảy ra.

Iron out *solve (a problem)* - Giải quyết (một vấn đề)

The board of directors are **trying to iron out** the difficulties connected with the new contract.

Ban giám đốc đang cố gắng giải quyết khó khăn liên quan đến bản hợp đồng mới này.

In stock *in supply and available to buy / sell* - Có sẵn để bán
I'm sorry but we have just **sold our** last pair of boots. If you come back at the end of week, however, we should have some more **in stock**.

Tôi xin lỗi nhưng chúng tôi vừa bán hết đôi ủng cuối cùng rồi. Tuy nhiên, nếu ông quay lại vào cuối tuần này, chúng tôi sẽ có sẵn dành cho ông.

In the black *profitable, not showing a financial loss* - Làm ăn có lãi

A: What did you do to increase profit and elimilate losses?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A: Bạn đã làm gì để tăng lợi nhuận và giảm thua lỗ?

B: We've been in black for two months in a row.

B: Chúng tôi đã làm ăn có lãi trong hai tháng nay.

In the red *unprofitable, showing a financial loss* - Bị thua lỗ, không có lãi

We have to do something to increase profit and decrease losses. We've been in the red for two months in a row.

Chúng ta phải làm gì đó để tăng lợi nhuận và giảm thua lỗ. Chúng ta bị thua lỗ hai tháng nay rồi.

In time *not late* - Đúng lúc, không muộn

I thought I was going to be late for my flight, but it was delayed, so I was still in time.

Tôi nghĩ là mình sẽ bị muộn chuyến bay nhưng vì chuyến bay đã bị hoãn lại nên tôi vẫn đến kịp lúc.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

J

Join the club *have the same problem* - Cùng chung cái ngộ

You've got a parking ticket? Well, join the club.

Cậu cũng bị một vé phạt đậu xe à? Chà, cùng chung ảnh nê đây.

downloadsachmienphi.com

Jump all over somebody *severely criticize, find fault with somebody* - Chỉ trích nặng nề

A: What's wrong with Joe?

A: Có chuyện gì với Joe thế?

B: He's feeling bad because his boss jumped all over him this morning.

B: Anh ta đang cảm thấy rất tồi tệ bởi vì sáng nay ông chủ c anh ta đã chỉ trích anh ta không tiếc lời.

Jump the gun *do something before it's time to do it* - Cắt dền chạy trước ô tô

A: How did Marsha know about the party? It was supposed to be a surprise.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

A: Làm sao Marsha lại biết về bữa tiệc ấy? Tôi tưởng chúng ta sẽ dành cho cô ấy một sự bất ngờ chứ.

B: Chuck jumped the gun. Without thinking, he said 'I'm bringing the cake at your party. I hope you like it.'

B: Chuck 'cầm đèn chạy trước ô tô đấy'. Nó nói mà chả nghĩ ngợi gì cả 'Tôi sẽ tặng cậu một cái bánh sinh nhật, hy vọng là cậu sẽ thích.'

Jump to the conclusions *decide something too quickly and without thinking about it or considering all the facts* - Vội kết luận

Don't jump to the conclusions, maybe he's guiltless.

Đừng có vội kết luận, có thể anh ta vô tội

downloadsachmienphi.com

Jack of all trades - Một nghề cho chín còn hơn chín nghề

There is an old saying that a jack of all trades is very often a master of none.

Có một câu châm ngôn cổ là : "Một nghề cho chín còn hơn chín nghề".

No joke - Không đùa, nghiêm chỉnh

It's no joke at all.

Không đùa đâu đấy.

Play a joke on (somebody) - Đùa

They play a joke on her and hide her bag.

Họ đùa cô ấy và giấu túi của cô ấy đi.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

K

Keep an eye on *watch, take care of, look after* - Theo dõi

Could you keep an eye on my suitcase for a moment?

Bạn vui lòng trông chừng cái va li của tôi một chút có được không?

Keep an eye out (for) *look for* - Tìm kiếm

I've lost my ring. Could you keep an eye out for it when you clean the house? _____

Tôi làm mất chiếc nhẫn rồi. Bạn vui lòng tìm kiếm giúp tôi khi lau nhà nhé.

Keep in touch with *continue to meet or send messages to somebody* - Vẫn còn liên lạc với nhau

I haven't kept in touch with any of the people I went to school with.

Tôi không còn liên lạc gì với những người tôi đã học chung.

Keep on (with) *continue* - Tiếp tục

Keep on with your studies, however hard it sometimes seems.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Hãy tiếp tục học hành đi, dù đôi lúc có khó khăn thế nào đi nữa.

Keep track of *watch, know where somebody / something is* -

Theo dõi, biết chỗ, truy tìm

The library has a new system track of its book.

Thư viện này có một hệ thống tra cứu sách mới.

Keep up (with) *maintain the same speed as* - Theo kịp

I had to work hard to keep up with the other students.

Tôi phải học hành chăm chỉ để theo kịp các học viên khác.

Kill time *spend time doing unimportant things (before an appointment, for example)* - Giết thời giờ (trước một cuộc hẹn chẳng hạn)

My flight was delayed, so I killed time reading a book.

Chuyến bay bị hoãn lại vì thế tôi giết thời gian bằng cách đọc một quyển sách.

Keep away from - Tránh xa

Keep away from me, please. I'm having a flu.

Tránh xa tôi ra nhé. Tôi đang bị cúm đấy.

Keep one's word - Giữ lời hứa

My friends kept their word and arrived exactly at the time they had promised.

Bạn bạn tôi giữ lời hứa và đến đúng giờ như chúng nó đã hứa.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Keep somebody waiting - Để phải đợi

I hope I haven't kept you waiting long.

Tôi hy vọng là đã không để bạn phải đợi lâu.

Keep one's temper - Tự kiềm chế, tự chủ

Only my mother could keep her temper under such unfavorable circumstances.

Chỉ có mẹ mới có thể tự kiềm chế trong những điều kiện bất lợi như thế.

Keep in mind (bear in mind) remember - Nhớ

Please keep in mind that you promised to call on her at 4 o'clock.

Nhớ là bạn đã hứa đến thăm nó lúc 4 giờ đấy.

Kind of rather, a little - Tương đối, hơi hơi

She looks kind of pale after her illness.

Trông chị ấy tương đối xanh sau trận ốm.

Kick complain - Kêu ca, phàn nàn

To me the meals are very poor but nobody seemed to kick about them.

Đối với tôi những bữa ăn đó rất thiếu dinh dưỡng nhưng hình như không có ai phàn nàn gì cả.

Keep one's chin up *remain brave and confident in a difficult situation* - Dũng cảm, ngẩng cao đầu ngay cả trong những tình huống khó khăn

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

I know that things have been difficult for you recently, but keep your chin up. Everything will be better soon.

Tôi biết là dạo này mọi thứ rất khó khăn đối với cậu nhưng hãy ngẩng cao đầu lên. Mọi thứ sẽ sớm khả quan thôi.

Kid child - Đứa trẻ

They have three kids, don't they?

Họ có ba đứa con, có phải không?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

L

Lay aside *save or store for the future, set aside* - Để dành (tiền), để qua một bên

Every month he lays aside \$100 to buy a new car.

Mỗi tháng anh ta để dành 100 đô la để mua một chiếc xe ô tô mới.

Lay off *release from a job, dismiss* - Sa thải

The employer regretted having to lay off several of her employees.

Ông chủ hối tiếc vì đã sa thải một số nhân viên của ông ta.

Lay up *restrict to one place* - Hạn chế ở một chỗ

The bad illness laid him up in bed for several days.

Căn bệnh đã khiến anh ta phải nằm liệt trên giường nhiều ngày.

Lean on *rely on, depend on* - Trông nhờ vào

He leaned on his friends for advice after his wife died.

Anh ta trông nhờ vào các lời khuyên của bạn bè sau khi vợ anh ta mất.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Learn the ropes *become familiar with, get used to* - Trở nên quen thuộc

It'll take her a week or two to learn the ropes.

Cô ta sẽ phải mất một hoặc hai tuần để quen với điều đó.

Leave somebody / something behind *not to take (when leaving)* - Để lại, bỏ quên

Wait, don't leave me behind.

Khoan đã, đừng để tôi ở lại.

Leave out *omit, not to include* - Bỏ sót

I want to hear your whole story, don't leave out any detail.

Tôi muốn nghe toàn bộ câu chuyện của anh, xin đừng bỏ sót một chi tiết nào. downloadsachmienphi.com

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

Leave somebody / something alone *not disturb* - Không làm phiền ai

Leave me alone! Go away!

Đừng có làm phiền tôi. Đi chỗ khác đi!

Leave (it) to make somebody responsible for - Giao phó việc gì cho ai

You shouldn't do that work, leave it to Bill to do.

Bạn không nên làm việc đó, hãy giao phó cho Bill.

Let somebody down *disappoint* - Làm cho ai đó buồn (thất vọng)

She let him down when she failed to attend the reception.

Cô ấy đã thực sự làm cho anh ta thất vọng khi cô không đến dự buổi tiếp tân.



Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Let up *decline in intensity* - Giảm đi, dịu đi

Will the rain ever let up?

Con mưa sẽ ngớt chứ?

Live up to *meet sb's expected standards* - Đáp ứng sự mong đợi của ai

Sam lived up to his parent's expectation by doing well in school.

Sam đã đáp ứng được sự mong đợi của cha mẹ mình bằng cách học giỏi ở trường.

Look after *watch, take care of* - Trông chừng, chăm sóc

Could you look after my bike while I run into the store?

Bạn vui lòng trông chừng chiếc xe đạp hộ tôi khi tôi vào cửa hàng nhé.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Look back on *recall something from the past* - Nhớ về thời xa xưa

When I look back on my childhood, I have found memories.

Tôi có nhiều kỷ niệm đẹp khi nhớ về thời thơ ấu.

Look into *investigate* - Điều tra

The bank looked into the matter of the missing million dollars.

Ngân hàng đã điều tra vụ thất thoát một triệu đô la.

Look up to *respect, admire* - Kính trọng

A professor is someone you should be able to look up to

Một vị giáo sư là người mà bạn nên kính trọng.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

M

Make ends meet *balance a budget, earn enough money to live without getting into debt* - Thu vén tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền, kiếm tiền đủ sống

Being out of work and having two children, they found it impossible to make ends meet.

Bị thất nghiệp và có hai đứa con, họ thấy rằng không thể kiếm đủ tiền để sống.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

Make a fool of oneself / somebody behave foolishly - Đánh lừa ai

The man who sold me this car really make a fool of me, it will never run properly.

Người đàn ông bán cho tôi chiếc xe này đã thật sự đánh lừa tôi, nó sẽ không bao giờ chạy ngon lành được.

Make out *understand, to see or read clearly* - Hiểu, thấy hoặc đọc được một cách rõ ràng

It was so noisy that they couldn't make out what the man said.

Thật là ồn ào đến nỗi họ không thể hiểu ông ta nói gì.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Make a point of *do something because one considers it important or necessary* - Cho rằng điều gì đó là quan trọng hoặc cần thiết

I make a point of always being early for a meeting
Tôi cố rằng có mặt sớm ở buổi họp là rất cần thiết.

Make sense of *be logical and clear, understand* - Hợp lý, rõ ràng, hiểu được

Can you make sense of what he says?
Anh có hiểu được những gì ông ta nói không?

Make up one's mind *decide* - Quyết định

I can't make up my mind between these two dishes that the restaurant offers.
Tôi không thể quyết định lựa chọn giữa hai món ăn mà nhà hàng giới thiệu.
bookgiaokhoa.com [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

Make way of *allow space for, provide a path for* - Nhường chỗ cho, tránh đường cho

Slums have been cleared to make way for new high rise apartments.

Những căn nhà ổ chuột đã được dẹp sạch sẽ để nhường chỗ cho những căn hộ cao tầng.

Mean to *intend to* - Có ý

The child said that he didn't mean to break the window.
Đứa bé nói rằng nó không cố ý làm vỡ cánh cửa sổ.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Mixed up *confused or bewildered* - Rối rắm, bối rối

What street is this? I'm all mixed up.

Đường gì đây? Tôi bị rối tung hết cả lên rồi.

Music to one's ears *something that sound pleasant* - Tin vui, điều gì nghe có vẻ thú vị

The new of his resignation was music to my ears.

Cái tin về sự từ chức của ông ta là tin vui đối với tôi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

N

By name - Biết tên, biết theo tên

The teacher knows all of her students by name.

Cô giáo biết tên tất cả học sinh.



In need of - Thiếu, cần

Their plant is in need of specialists

Xưởng của họ cần có những người có chuyên môn.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloaadsachmienphi.com)

Not think much of ~~not like, not have a good opinion of~~

Không thích, không có ý nghĩ tốt về

Mary doesn't think much of Jane's new boyfriend.

Mary không thích người bạn trai mới của Jane.

Next to nothing *very little (money, for example, cheap)* - Rất ít tiền, rẻ tiền

They gave him next to nothing for his books.

Họ không trả cái gì cho những quyển sách của anh ta.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Noted for famous for - Nổi tiếng

She is noted for her beautiful voice

Cô ấy nổi tiếng hát hay.

Look for a needle in a hay stack - Mò kim đáy biển

Looking for him without knowing his address is just like looking for a needle in a hay stack.

Tìm anh ấy mà không biết địa chỉ thì khác gì mò kim đáy biển.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

O

Odds and ends *small, miscellaneous items* - những thứ linh tinh, lặt vặt

I had a trunk filled with various odds and ends that I would need for camping.

Tôi có một cái rương chất đầy những thứ linh tinh mà tôi dùng cho việc cắm trại.



[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloaddsachmienphi.com)

On edge *nervous* - Bồn chồn, nóng ruột

She was a bit on edge till she heard that he was safe.

Bà ta khá bồn chồn cho tới khi biết được rằng ông ta bình an.

On end *consecutively, without a break* - Liên tục, không ngừng

The sound of transport planes can be heard for hours on end.
Người ta có thể nghe thấy tiếng máy bay vận chuyển liên tục không dứt trong nhiều tiếng đồng hồ.

On hand *easily available* - Sẵn có

I don't have any money on hand.

Tôi không có sẵn tiền

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

On one's own independent - Độc lập, tự lập

He lives on his own.

Anh ta sống tự lập

On second thought after considering - Sau khi cân nhắc

On second thought, I think I'd better go now.

Sau khi cân nhắc, tôi nghĩ tôi nên đi bây giờ.

On the tip of one's tongue almost able to remember - Mang máng nhớ

His name is on the tip of my tongue but I just couldn't think of it.

Tôi nhớ mang máng tên ông ta nhưng không thể nghĩ ra được

Out of order broken, not functioning properly - Hư hỏng

The phone is out of order.

Máy điện thoại bị hỏng.

Out of the question not worth discussing, impossible - Không đáng bàn tới, không thể được

Missing school to watch a football match is out of the question.

Bỏ học để xem bóng đá là không thể được.

Over and over again and again, repeatedly - Lặp đi lặp lại nhiều lần

I warned you over and over not to do that.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Tôi đã cảnh báo với bạn nhiều lần rồi là **không** được làm điều đó.

Over one's head *not understand (a joke, for example)* -

Không thể hiểu nổi, mập mờ

The lecture was over my head.

Tôi không thể hiểu nổi bài diễn thuyết này.

Owing to *because of* - Bởi vì

Owing to the rain we could not come in time.

Tại trời mưa nên chúng tôi không thể đến đúng giờ.

Out of work *be unemployed* - Thất nghiệp

He's been out of work for 3 weeks.

Anh ta thất nghiệp 3 tuần nay rồi.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

P

Part with *sell or give something, get rid of* - Bán hoặc cho đi, vứt bỏ đi

Despite his poverty, he refused to part with the family jewels.
Mặc dù nghèo khổ nhưng ông ta vẫn không chịu bán đi những châu báu của gia đình mình.

downloadsachmienphi.com

Pass up *not choose* - Không nhận lấy, không lựa chọn
He passed up a golden opportunity.

Anh ta bỏ qua một cơ hội bằng vàng.

Pat oneself on the back *congratulate oneself* - Chúc mừng
All the members of the team gathered around him, patting him on the back.

Tất cả các đội viên vây quanh chúc mừng anh ta.

Pay attention to *concentrate on, focus on* - Tập trung, chú ý
Pay attention to your work! Stop talking!

Chú ý vào công việc! Đừng có mà nói chuyện nữa.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Point out *show* - Vạch ra, chỉ ra

I'd like to point out the advantages of investing in the stock market.

Tôi muốn vạch ra những thuận lợi của việc đầu tư vào thị trường chứng khoán.

Pick out *choose, select* - Lựa chọn

The shopper picked out the best strawberries for himself.

Người khách hàng đã chọn cho mình những quả dâu ngor nhất.



A pretty penny *a lot of money* - Rất nhiều tiền

Renovating that house will cost you a pretty penny.

Sửa sang lại căn nhà này sẽ làm bạn tốn rất nhiều tiền.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

Pull one's leg *joke with sb, make up a story* - Chế giễu ai
dựng chuyện

She was pulling my leg when she said she won a million dollars.

Cô ta dựng chuyện với tôi là cô ta trúng được một triệu đô la

Put off *delay, postpone* - Trì hoãn

It's getting late, let's put off this matter until tomorrow.

Khuya quá rồi. Hãy hoãn vấn đề này lại tới ngày mai.

Put on *begin to wear* - Mặc vào, mang vào

It's cold outside. You'd better put on a jacket.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Bên ngoài trời lạnh đấy. Bạn nên mặc áo khoác vào.

Put up with *tolerate* - Chịu đựng

It's too bad that Jackie has to put up with a disagreeable neighbor.

Thật quá tệ là Jack phải chịu đựng một người hàng xóm khó chịu hay gắt gỏng này.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

R

Right away *immediately* - Ngay lập tức

He had written down a list of things to do right away.

Anh ta đã viết một bảng liệt kê những điều cần làm ngay.

Rip off *rob, steal from* - Ăn cắp, ăn cướp

A thief has ripped off several banks in the college area.

Tên trộm đã ăn cướp nhiều nhà băng ở khu vực trường đại học

Rule out *say something is impossible, eliminate* - Loại trừ

The police have stated that they cannot rule out the murder in the case of the girl's death.

Cảnh sát khẳng định họ không thể bỏ qua vụ án mạng gây ra cái chết cho cô gái.

Run a temperature *have a fever* - Bị sốt

He has run a temperature many days.

Cậu ta bị sốt mấy ngày hôm nay.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Run for office *try to get elected* - Tranh cử

Who will run for the President next year?

Ai sẽ ra tranh cử tổng thống vào năm sau?

Run of the mill *ordinary* - Bình thường (không có gì đặc biệt)

It is run of the mill detective story.

Đó là một câu chuyện trinh thám bình thường

Run out of *exhaust the supply of* - Tiêu xài, xài hết

Do you, too, run out of money long before the next payday?

Bạn cũng tiêu hết tiền trước kỳ lĩnh lương từ lâu rồi đúng không?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

S

Save one's breath *don't bother to speak when it is useless -*
Khỏi tốn lời, khỏi tốn hơi

You can save your breath, you'll never persuade her.

Bạn có thể khỏi phải tốn lời với cô ta, bạn sẽ không bao giờ thuyết phục được cô ta đâu.

Search me *I don't know, I have no idea, beats me -* Tôi không biết

'Where's the newspaper?' 'Search me, I haven't seen it'.

'Tờ báo ở đâu rồi nhỉ?' 'Tôi không biết, tôi không nhìn thấy nó.'

See somebody off *accompany (to an airport or train, for example) -* Tiền ai

We all went to the airport to see her off

Tất cả chúng tôi đều đến sân bay để tiễn cô ta.

See to take care of, check on, fix - Chăm sóc, kiểm tra, sửa chữa

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

The man has come to see to the TV set.
Người đàn ông đã tới sửa cái TV.

Serve somebody right *receive the proper punishment, get the penalty one deserves* - Đáng đời

'I got soaked in the rain.' 'It serves you right, I told you to take an umbrella.'

'Tôi bị ướt sũng dưới mưa'. 'Cho đáng đời, tôi đã bảo anh mang ô theo rồi mà'

Show around *orient, give a tour* - Dẫn đi tham quan
The director will show the party of students around the factory.

Vị giám đốc sẽ dẫn nhóm sinh viên tham quan nhà máy.

Show off *try to attract attention by unusual behaviour* - Khoe khoang

I think he visited us just to show off his new car.

Tôi nghĩ anh ta tới thăm chúng tôi chỉ để khoe chiếc ô tô mới của anh ta.

Sing another tune *change one's opinion* - Thay đổi ý kiến

You say you don't believe in marriage, but I bet you sing another tune when you finally fall in love.

Bạn nói rằng bạn không tin vào hôn nhân nhưng tôi chắc chắn bạn sẽ thay đổi ý kiến khi bạn yêu một ai đó.

Sleep on it *postpone a decision until the next day* - Gác lại đến ngày mai

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Don't worry about making a decision. Now sleep on it and let us know in the morning what you want to do.

Bây giờ đừng lo lắng việc đưa ra một quyết định. Hãy gác lại đến ngày mai và cho chúng tôi biết vào sáng mai những gì bạn muốn làm.

Snowed under *very busy* - Rất bận

I was snowed under with work.

Tôi rất bận rộn với công việc

So far, so good *up until now there are no problems* - Tối bây giờ mọi chuyện vẫn tốt đẹp

'Is the plan working?' 'So far so good'

'Dự án vẫn tiến hành đầy chú?' 'Cho tới nay mọi sự đều tốt đẹp'.

Speak one's mind *say what one is thinking* - Nói ra những gì mình đang nghĩ

He's speaking his mind

Anh ta đang nói ra những suy nghĩ của mình.

Speak up for *support verbally* - Lên tiếng ủng hộ

It's time to speak up for those who are suffering injustice.

Đến lúc phải lên tiếng ủng hộ những người đang chịu đựng sự bất công.

Spell out (for) *make something very clear, explain in detail*

Trình bày rõ ràng, giải thích tường tận

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Please, spell out what you mean, I don't quite understand.
Xin vui lòng hãy trình bày rõ ràng. Tôi hoàn toàn không hiểu gì cả.

Stamp out *wipe out, eliminate* - Loại trừ, xoá sạch
The government determined to stamp out crime in the big cities.
Chính phủ quyết tâm xoá sạch tội ác tại các thành phố lớn.

Stand out *be noticeable* - Nổi bật
Red always stands out among other colors.
Màu đỏ luôn nổi bật trong số những màu sắc khác.

Stay up *not go to bed* - Thức khuya
Please don't stay up for me, I may be late.
Đừng thức khuya đợi anh. Có thể anh sẽ về muộn đấy.

Stop by *visit informally, go to see* - Tạt qua, ghé thăm
Please stop by the cleaner's on your way home and collect my coat.
Tạt qua tiệm giặt là lấy hộ em cái áo khoác nhé.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

T

Take a break *stop working for a short time* - Nghỉ giải lao

Let's take an hour's break for lunch

Ta hãy ngừng làm việc một tiếng đồng hồ để dùng cơm trưa

Take after *resemble, look like (especially an older relative*

Trông giống downloadsachmienphi.com

He takes after his father in physical features, but he takes after his mother in personality.

Fred trông giống cha cậu ta về các đặc điểm thể chất như giống mẹ về cá tính.

Take part in *participate in* - Tham gia

She took part in the beauty contest.

Cô ấy tham gia vào cuộc thi hoa hậu.

Take place *happen, occur* - Xảy ra, diễn ra

When will the next meeting take place?

Buổi họp kỳ tới sẽ diễn ra vào hôm nào?

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Take the plunge *finally take action* - Cương quyết, mạnh dạn đi tới

They have finally decided to take the plunge and get married.
Cuối cùng họ đã quyết định mạnh dạn đi đến hôn nhân.

Talk into *persuade, convince* - Thuyết phục

Mac didn't want to do it, but his friends talk him into it.

Mac không muốn làm điều đó nhưng các bạn đã thuyết phục được cậu ta.

Talk over *discuss* - Thảo luận

They talked over the matter several times, but could never agree.

Họ đã thảo luận vấn đề này nhiều lần.

Tear up *rip into small pieces* - Xé nát, xé vụn

That dog has torn up my newspaper again, it's not fit to read.
Con chó đã xé nát tờ báo của tôi lần nữa, thật không thể đọc được.

Tell apart *distinguish* - Phân biệt

That two brothers are so much alike that their own mother can hardly tell them apart.

Hai anh em này giống nhau đến nỗi người mẹ khó lòng phân biệt được chúng.

Think over *consider carefully* - Cân nhắc, suy nghĩ kỹ càng
Before I decide, I want to think it over, I'll let you know soon.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Trước khi quyết định tôi muốn suy nghĩ kỹ về điều đó, tôi báo cho anh biết sau.

Throw cold water on *discourage, force to cancel (a plan for example)* - Bác bỏ

The children planned to go sailing alone but father threw cold water on the idea because he thought it was too dangerous.
Mấy đứa trẻ dự định đi thuyền buồm một mình nhưng chúng đã bác bỏ ý tưởng đó vì ông nghĩ rằng quá nguy hiểm.

Touch on *discuss briefly* - Bàn đến, đề cập đến (một cách ngắn gọn)

Before the exam, the teacher touched on the important points.
Trước kỳ thi, giáo viên đã đề cập đến những điểm quan trọng một cách ngắn gọn.

Take advantages of *utilize, make use of* - Vận dụng, lợi dụng
She took advantages of my generosity.
Cô ta đã lợi dụng sự độ lượng của tôi.

Throw the book at somebody *give somebody the maximum punishment* - Trừng trị tối đa

Make sure that you behave very correctly towards the officer or he's likely to throw the book at you for disobedience.
Nhớ rằng bạn phải cư xử đúng mực với viên sĩ quan, không ông ta có thể trừng trị bạn tối đa về tội bất tuân.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Take turns - Thay nhau

Mary and her sister take turns helping their mother.

Hai chị em Mary thay phiên nhau giúp mẹ.

Talk back - Cãi lại

You should not talk back to your brother.

Cậu không nên cãi lại anh như thế.

Through thick and thin - Đến cùng, qua mọi khó khăn

They will back you up through thick and thin.

Họ sẽ ủng hộ anh đến cùng.

Tongue-tied - Cứng lưỡi, không nói được

The boy was so shy that he was absolutely tongue-tied.

Cậu ta ngượng đến nỗi cứ ấp a ấp úng không nói được.

Turning point - Bước ngoặt

The meeting proved to be a turning point in her life.

Cuộc gặp gỡ đã trở thành một bước ngoặt trong cuộc đời cô ấy.

Thanks to - Nhờ có

Thanks to your help I could do that work easily.

Nhờ có sự giúp đỡ của bạn tôi mới có thể làm được việc đó một cách dễ dàng.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

U

Under way - Được xây dựng

The bridge is under way in construction.

Chiếc cầu đang được xây dựng.

Be up to somebody - Tùy ý

It is up to you to decide when we start.

Tùy anh quyết định xem lúc nào chúng ta sẽ bắt đầu.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Up and down - Đi đi, lại lại

She was walking up and down the room.

Chị ấy đang đi đi lại lại trong phòng.

Ups and downs - Thăng trầm

John had many ups and downs when he first came to London.

John đã phải trải qua nhiều thăng trầm khi đến London đầu.

Up to the mark - Mẫu mực

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Your report is quite up to the mark.

Báo cáo của anh rất mẫu mực.

Use up *use completely* - Sử dụng hết

Who's used up all the milk? Ai đã uống hết sữa?

As usual - Như thường lệ

I go to class at 6 as usual.

Tôi đến lớp lúc 6 giờ như thường lệ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

V

In vain - Không có kết quả, vô ích

I have looked for that in vain, please help me to find it.

Tôi đã phải tìm cái đó nhưng không có kết quả, làm ơn tìm
tôi với.

In view of - Xét về

In view of the time, his being late is reasonable.

Xét về mặt thời gian thì việc anh ấy đến muộn là có lý.

With a view to doing something - Với mục đích, để, nh

He is decorating the house with a view to selling it.

Anh ta trang trí lại ngôi nhà để bán.

Be on the verge of - Sắp sửa

I was on the verge of answering his question when you suddenly came.

Tôi sắp sửa trả lời câu hỏi của anh ta thì bỗng nhiên bạn t

W

Wait on *serve* - Phục vụ

We had to sit for ten minutes before someone waited on us.
Chúng tôi phải ngồi đợi mất mười phút trước khi có người phục vụ tới.



Wait up for *remain awake until someone returns* - Thức đợi ai

I may be late, but please don't wait up for me.

Anh có thể về muộn, không phải thức đợi anh đâu.

Walk on air *be very happy* - Rất sung sướng như đang đi trên mây

He walked on air when she accepted his marriage proposal.

Anh ta rất sung sướng khi cô ta nhận lời cầu hôn của mình.

Watch out for *be alert, look out for* - Cảnh giác, đề phòng, trông chừng

I'm always watching out for mistakes that I may have missed before.

Tự học Tiếng Anh qua 95 cách giao tiếp

Tôi luôn đề phòng những lỗi lầm mà trước đó tôi có thể đã qua.

Wear off *disappear slowly* - Biến dần, dứt dần

It took several weeks for the effects of my illness to wear off.
Phải mất nhiều tuần lễ căn bệnh của tôi mới đỡ dần.

What the doctor ordered *exactly what was needed, the perfect thing* - Điều tuyệt hảo, điều ai cũng ưa thích

'Let's go to the pub' 'That's what the doctor ordered'

'Đi nhậu đi' 'Tuyệt quá!'

Wipe out *eliminate, stamp out*

These tropical diseases can wipe out the populations of whole villages.

Table of contents - Mục lục

Lời nói đầu	3
Part one: Useful expressions in spoken English	
Những cách nói thông dụng trong giao tiếp Tiếng Anh hàng ngày	5
Using address system Cách sử dụng các hình thức xưng hô	7
Greeting people and responding Cách chào hỏi và đáp lại lời chào hỏi	8
Making and responding to introductions Giới thiệu và cách đáp lại lời giới thiệu	10
Starting a conversation with a stranger Bắt chuyện với người lạ	13
Finding out about people Tìm hiểu thông tin về người khác	15
Finding out if people know each other Tìm hiểu xem mọi người có biết nhau không	16
How to make a date Cách thu xếp một cuộc hẹn	17
Complimenting and responding Khen tặng và đáp lại lời khen	19
Thanking people and responding to thanks Cảm ơn và cách đáp lại lời cảm ơn.	23

Saying goodbye

Tạm biệt

Expressing feeling

Diễn đạt cảm giác

Asking for feedback

Yêu cầu hỏi đáp

Giving feedback

Cách hỏi đáp

Asking for repetition

Yêu cầu lặp lại

Asking for meaning

Hỏi nghĩa



Giving your own opinion

Bày tỏ ý kiến

Asking for the opinion of others

Hỏi ý kiến người khác

Getting people to agree with you

Thuyết phục người khác đồng ý với mình

Agreeing with an opinion

Tán đồng với một ý kiến

Disagreeing with an opinion

Bất đồng với một ý kiến

Finding out if everyone agrees

Tìm hiểu xem mọi người có đồng ý không

Expressing preference

Diễn đạt sự thích thú hơn

Admitting that you might be mistaken Thừa nhận là mình đã sai	46
Commenting on something that you know about Bình luận về cái mà bạn biết	47
Describing places Mô tả nơi chốn	48
Describing location Mô tả vị trí	49
Describing things Mô tả vật	50
Describing people Mô tả người	52
Describing experiences Mô tả sự từng trải	54
Describing similarities and differences Mô tả sự giống và khác nhau	55
Making invitations Ngỏ lời mời	56
Accepting invitations Nhận lời mời	58
Declining invitations Từ chối lời mời	59
Hesitation strategies Những cách hoãn binh	60
Apologizing and responding Xin lỗi và cách đáp lại lời xin lỗi	61

Courtesy when asking for information

Phép lịch sự khi hỏi thăm tin tức

Giving directions

Chỉ dẫn

Making requests

Thỉnh cầu

Responding to requests

Đáp ứng lời yêu cầu

Complaning

Than phiền

Handling complaints

Cách xử lý những lời than phiền

Expressing anger and resolving conflict

Bày tỏ sự giận dữ và giàn hoà

Requesting assistance

Xin được giúp đỡ

Offering assistance

Cố gắng giúp đỡ

Warning

Báo động

Making suggestions and giving advice

Đề nghị và cho lời khuyên

Expressing sympathy

Bày tỏ sự chia buồn

Responding to sympathy offered

Cách đáp khi được người khác chia buồn



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Hiding feelings Che giấu cảm nghĩ	85
Answering questions Trả lời câu hỏi	88
Taking on telephone Nói chuyện điện thoại	90
Summing up Tóm tắt	96
Correcting misunderstandings Điều chỉnh sự hiểu lầm	98
Talking about certainty, possibility and improbability Nói về sự chắc chắn, khả năng, có thể	100
Interpreting past ideas Làm rõ những ý kiến trước đó / trong quá khứ	101
Expressing wishes and regrets Bày tỏ ước muốn và sự nuối tiếc	102
Linking contrasting ideas Liên kết những ý kiến trái ngược nhau	103
Comparing and contrasting So sánh và đối chiếu	104
Saying you are interested Thể hiện sự quan tâm, thích thú	105
Saying you aren't interested Thể hiện sự không thích thú, quan tâm	106

Saying something is (in)appropriate. Cho biết một điều gì đó là chính xác hoặc không chính xác	107
Saying something is or isn't fashionable Nói rằng một cái gì đó theo kịp thời đại hay lạc hậu	108
Making a choice Lựa chọn	109
Arguing for Ủng hộ	110
Arguing against Phản đối	111
Preventing interruptions and interrupting politely Ngăn chặn sự ngắt lời và ngắt lời người khác một cách lịch sự	112
Responding to interruptions Đáp lại khi bị ngắt lời	115
Avoiding certain topics Tránh nói một số chủ đề	116
How to discuss common topics Cách thảo luận những chủ đề thông thường	119
Expressing enthusiasm Bày tỏ sự nhiệt tình	124
Asking personal questions Hỏi những câu hỏi cá nhân	126
Influencing people Tác động người khác	128

Stating intentions Nói về những dự định	130
In bars Trong quán rượu	132
In restaurants Trong nhà hàng	134
Asking permission Xin phép	137
How to give reasons Cách đưa ra lý do	140
How to persuade people Cách thuyết phục người khác	141
Expressing disappointment Diễn đạt sự thất vọng	142
How to cheer people up Cách làm cho người ta vui lên	144
Showing indifference Biểu lộ sự thờ ơ	145
How to make someone take an interest Cách làm cho ai đó quan tâm	146
Discussing Thảo luận	147
Talking about miscommunication Cách nói về sự nhầm lẫn trong giao tiếp	149
Instructing people how to do things Chỉ dẫn người khác làm điều gì đó	151

Offering to do something Đề nghị làm điều gì đó	152
Ways of showing anger Cách biểu lộ sự giận dữ	154
Calming people down Làm cho người khác bình tĩnh lại	156
Introducing your talk Giới thiệu cuộc nói chuyện của bạn	157
Stating the purpose of the presentation Nêu mục đích của bài thuyết trình	159
Effective openings Sự mở đầu gây chú ý	162
Linking the different parts of your talk Kết nối những phần khác nhau trong cuộc nói chuyện của bạn	164
Commenting on visuals Phân tích phương tiện nghe nhìn	167
How to participate in discussions and meetings Cách tham gia vào các cuộc thảo luận và các cuộc họp	170
How to chair a meeting Cách chủ trì một cuộc họp	174
Part two: The most commonly used idiomatic expressions Những thành ngữ thông dụng nhất	181

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

Số 5 Nguyễn Khuyến - Hải Phòng

ĐT: 031.845970

**TỰ HỌC TIẾNG ANH
QUA 95 CÁCH GIAO TIẾP**

Biên soạn: Nguyễn Thu Hương



Chịu trách nhiệm xuất bản :

Phạm Ngà

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Biên tập: **Ánh Nguyệt**

Vĩ tính: **Sương Mai**

Sửa bản in: **Ánh Nguyệt**

Bìa: **Tiến Thành**